BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

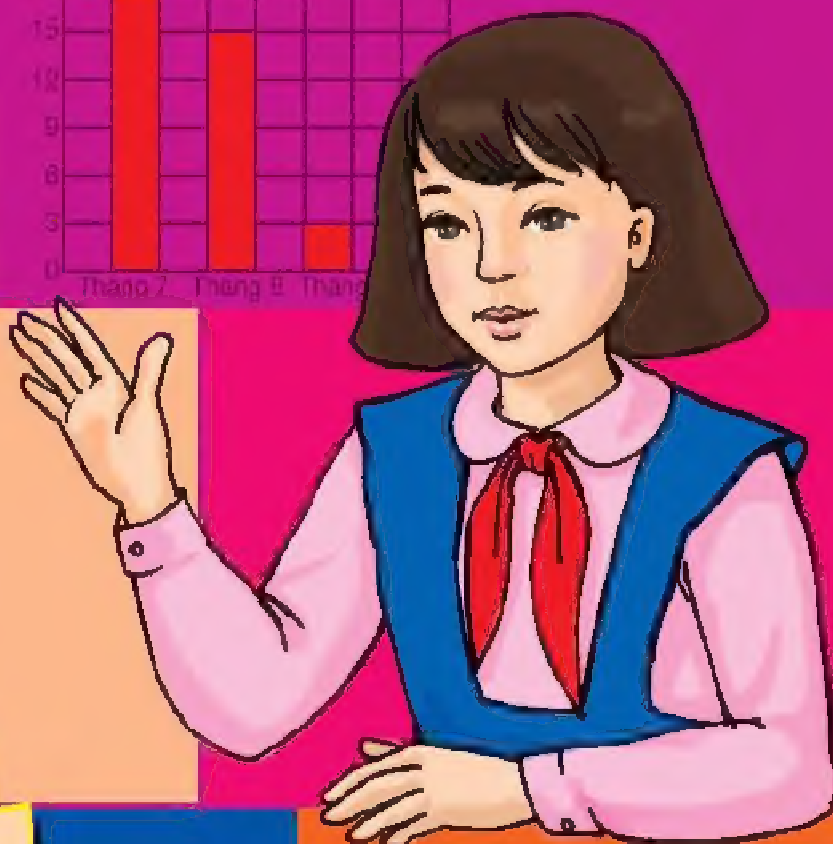
TOÁN

TOÁN 4



1944 | 162
0324 | 12
000

4











NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

ĐỖ ĐÌNH HOAN (Chủ biên)
NGUYỄN ÁNG - VŨ QUỐC CHUNG - ĐỖ TIẾN ĐẠT - ĐỖ TRUNG HIỆU
TRẦN DIỄN HIỂN - ĐÀO THÁI LAI - PHẠM THANH TÂM
KIỀU ĐỨC THÀNH - LÊ TIẾN THÀNH - VŨ DƯƠNG THỤY

TOÁN 4

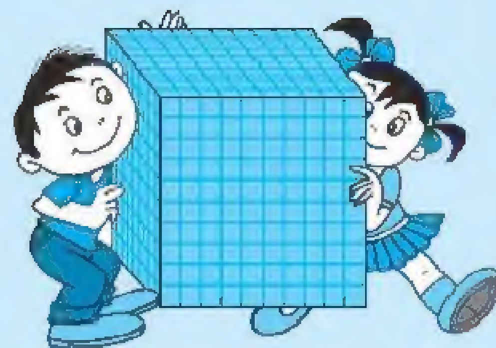
(Tái bản lần thứ mười ba)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

02 - 2018/CXBIPH/136-932/GD

Mã số : 1H403T8

Chương một
SỐ TỰ NHIÊN. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG





ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000

1 a) Viết số thích hợp vào dưới mỗi vạch của tia số :



b) Viết số thích hợp vào chỗ chấm : 36 000 ; 37 000 ; ... ; ... ; ... ; 41 000 ; ... .

2 Viết theo mẫu :

Viết số	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
42 571	4	2	5	7	1	bốn mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi mốt
						sáu mươi ba nghìn tám trăm năm mươi
91 907						
16 212						
						tám nghìn một trăm linh năm
	7	0	0	0	8	

3 a) Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) : 8723 ; 9171 ; 3082 ; 7006.

Mẫu : 8723 = 8000 + 700 + 20 + 3.

b) Viết theo mẫu :

Mẫu : 9000 + 200 + 30 + 2 = 9232.

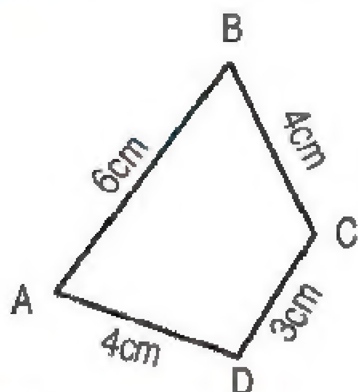
7000 + 300 + 50 + 1

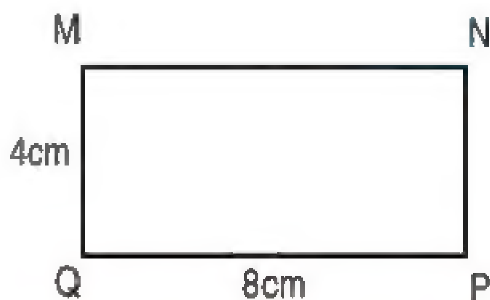
6000 + 200 + 30

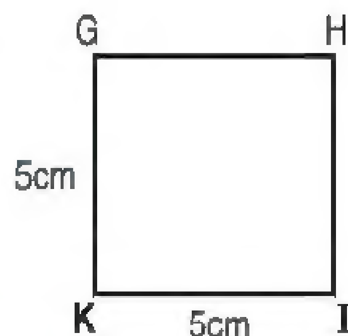
6000 + 200 + 3

5000 + 2

4 Tính chu vi các hình sau :









ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1 Tính nhẩm :

7000 + 2000

9000 – 3000

8000 : 2

3000 × 2

16000 : 2

8000 × 3

11000 × 3

49000 : 7

2 Đặt tính rồi tính :

a) 4637 + 8245

7035 – 2316

325 × 3

25968 : 3

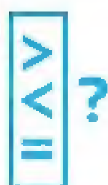
b) 5916 + 2358

6471 – 518

4162 × 4

18418 : 4

3



4327 ... 3742

5870 ... 5890

65 300 ... 9530

28 676 ... 28 676

97 321 ... 97 400

100 000 ... 99 999

4 a) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

65 371 ; 75 631 ; 56 731 ; 67 351.

b) Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

82 697 ; 62 978 ; 92 678 ; 79 862.

5 Bác Lan ghi chép việc mua hàng theo bảng sau :



Loại hàng	Giá tiền	Số lượng mua
Bát	2500 đồng 1 cái	5 cái
Đường	6400 đồng 1kg	2kg
Thịt	35 000 đồng 1kg	2kg

a) Tính tiền mua từng loại hàng.

b) Bác Lan mua tất cả hết bao nhiêu tiền ?

c) Nếu có 100 000 đồng thì sau khi mua số hàng trên bác Lan còn bao nhiêu tiền ?



ÔN TẬP CÁC SỐ ĐẾN 100 000 (tiếp theo)

1 Tính nhẩm :

a) $6000 + 2000 - 4000$
$90000 - (70000 - 20000)$
$90000 - 70000 - 20000$
$12000 : 6$

b) 21000×3
$9000 - 4000 \times 2$
$(9000 - 4000) \times 2$
$8000 - 6000 : 3$

2 Đặt tính rồi tính :

a) $6083 + 2378$
$28763 - 23359$
2570×5
$40075 : 7$

b) $56346 + 2854$
$43000 - 21308$
13065×4
$65040 : 5$

3 Tính giá trị của biểu thức :

a) $3257 + 4659 - 1300$;

b) $6000 - 1300 \times 2$;

c) $(70850 - 50230) \times 3$;

d) $9000 + 1000 : 2$.

4 Tìm x :

a) $x + 875 = 9936$
$x - 725 = 8259$

b) $x \times 2 = 4826$
$x : 3 = 1532$

5 Một nhà máy sản xuất trong 4 ngày được 680 chiếc ti vi. Hỏi trong 7 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc ti vi, biết số ti vi sản xuất mỗi ngày là như nhau ?



BIỂU THỨC CÓ CHỨA MỘT CHỮ

Ví dụ : Lan có 3 quyển vở, mẹ cho Lan thêm ... quyển vở. Lan có tất cả ... quyển vở.

Có	Thêm	Có tất cả
3	1	3 + 1
3	2	3 + 2
3	3	3 + 3
...	...	...
3	a	3 + a



3 + a là *biểu thức có chứa một chữ.*

- Nếu a = 1 thì 3 + a = 3 + 1 = 4 ; 4 là một *giá trị của biểu thức* 3 + a.
- Nếu a = 2 thì 3 + a = 3 + 2 = 5 ; 5 là một *giá trị của biểu thức* 3 + a.
- Nếu a = 3 thì 3 + a = 3 + 3 = 6 ; 6 là một *giá trị của biểu thức* 3 + a.

Mỗi lần thay chữ a bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức 3 + a.

1 Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu) :

a) 6 – b với b = 4 ; *Mẫu :* a) Nếu b = 4 thì 6 – b = 6 – 4 = 2.

b) 115 – c với c = 7 ;

c) a + 80 với a = 15.

2 Viết vào ô trống (theo mẫu) :

a)

x	8	30	100
125 + x	125 + 8 = 133		

b)

y	200	960	1350
y – 20			

3 a) Tính giá trị của biểu thức 250 + m với : m = 10 ; m = 0 ; m = 80 ; m = 30.

b) Tính giá trị của biểu thức 873 – n với : n = 10 ; n = 0 ; n = 70 ; n = 300.



LUYỆN TẬP

1 Tính giá trị của biểu thức (theo mẫu) :

a)

a	$6 \times a$
5	$6 \times 5 = 30$
7	
10	

b)

b	$18 : b$
2	
3	
6	

c)

a	$a + 56$
50	
26	
100	

d)

b	$97 - b$
18	
37	
90	

2 Tính giá trị của biểu thức :

a) $35 + 3 \times n$ với $n = 7$;

b) $168 - m \times 5$ với $m = 9$;

c) $237 - (66 + x)$ với $x = 34$;

d) $37 \times (18 : y)$ với $y = 9$.

3 Viết vào ô trống (theo mẫu) :

c	Biểu thức	Giá trị của biểu thức
5	$8 \times c$	40
7	$7 + 3 \times c$	
6	$(92 - c) + 81$	
0	$66 \times c + 32$	

4 Một hình vuông có độ dài cạnh là a.

Gọi chu vi hình vuông là P. Ta có :

$$P = a \times 4$$

Hãy tính chu vi hình vuông với :

a = 3cm ; a = 5dm ; a = 8m.



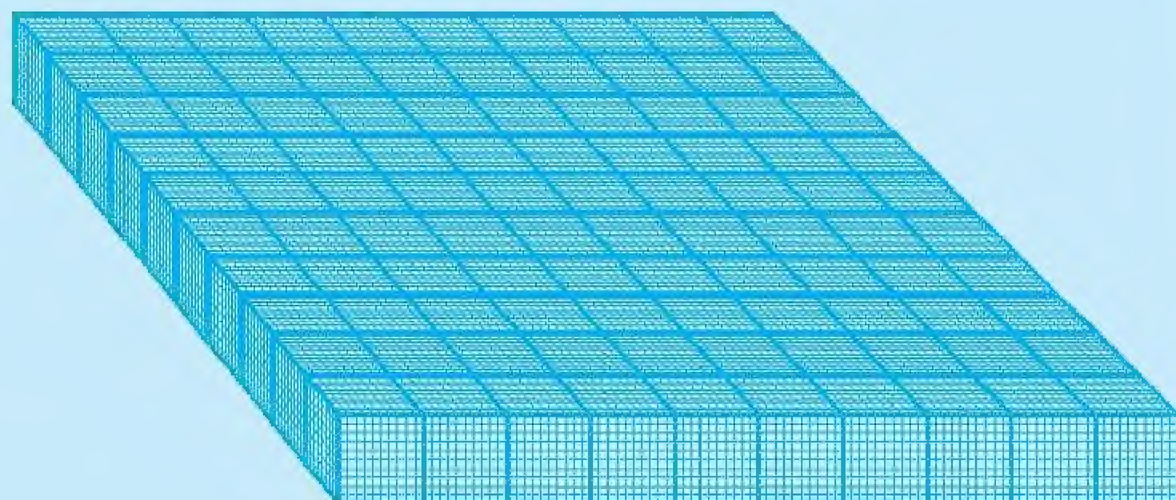


CÁC SỐ CÓ SÁU CHỮ SỐ

a) Đơn vị - Chục - Trăm

1 đơn vị Viết số : 1.	1 chục Viết số : 10.	1 trăm Viết số : 100.

b) Nghìn - Chục nghìn - Trăm nghìn



10 trăm = 1 nghìn.
Viết số : 1000.

10 nghìn = 1 chục nghìn.
Viết số : 10 000.

10 chục nghìn = 100 nghìn. Viết số : 100 000.

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000 100 000 100 000 100 000	10 000 10 000 10 000	1000 1000	100 100 100 100 100	10	1 1 1 1 1 1
4	3	2	5	1	6

Viết số : 432 516.

Đọc số : Bốn trăm ba mươi hai nghìn năm trăm mười sáu.

1 Viết theo mẫu :

a) *Mẫu :*

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000 100 000 100 000	10 000	1000 1000 1000	100 100	10	1 1 1 1
3	1	3	2	1	4

Viết số : 313 214.

Đọc số : Ba trăm mười ba nghìn hai trăm mười bốn.

b)

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
100 000 100 000 100 000 100 000 100 000	10 000 10 000	1000 1000 1000	100 100 100 100	10 10 10 10 10	1 1 1

2 Viết theo mẫu :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
425 671	4	2	5	6	7	1	bốn trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm bảy mươi mốt
369 815							
	5	7	9	6	2	3	
							bảy trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm mười hai

3. Đọc các số sau : 96 315 ; 796 315 ; 106 315 ; 106 827.

4. Viết các số sau :

a) Sáu mươi ba nghìn một trăm mười lăm ;

b) Bảy trăm hai mươi ba nghìn chín trăm ba mươi sáu ;

c) Chín trăm bốn mươi ba nghìn một trăm linh ba ;

d) Tám trăm sáu mươi nghìn ba trăm bảy mươi hai.



LUYỆN TẬP

1. Viết theo mẫu :

Viết số	Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị	Đọc số
653 267	6	5	3	2	6	7	sáu trăm năm mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi bảy
	4	2	5	3	0	1	
							bảy trăm hai mươi tám nghìn ba trăm linh chín
425 736							

2. a) Đọc các số sau : 2453 ; 65 243 ; 762 543 ; 53 620.

b) Cho biết chữ số 5 ở mỗi số trên thuộc hàng nào.

3. Viết các số sau :

a) Bốn nghìn ba trăm ;

b) Hai mươi bốn nghìn ba trăm mười sáu ;

c) Hai mươi bốn nghìn ba trăm linh một ;

d) Một trăm tám mươi nghìn bảy trăm mười lăm ;

e) Ba trăm linh bảy nghìn bốn trăm hai mươi mốt ;

g) Chín trăm chín mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 300 000 ; 400 000 ; 500 000 ; ... ; ... ; ... .

b) 350 000 ; 360 000 ; 370 000 ; ... ; ... ; ... .

c) 399 000 ; 399 100 ; 399 200 ; ... ; ... ; ... .

d) 399 940 ; 399 950 ; 399 960 ; ... ; ... ; ... .

e) 456 784 ; 456 785 ; 456 786 ; ... ; ... ; ... .



HÀNG VÀ LỚP

Hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm hợp thành *lớp đơn vị*.
Hàng nghìn, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn hợp thành *lớp nghìn*

Số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
321				3	2	1
654 000	6	5	4	0	0	0
654 321	6	5	4	3	2	1

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Năm mươi tư nghìn ba trăm mười hai	54 312		5	4	3	1	2
Bốn mươi lăm nghìn hai trăm mười ba							
	54 302						
		6	5	4	3	0	0
Chín trăm mười hai nghìn tám trăm							

2 a) Đọc các số sau và cho biết chữ số 3 ở mỗi số đó thuộc hàng nào, lớp nào :

46 307 ; 56 032 ; 123 517 ; 305 804 ; 960 783.

b) Ghi giá trị của chữ số 7 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	38 753	67 021	79 518	302 671	715 519
Giá trị của chữ số 7	700				

3. Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) :

52 314 ; 503 060 ; 83 760 ; 176 091.

Mẫu : 52314 = 50000 + 2000 + 300 + 10 + 4.

4. Viết số, biết số đó gồm :

a) 5 trăm nghìn, 7 trăm, 3 chục và 5 đơn vị ;

b) 3 trăm nghìn, 4 trăm và 2 đơn vị ;

c) 2 trăm nghìn, 4 nghìn và 6 chục ;

d) 8 chục nghìn và 2 đơn vị.

5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Mẫu : Lớp nghìn của số 832 573 gồm các chữ số : 8 ; 3 ; 2.

a) Lớp nghìn của số 603 786 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .

b) Lớp đơn vị của số 603 785 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .

c) Lớp đơn vị của số 532 004 gồm các chữ số : ... ; ... ; ... .



SO SÁNH CÁC SỐ CÓ NHIỀU CHỮ SỐ

a) **Ví dụ 1 :** So sánh 99 578 và 100 000

Số 99 578 có ít chữ số hơn số 100 000 nên 99 578 < 100 000

hay 100 000 > 99 578.

b) **Ví dụ 2 :** So sánh 693 251 và 693 500.

Hai số này có số chữ số bằng nhau.

Các chữ số hàng trăm nghìn đều bằng 6, hàng chục nghìn đều bằng 9, hàng nghìn đều bằng 3.

Đến hàng trăm có 2 < 5, vậy : 693 251 < 693 500

hay 693 500 > 693 251.

1. > < = ?

9999 ... 10 000	653 211 ... 653 211
99 999 ... 100 000	43 256 ... 432 510
726 585 ... 557 652	845 713 ... 854 713

2. Tìm số lớn nhất trong các số sau :

59 876 ; 651 321 ; 499 873 ; 902 011.

3. Xếp các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

2467 ; 28 092 ; 943 567 ; 932 018.

4. a) Số lớn nhất có ba chữ số là số nào ?
b) Số bé nhất có ba chữ số là số nào ?
c) Số lớn nhất có sáu chữ số là số nào ?
d) Số bé nhất có sáu chữ số là số nào ?



TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU

10 trăm nghìn gọi là ***1 triệu***, viết là : 1 000 000.
10 triệu gọi là ***1 chục triệu***, viết là : 10 000 000.
10 chục triệu gọi là ***1 trăm triệu***, viết là : 100 000 000.
Lớp triệu gồm các hàng : **triệu, chục triệu, trăm triệu.**

1. Đếm thêm 1 triệu từ 1 triệu đến 10 triệu.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm (theo mẫu) :

1 chục triệu 10 000 000	2 chục triệu 20 000 000	3 chục triệu	4 chục triệu ....
5 chục triệu	6 chục triệu	7 chục triệu	8 chục triệu ....
9 chục triệu	1 trăm triệu 100 000 000	2 trăm triệu	3 trăm triệu ....

3. Viết các số sau và cho biết mỗi số có bao nhiêu chữ số, mỗi số có bao nhiêu chữ số 0 :

Mười lăm nghìn.	Năm mươi nghìn.
Ba trăm năm mươi.	Bảy triệu.
Sáu trăm.	Ba mươi sáu triệu.
Một nghìn ba trăm.	Chín trăm triệu.

4. Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười hai triệu	312 000 000	3	1	2	0	0	0	0	0	0
	236 000 000									
Chín trăm chín mươi triệu										
Bảy trăm linh tám triệu										
		5	0	0	0	0	0	0	0	0



TRIỆU VÀ LỚP TRIỆU (tiếp theo)

Viết và đọc số theo bảng :

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
3	4	2	1	5	7	4	1	3

Viết số : 342 157 413.

Đọc số : Ba trăm bốn mươi hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm mười ba.

Chú ý : Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.

1. Viết và đọc số theo bảng :

Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
	3	2	0	0	0	0	0	0
	3	2	5	1	6	0	0	0
	3	2	5	1	6	4	9	7
8	3	4	2	9	1	7	1	2
3	0	8	2	5	0	7	0	5
5	0	0	2	0	9	0	3	7

2. Đọc các số sau :

7 312 836 ; 57 602 511 ; 351 600 307 ; 900 370 200 ; 400 070 192.

3. Viết các số sau :

a) Mười triệu hai trăm năm mươi nghìn hai trăm mười bốn ;

b) Hai trăm năm mươi ba triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn tám trăm tám mươi tám ;

c) Bốn trăm triệu không trăm ba mươi sáu nghìn một trăm linh năm ;

d) Bảy trăm triệu không nghìn hai trăm ba mươi mốt.

4. Bảng dưới đây cho biết một vài số liệu về giáo dục phổ thông năm học 2003 – 2004 :

	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông
Số trường	14 316	9873	2140
Số học sinh	8 350 191	6 612 099	2 616 207
Số giáo viên	362 627	280 943	98 714

Dựa vào bảng trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

Trong năm học 2003 – 2004 :

a) Số trường trung học cơ sở là bao nhiêu ?

b) Số học sinh tiểu học là bao nhiêu ?

c) Số giáo viên trung học phổ thông là bao nhiêu ?



LUYỆN TẬP

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm nghìn tám trăm linh sáu	315 700 806	3	1	5	7	0	0	8	0	6
Tám trăm năm mươi triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm										
	403 210 715									

2 Đọc các số sau :

32 640 507 ; 8 500 658 ; 830 402 960 ;

85 000 120 ; 178 320 005 ; 1 000 001.

3 Viết các số sau :

a) Sáu trăm mười ba triệu ;

b) Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh năm nghìn ;

c) Năm trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm linh ba ;

d) Tám mươi sáu triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm linh hai ;

e) Tám trăm triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm hai mươi.

4 Nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số sau :

a) 715 638 ; b) 571 638 ; c) 836 571.



LUYỆN TẬP

1 Đọc số và nêu giá trị của chữ số 3 và chữ số 5 trong mỗi số sau :

a) 35 627 449 ;　　　　b) 123 456 789 ;

c) 82 175 263 ;　　　　d) 850 003 200.

2 Viết số, biết số đó gồm :

a) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị ;

b) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị ;

c) 5 chục triệu, 7 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị ;

d) 5 chục triệu, 7 triệu, 6 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 4 nghìn và 2 đơn vị.

3 Số liệu điều tra dân số của một số nước vào tháng 12 năm 1999 được viết ở bảng bên :

Tên nước	Số dân
Việt Nam	77 263 000
Lào	5 300 000
Cam-pu-chia	10 900 000
Liên bang Nga	147 200 000
Hoa Kỳ	273 300 000
Ấn Độ	989 200 000

a) Trong các nước đó :

– Nước nào có số dân nhiều nhất ?

– Nước nào có số dân ít nhất ?

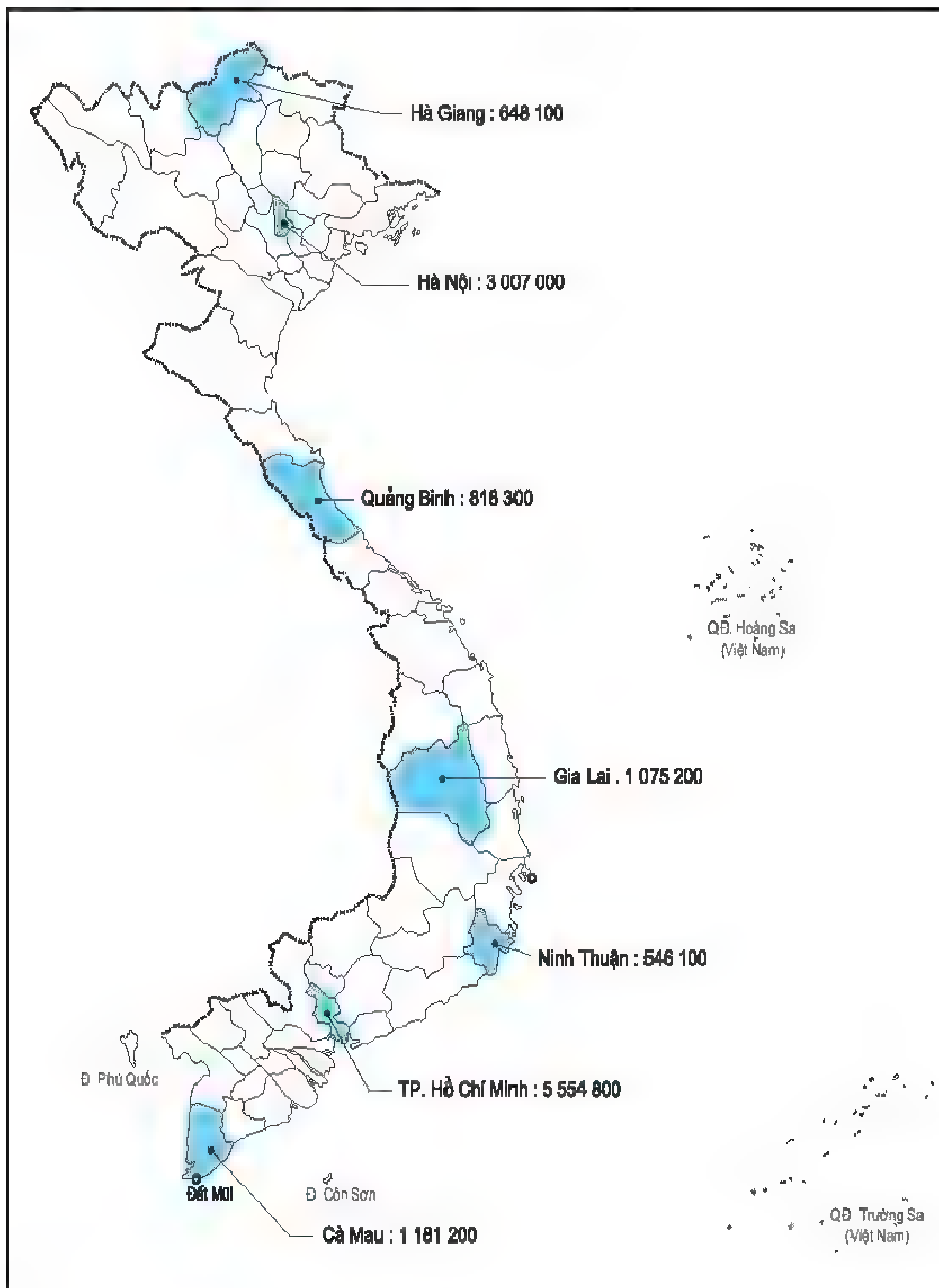
b) Hãy viết tên các nước có số dân theo thứ tự từ ít đến nhiều.

4 Cho biết : ***Một nghìn triệu gọi là một tỉ.***

Viết vào chỗ chấm (theo mẫu) :

Viết	Đọc
1 000 000 000	"một nghìn triệu" hay "một tỉ"
5 000 000 000	"năm nghìn triệu" hay " ...."
315 000 000 000	"ba trăm mười lăm nghìn triệu" hay "..................................tỉ"
....	"... triệu" hay "ba tỉ"

5. Trong lược đồ dưới đây có ghi số dân của một số tỉnh, thành phố năm 2003, đọc số dân của các tỉnh, thành phố đó :





DÃY SỐ TỰ NHIÊN

1. a) Các số : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; ... ; 9 ; 10 ; ... ; 100 ; ... ; 1000 ; ... là các ***số tự nhiên***.

Các số tự nhiên sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn tạo thành ***dãy số tự nhiên*** :

0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9 ; 10 ; ...

b) Có thể biểu diễn dãy số tự nhiên trên tia số :



Số 0 ứng với điểm gốc của tia số. Mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số.

2. Trong dãy số tự nhiên :

Thêm 1 vào bất cứ số nào cũng được số tự nhiên liền sau số đó. Vì vậy, ***không có số tự nhiên lớn nhất và dãy số tự nhiên có thể kéo dài mãi.***

Chẳng hạn, số 1 000 000 thêm 1 được số tự nhiên liền sau là 1 000 001, số 1 000 001 thêm 1 được số tự nhiên liền sau là 1 000 002, ...

Bớt 1 ở bất kì số nào (khác số 0) cũng được số tự nhiên liền trước số đó. Chẳng hạn, bớt 1 ở số 1 được số tự nhiên liền trước là số 0. ***Không có số tự nhiên nào liền trước số 0 nên số 0 là số tự nhiên bé nhất.***

Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp thì hơn hoặc kém nhau 1 đơn vị.

1 Viết số tự nhiên liền sau của mỗi số sau vào ô trống :

6		29		99		100		1000	

2 Viết số tự nhiên liền trước của mỗi số sau vào ô trống :

	12		100		1000		1002		10 000

3 Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có ba số tự nhiên liên tiếp :

a) 4 ; 5 ; ... .　　b) ... ; 87 ; 88.　　c) 896 ; ... ; 898.

d) 9 ; 10 ; ... .　　e) 99 ; 100 ; ... .　　g) 9998 ; 9999 ; ... .

4 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 909 ; 910 ; 911 ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... .

b) 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... .

c) 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... ; ... .



VIẾT SỐ TỰ NHIÊN TRONG HỆ THẬP PHÂN

Trong cách viết số tự nhiên :

1. Ở mỗi hàng có thể viết được một chữ số. Cứ mười đơn vị ở một hàng lại hợp thành một đơn vị ở hàng trên tiếp liền nó.

Chẳng hạn : 10 đơn vị = 1 chục
10 chục = 1 trăm
10 trăm = 1 nghìn ...

2. Với mười chữ số : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9 có thể viết được mọi số tự nhiên.

Chẳng hạn :
- Số "chín trăm chín mươi chín" viết là : 999
- Số "hai nghìn không trăm linh năm" viết là : 2005
- Số "sáu trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm linh hai nghìn bảy trăm chín mươi ba" viết là : 685 402 793.

Nhận xét : ***Giá trị của mỗi chữ số phụ thuộc vào vị trí của nó trong số đó.*** Chẳng hạn, số 999 có ba chữ số 9, kể từ phải sang trái mỗi chữ số 9 lần lượt nhận giá trị là : 9 ; 90 ; 900.

Viết số tự nhiên với các đặc điểm trên được gọi là viết số tự nhiên trong *hệ thập phân.*

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Tám mươi nghìn bảy trăm mười hai	80 712	8 chục nghìn, 7 trăm, 1 chục, 2 đơn vị
Năm nghìn tám trăm sáu mươi tư		
	2020	
Năm mươi lăm nghìn năm trăm		
		9 triệu, 5 trăm, 9 đơn vị

2 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) : 387 ; 873 ; 4738 ; 10 837.

Mẫu : 387 = 300 + 80 + 7.

3 Ghi giá trị của chữ số 5 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu) :

Số	45	57	561	5824	5 842 769
Giá trị của chữ số 5	5				



SO SÁNH VÀ XẾP THỨ TỰ CÁC SỐ TỰ NHIÊN

1. So sánh các số tự nhiên

a) Trong hai số tự nhiên :

– Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn. Chẳng hạn : 100 > 99.

Số nào có ít chữ số hơn thì bé hơn. Chẳng hạn : 99 < 100.

– Nếu hai số có số chữ số bằng nhau thì so sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng kể từ trái sang phải.

Chẳng hạn :

- 29 869 và 30 005 đều có năm chữ số, ở hàng chục nghìn (hàng vạn) có 2 < 3, vậy : 29 869 < 30 005
- 25 136 và 23 894 đều có năm chữ số, các chữ số ở hàng chục nghìn cùng là 2, ở hàng nghìn có 5 > 3, vậy : 25 136 > 23 894.

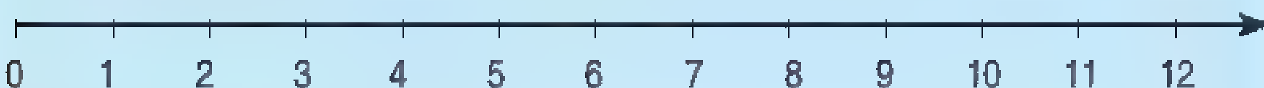
Nếu hai số có tất cả các cặp chữ số ở từng hàng đều bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Bao giờ cũng so sánh được hai số tự nhiên, nghĩa là xác định được số này lớn hơn, hoặc bé hơn, hoặc bằng số kia.

b) *Nhận xét :*

– Trong dãy số tự nhiên 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; 6 ; 7 ; 8 ; 9 ; ... : Số đứng trước bé hơn số đứng sau (chẳng hạn : 8 < 9), số đứng sau lớn hơn số đứng trước (chẳng hạn : 9 > 8).

– Trên tia số : Số ở gần gốc 0 hơn là số bé hơn (chẳng hạn : 1 < 5 ; 2 < 5 ; ...), rõ ràng số 0 là số tự nhiên bé nhất : 0 < 1 ; 0 < 2 ; ... . Số ở xa gốc 0 hơn là số lớn hơn (chẳng hạn : 12 > 11 ; 12 > 10 ; ...).



2. Xếp thứ tự các số tự nhiên

Vì có thể so sánh các số tự nhiên nên có thể xếp thứ tự các số tự nhiên từ bé đến lớn hoặc ngược lại.

Ví dụ : Với các số 7698 ; 7968 ; 7896 ; 7869 có thể :

– Xếp thứ tự từ bé đến lớn : 7698 ; 7869 ; 7896 ; 7968.

– Xếp thứ tự từ lớn đến bé : 7968 ; 7896 ; 7869 ; 7698.

1. 

1234 ... 999	35 784 ... 35 790
8754 ... 87 540	92 501 ... 92 410
39 680 ... 39000 + 680	17 600 ... 17000 + 600

2. Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 8316 ; 8136 ; 8361.

b) 5724 ; 5742 ; 5740.

c) 64 831 ; 64 813 ; 63 841.

3. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) 1942 ; 1978 ; 1952 ; 1984.

b) 1890 ; 1945 ; 1969 ; 1954.



LUYỆN TẬP

1. a) Viết số bé nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

b) Viết số lớn nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

2. a) Có bao nhiêu số có một chữ số ?

b) Có bao nhiêu số có hai chữ số ?

3. Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 859□67 < 859 167 ; b) 4□2 037 > 482 037 ;

c) 609 608 < 609 60□ ; d) 264 309 = □64 309.

4. Tìm số tự nhiên x, biết :

a) $x < 5$; b) $2 < x < 5$.

Chú ý : Có thể giải như sau, chẳng hạn :

a) Các số tự nhiên bé hơn 5 là : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4. Vậy x là : 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4.

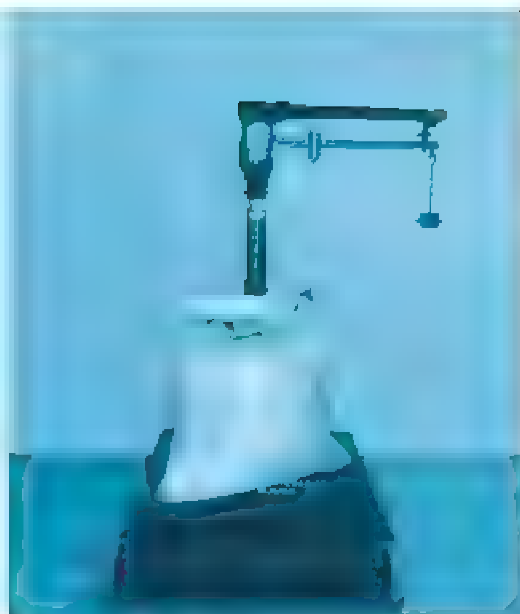
5. Tìm số tròn chục x, biết : $68 < x < 92$.



YẾN, TẠ, TẤN

Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn ki-lô-gam, người ta còn dùng những đơn vị : *yến, tạ, tấn*.

1 yến = 10kg
1 tạ = 10 yến
1 tạ = 100kg
1 tấn = 10 tạ
1 tấn = 1000kg



1 Viết "2kg" hoặc "2 tạ" hoặc "2 tấn" vào chỗ chấm cho thích hợp .

a) Con bò cân nặng ... ; b) Con gà cân nặng ... ; c) Con voi cân nặng ... .

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a)	1 yến = ... kg	5 yến = ... kg	1 yến 7kg = ... kg
	10kg = ... yến	8 yến = ... kg	5 yến 3kg = ... kg
b)	1 tạ = ... yến	4 tạ = ... yến	
	10 yến = ... tạ	2 tạ = ... kg	
	1 tạ = ... kg	9 tạ = ... kg	
	100kg = ... tạ	4 tạ 60kg = ... kg	
c)	1 tấn = ... tạ	3 tấn = ... tạ	
	10 tạ = ... tấn	8 tấn = ... tạ	
	1 tấn = ... kg	5 tấn = ... kg	
	1000kg = ... tấn	2 tấn 85kg = ... kg	

3 Tính :

18 yến + 26 yến 135 tạ × 4
648 tạ – 75 tạ 512 tấn : 8

4 Một xe ô tô chuyến trước chở được 3 tấn muối, chuyến sau chở nhiều hơn chuyến trước 3 tạ. Hỏi cả hai chuyến xe đó chở được bao nhiêu tạ muối ?



BẢNG ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

a) *Đề-ca-gam, héc-tô-gam*

Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục, hàng trăm gam, người ta còn dùng những đơn vị : *đề-ca-gam, héc-tô-gam.*

Đề-ca-gam viết tắt là dag.

Héc-tô-gam viết tắt là hg.

1dag = 10g

1hg = 10dag

1hg = 100g



1g



10g



100g



1kg

b) *Bảng đơn vị đo khối lượng*

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
1 tấn = 10 tạ = 1000kg	1 tạ = 10 yến = 100kg	1 yến = 10kg	1kg = 10hg = 1000g	1hg = 10dag = 100g	1dag = 10g	1g

Nhận xét :

Mỗi đơn vị đo khối lượng đều gấp 10 lần đơn vị bé hơn, liền nó.

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1dag = ... g　　　1hg = ... dag

10g = ... dag　　　10dag = ... hg

b) 4dag = ... g　　　3kg = ... hg　　　2kg 300g = ... g

8hg = ... dag　　　7kg = ... g　　　2kg 30g = ... g

2 Tính :　380g + 195g　　　452hg × 3

928dag – 274dag　　　768hg : 6

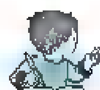
3 

?

5dag ... 50g　　　4 tạ 30kg ... 4 tạ 3kg

8 tấn ... 8100kg　　　3 tấn 500kg ... 3500kg

4 Có 4 gói bánh, mỗi gói cân nặng 150g và 2 gói kẹo, mỗi gói cân nặng 200g. Hỏi có tất cả mấy ki-lô-gam bánh va kẹo ?



GIÂY, THẾ KỈ

a) *Giây*

1 giờ = 60 phút

1 phút = 60 giây

b) *Thế kỉ*

1 thế kỉ = 100 năm

- Từ năm 1 đến năm 100 là thế kỉ một (thế kỉ I).
- Từ năm 101 đến năm 200 là thế kỉ hai (thế kỉ II).
- Từ năm 201 đến năm 300 là thế kỉ ba (thế kỉ III).

. . .

- Từ năm 1901 đến năm 2000 là thế kỉ hai mươi (thế kỉ XX).
- Từ năm 2001 đến năm 2100 là thế kỉ hai mươi mốt (thế kỉ XXI).

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 phút = ... giây　　2 phút = ... giây　　$\frac{1}{3}$ phút = ... giây

60 giây = ... phút　　7 phút = ... giây　　1 phút 8 giây = ... giây

b) 1 thế kỉ = ... năm　　5 thế kỉ = ... năm　　$\frac{1}{2}$ thế kỉ = ... năm

100 năm = ... thế kỉ　　9 thế kỉ = ... năm　　$\frac{1}{5}$ thế kỉ = ... năm

2 a) Bác Hồ sinh năm 1890. Bác Hồ sinh vào thế kỉ nào ?
Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào năm 1911. Năm đó thuộc thế kỉ nào ?

b) Cách mạng tháng Tám thành công vào năm 1945. Năm đó thuộc thế kỉ nào ?

c) Bà Triệu lãnh đạo khởi nghĩa chống quân Đông Ngô năm 248. Năm đó thuộc thế kỉ nào ?

3 a) Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long năm 1010. Năm đó thuộc thế kỉ nào ?
Tính đến nay đã được bao nhiêu năm ?

b) Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938. Năm đó thuộc thế kỉ nào ? Tính đến nay đã được bao nhiêu năm ?



LUYỆN TẬP

1 a) Kể tên những tháng có : 30 ngày, 31 ngày, 28 (hoặc 29) ngày.

b) Cho biết : Năm nhuận là năm mà tháng 2 có 29 ngày.

Các năm không nhuận thì tháng 2 chỉ có 28 ngày.

Hỏi : Năm nhuận có bao nhiêu ngày ? Năm không nhuận có bao nhiêu ngày ?

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

3 ngày = ... giờ	$\frac{1}{3}$ ngày = ... giờ	3 giờ 10 phút = ... phút
4 giờ = ... phút	$\frac{1}{4}$ giờ = ... phút	2 phút 5 giây = ... giây
8 phút = ... giây	$\frac{1}{2}$ phút = ... giây	4 phút 20 giây = ... giây.

3 a) Quang Trung đại phá quân Thanh vào năm 1789. Năm đó thuộc thế kỉ nào ?

b) Lễ kỉ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi được tổ chức vào năm 1980. Như vậy Nguyễn Trãi sinh năm nào ? Năm đó thuộc thế kỉ nào ?

4 Trong cuộc thi chạy 60m, Nam chạy hết $\frac{1}{4}$ phút, Bình chạy hết $\frac{1}{5}$ phút. Hỏi ai chạy nhanh hơn và nhanh hơn mấy giây ?

5 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Đồng hồ chỉ :

A. 9 giờ 8 phút

B. 8 giờ 40 phút

C. 8 giờ 45 phút

D. 9 giờ 40 phút



b) 5kg 8g = ?

A. 58g

B. 508g

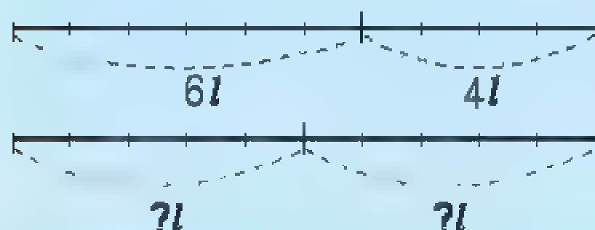
C. 5008g

D. 580g



TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

Bài toán 1 : Rót vào can thứ nhất 6*l* dầu, rót vào can thứ hai 4*l* dầu. Hỏi nếu số lít dầu đó được rót đều vào 2 can thì mỗi can có bao nhiêu lít dầu ?



Bài giải

Tổng số lít dầu của 2 can là :

6 + 4 = 10 (*l*)

Số lít dầu rót đều vào mỗi can là :

10 : 2 = 5 (*l*)

Đáp số : 5*l* dầu.

Nhận xét :

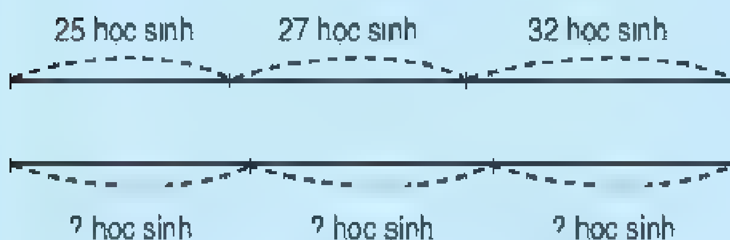
– Lấy tổng số lít dầu chia cho 2 được số lít dầu rót đều vào mỗi can :

$$(6 + 4) : 2 = 5\ (l)$$

Ta gọi số 5 là *số trung bình cộng* của hai số 6 và 4.

– Ta nói : Can thứ nhất có 6*l*, can thứ hai có 4*l*, *trung bình* mỗi can có 5*l*.

Bài toán 2 : Số học sinh của 3 lớp lần lượt là 25 học sinh, 27 học sinh, 32 học sinh. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ?



Bài giải

Tổng số học sinh của 3 lớp là :

25 + 27 + 32 = 84 (học sinh)

Trung bình mỗi lớp có :

84 : 3 = 28 (học sinh)

Đáp số : 28 học sinh.

Nhận xét : Số 28 là *số trung bình cộng* của ba số 25 ; 27 và 32.

Ta viết : (25 + 27 + 32) : 3 = 28.

Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó, rồi chia tổng đó cho số các số hạng.

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

   a) 42 và 52.
   b) 36 ; 42 và 57.
   c) 34 ; 43 ; 52 và 39.
   d) 20 ; 35 ; 37 ; 65 và 73.

2. Bốn em Mai, Hoa, Hưng, Thịnh lần lượt cân nặng là 36kg, 38kg, 40kg, 34kg. Hỏi trung bình mỗi em cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

3. Tìm số trung bình cộng của các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 9.



LUYỆN TẬP

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau :
   a) 96 ; 121 và 143. b) 35 ; 12 ; 24 ; 21 và 43.

2. Số dân của một xã trong 3 năm liền tăng thêm lần lượt là : 96 người, 82 người, 71 người. Hỏi trung bình mỗi năm số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người ?

3. Số đo chiều cao của 5 học sinh lớp Bốn lần lượt là 138cm, 132cm, 130cm, 136cm, 134cm. Hỏi trung bình số đo chiều cao của mỗi em là bao nhiêu xăng-ti-mét ?

4. Có 9 ô tô chuyển thực phẩm vào thành phố, trong đó 5 ô tô đi đầu, mỗi ô tô chuyển được 36 tạ và 4 ô tô đi sau, mỗi ô tô chuyển được 45 tạ. Hỏi trung bình mỗi ô tô chuyển được bao nhiêu tấn thực phẩm ?

5. a) Số trung bình cộng của hai số bằng 9. Biết một trong hai số đó bằng 12, tìm số kia.
   b) Số trung bình cộng của hai số bằng 28. Biết một trong hai số đó bằng 30, tìm số kia.



BIỂU ĐỒ

Đây là một biểu đồ nói về các con của năm gia đình.

CÁC CON CỦA NĂM GIA ĐÌNH

Gia đình cô Mai	
Gia đình cô Lan	
Gia đình cô Hồng	
Gia đình cô Đào	
Gia đình cô Cúc	

Biểu đồ này có hai cột :

Cột bên trái ghi tên các gia đình.

Cột bên phải cho biết số con, số con trai, số con gái của mỗi gia đình.

Nhìn vào biểu đồ ta biết :

Năm gia đình được nêu tên trên biểu đồ là : gia đình cô Mai, gia đình cô Lan, gia đình cô Hồng, gia đình cô Đào và gia đình cô Cúc.

Gia đình cô Mai có 2 con gái, gia đình cô Lan có 1 con trai,...

① Biểu đồ dưới đây nói về các môn thể thao khối lớp Bốn tham gia :

CÁC MÔN THỂ THAO KHỐI LỚP BỐN THAM GIA

4A				
4B				
4C				

Nhìn vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Những lớp nào được nêu tên trong biểu đồ ?

b) Khối lớp Bốn tham gia mấy môn thể thao, gồm những môn nào ?

c) Môn bơi có mấy lớp tham gia, là những lớp nào ?

d) Môn nào có ít lớp tham gia nhất ?

e) Hai lớp 4B va 4C tham gia tất cả mấy môn ? Hai lớp đó cùng tham gia những môn nào ?

② Biểu đồ bên nói về số thóc gia đình bác Hà đã thu hoạch trong ba năm : 2000, 2001 va 2002.

Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi dưới đây :

SỐ THÓC GIA ĐÌNH BÁC HÀ ĐÃ THU HOẠCH

Năm 2000	
Năm 2001	
Năm 2002	

Chú ý : Mỗi chỉ 10 tạ thóc.

a) Năm 2002 gia đình bác Hà thu hoạch được mấy tấn thóc ?

b) Năm 2002 gia đình bác Hà thu hoạch nhiều hơn năm 2000 bao nhiêu tạ thóc ?

c) Cả ba năm gia đình bác Hà thu hoạch được bao nhiêu tấn thóc ? Năm nào thu hoạch được nhiều thóc nhất ? Năm nào thu hoạch được ít thóc nhất ?



BIỂU ĐỒ (tiếp theo)

Dưới đây là biểu đồ nói về số chuột mà bốn thôn đã diệt được :

(Con) SỐ CHUỘT BỐN THÔN ĐÃ DIỆT ĐƯỢC

3000
2750
2500
2250
2000
1750
1500
1250
1000
750
500
250
0

2000 2200 1600 2750

Đông Đoài Trung Thượng (Thôn)

– Hang dưới ghi tên của các thôn.

Các số ghi ở bên trái của biểu đồ chỉ số chuột.

– Mỗi cột biểu diễn số chuột của thôn đó đã diệt.

– Số ghi ở đỉnh cột chỉ số chuột biểu diễn ở cột đó.

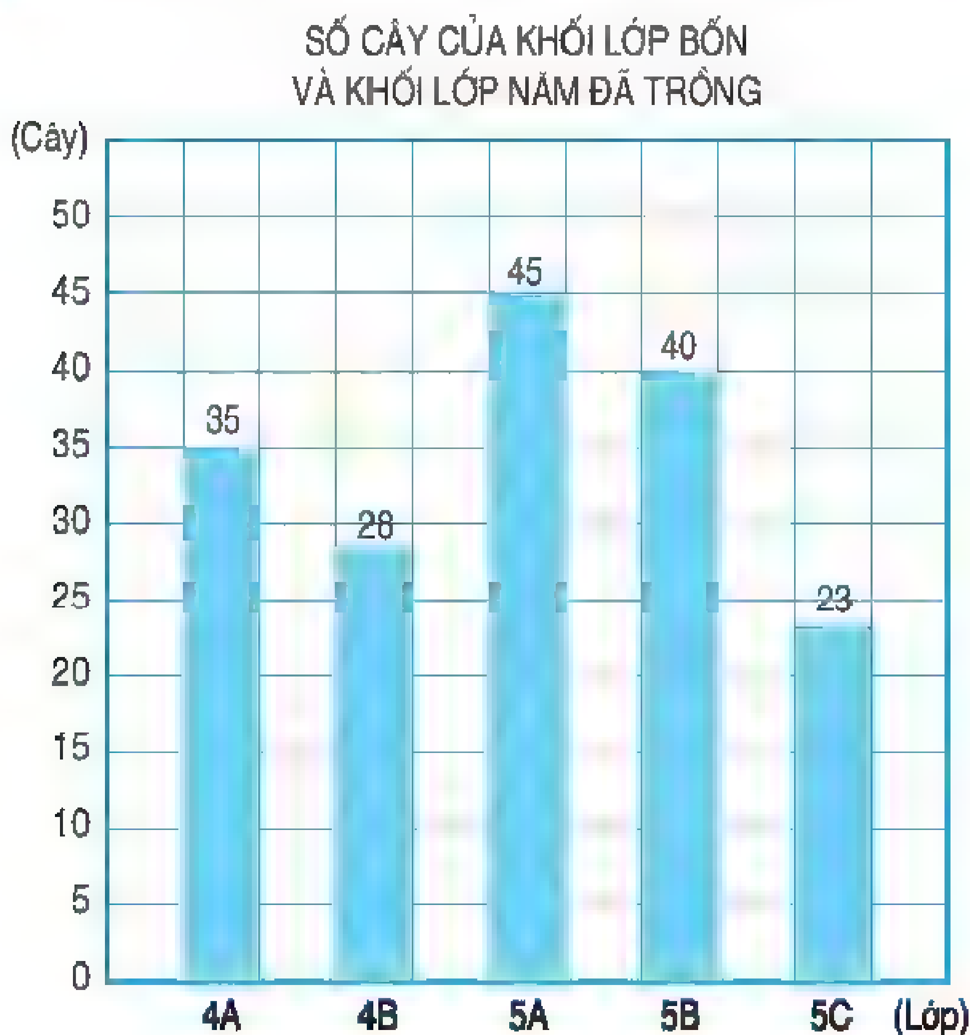
Biểu đồ trên cho ta biết :

Bốn thôn được nêu tên trên biểu đồ là : Đông, Đoài, Trung, Thượng.

– Số chuột đã diệt được của thôn Đông là 2000 con, thôn Đoài là 2200 con, thôn Trung là 1600 con và thôn Thượng là 2750 con.

Cột cao hơn biểu diễn số chuột nhiều hơn. Cột thấp hơn biểu diễn số chuột ít hơn.

① Biểu đồ dưới đây nói về số cây của khối lớp Bốn và khối lớp Năm đã trồng :



Nhìn vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Những lớp nào đã tham gia trồng cây ?

b) Lớp 4A trồng được bao nhiêu cây ? Lớp 5B trồng được bao nhiêu cây ?
Lớp 5C trồng được bao nhiêu cây ?

c) Khối lớp Năm có mấy lớp tham gia trồng cây, là những lớp nào ?

d) Có mấy lớp trồng được trên 30 cây, là những lớp nào ?

e) Lớp nào trồng được nhiều cây nhất ? Lớp nào trồng được ít cây nhất ?

② Số lớp Một của Trường Tiểu học Hoà Bình trong bốn năm học như sau :

Năm học 2001 – 2002 : 4 lớp

Năm học 2002 – 2003 : 3 lớp

Năm học 2003 – 2004 : 6 lớp

Năm học 2004 – 2005 : 4 lớp.

a) Hãy viết tiếp vào chỗ chấm trong biểu đồ dưới đây :



b) Dựa vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

– Số lớp Một của năm học 2003 – 2004 nhiều hơn của năm học 2002 – 2003 bao nhiêu lớp ?

Năm học 2002 – 2003 mỗi lớp Một có 35 học sinh. Hỏi trong năm học đó Trường Tiểu học Hoà Bình có bao nhiêu học sinh lớp Một ?

- Nếu năm học 2004 – 2005 mỗi lớp Một có 32 học sinh thì số học sinh lớp Một năm học 2002 – 2003 ít hơn năm học 2004 – 2005 bao nhiêu học sinh ?



LUYỆN TẬP

1. Biểu đồ dưới đây nói về số vải hoa và vải trắng của một cửa hàng đã bán được trong tháng 9 :

SỐ VẢI HOA VÀ VẢI TRẮNG ĐÃ BÁN TRONG THÁNG 9

Tuần 1	
Tuần 2	
Tuần 3	
Tuần 4	

Mỗi chỉ 100m vải hoa.

Mỗi chỉ 100m vải trắng.

Dựa vào biểu đồ trên hãy điền Đ (đúng) hoặc S (sai) vào ô trống :

Tuần 1 cửa hàng bán được 2m vải hoa và 1m vải trắng. ☐

Tuần 3 cửa hàng bán được 400m vải. ☐

Tuần 3 cửa hàng bán được nhiều vải hoa nhất. ☐

Số mét vải hoa mà tuần 2 cửa hàng bán được nhiều hơn tuần 1 là 100m. ☐

Số mét vải hoa mà tuần 4 cửa hàng bán được ít hơn tuần 2 là 100m. ☐

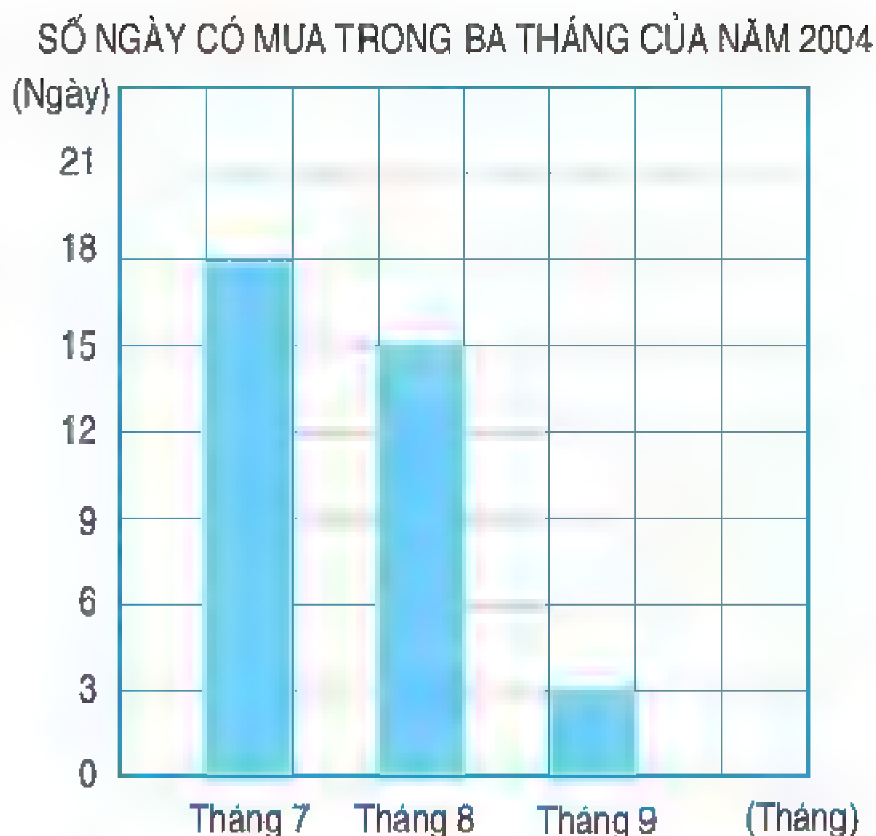
2 Biểu đồ bên nói về số ngày có mưa trong ba tháng của năm 2004 ở một huyện miền núi.

Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Tháng 7 có bao nhiêu ngày mưa ?

b) Tháng 8 mưa nhiều hơn tháng 9 bao nhiêu ngày ?

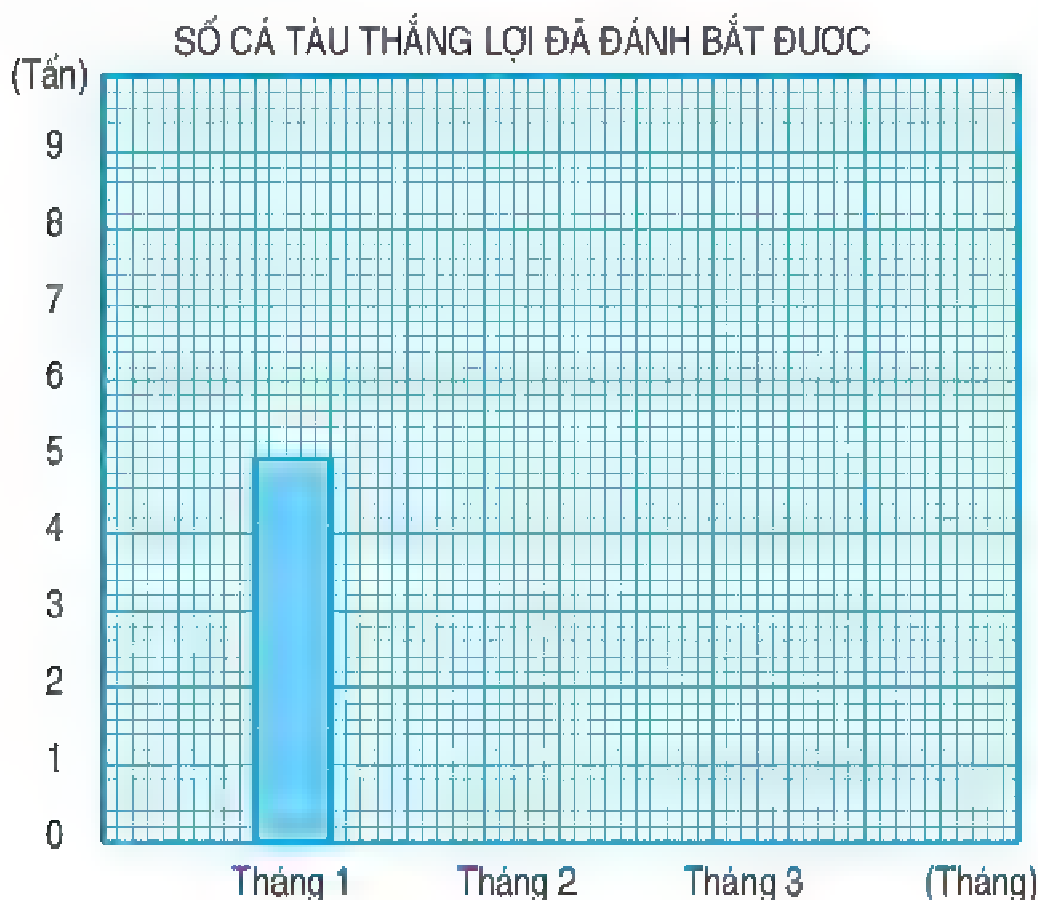
c) Trung bình mỗi tháng có bao nhiêu ngày mưa ?



3 Tàu Thắng Lợi trong ba tháng đầu năm đã đánh bắt được số cá như sau :

Tháng 1 : 5 tấn ; Tháng 2 : 2 tấn ; Tháng 3 : 6 tấn.

Hãy vẽ tiếp biểu đồ dưới đây :





LUYỆN TẬP CHUNG

1 a) Viết số tự nhiên liền sau của số 2 835 917.

b) Viết số tự nhiên liền trước của số 2 835 917.

c) Đọc số rồi nêu giá trị của chữ số 2 trong mỗi số sau :

82 360 945 ; 7 283 096 ; 1 547 238.

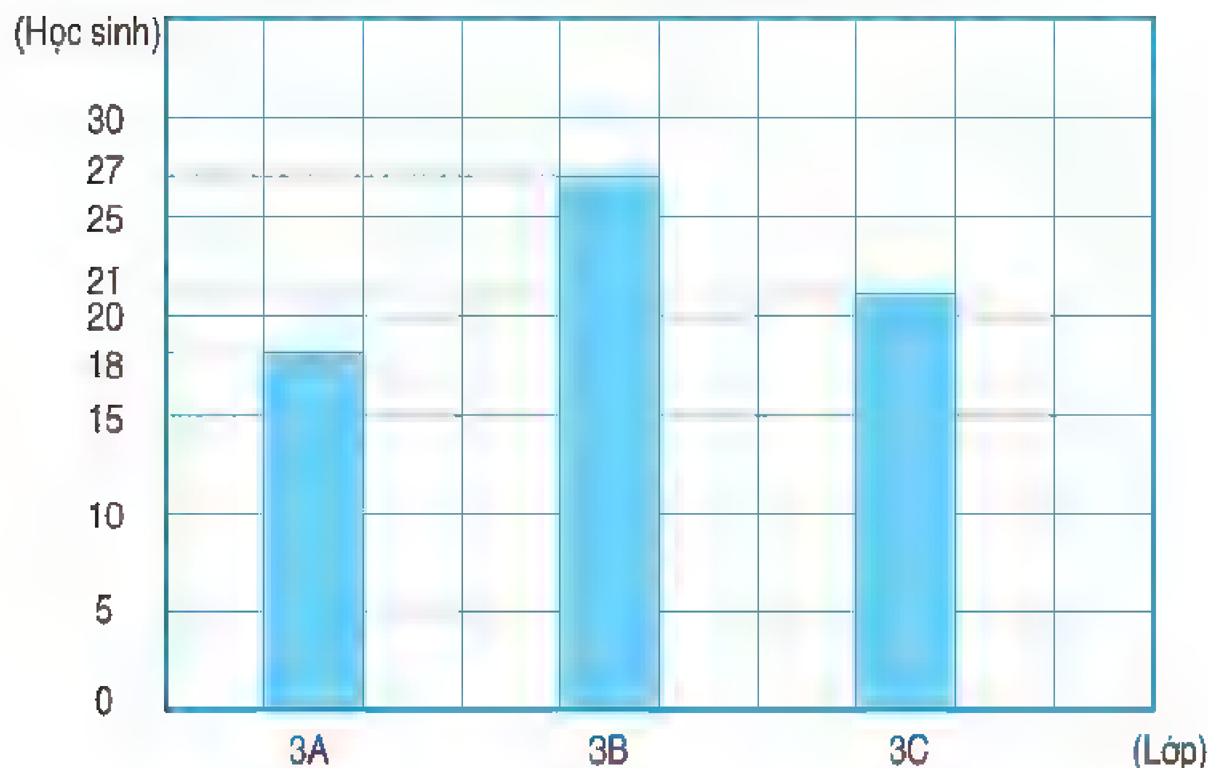
2 Viết chữ số thích hợp vào ô trống :

a) 475 □36 > 475 836 ; b) 9□3 876 < 913 000 ;

c) 5 tấn 175kg > 5□75kg ; d) □ tấn 750kg = 2750kg.

3 Dựa vào biểu đồ dưới đây để viết tiếp vào chỗ chấm .

SỐ HỌC SINH GIỎI TOÁN KHỐI LỚP BA
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUÝ ĐÔN NĂM HỌC 2004 – 2005



a) Khối lớp Ba có ... lớp. Đó là các lớp : ....

b) Lớp 3A có ... học sinh giỏi toán. Lớp 3B có ... học sinh giỏi toán. Lớp 3C có ... học sinh giỏi toán.

c) Trong khối lớp Ba : Lớp ... có nhiều học sinh giỏi toán nhất, lớp ... có ít học sinh giỏi toán nhất.

d) Trung bình mỗi lớp Ba có ... học sinh giỏi toán.

4 Trả lời các câu hỏi :

a) Năm 2000 thuộc thế kỉ nào ?

b) Năm 2005 thuộc thế kỉ nào ?

c) Thế kỉ XXI kéo dài từ năm nào đến năm nào ?

5 Tìm số tròn trăm x, biết : $540 < x < 870$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính,...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số gồm năm mươi triệu, năm mươi nghìn và năm mươi viết là :

A. 505 050 B. 5 050 050 C. 5 005 050 D. 50 050 050

b) Giá trị của chữ số 8 trong số 548 762 là :

A. 80 000 B. 8000 C. 800 D. 8

c) Số lớn nhất trong các số 684 257 ; 684 275 ; 684 752 ; 684 725 là :

A. 684 257 B. 684 275 C. 684 752 D. 684 725

d) 4 tấn 85kg = ... kg.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

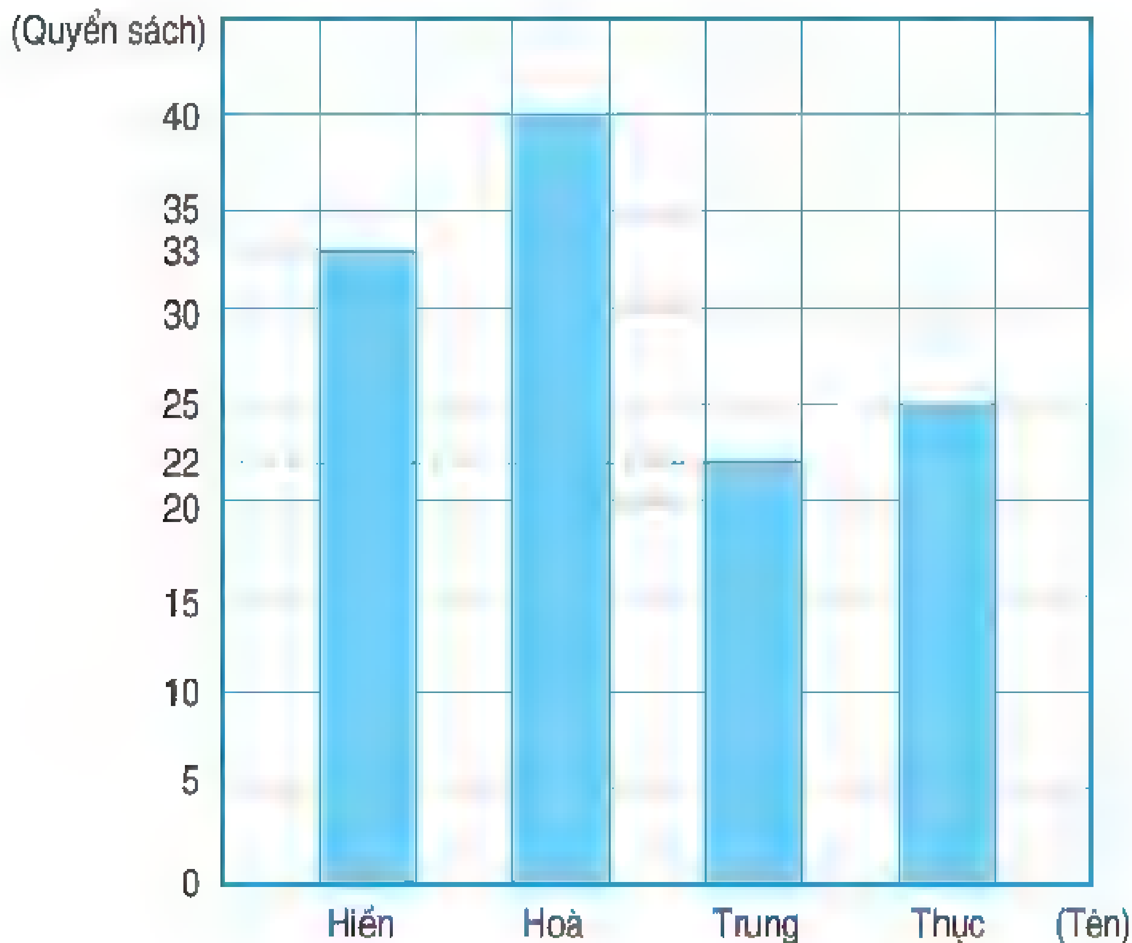
A. 485 B. 4850 C. 4085 D. 4058

e) 2 phút 10 giây = ... giây.

Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

A. 30 B. 210 C. 130 D. 70

2 Biểu đồ dưới đây chỉ số quyển sách các bạn Hiền, Hoà, Trung, Thục đã đọc trong một năm :



Dựa vào biểu đồ để trả lời các câu hỏi sau :

a) Hiền đã đọc bao nhiêu quyển sách ?

b) Hoà đã đọc bao nhiêu quyển sách ?

c) Hoà đã đọc nhiều hơn Thục bao nhiêu quyển sách ?

d) Ai đọc ít hơn Thục 3 quyển sách ?

e) Ai đọc nhiều sách nhất ?

g) Ai đọc ít sách nhất ?

h) Trung bình mỗi bạn đọc được bao nhiêu quyển sách ?

3 Một cửa hang ngày đầu bán được 120m vải, ngày thứ hai bán được bằng $\frac{1}{2}$ số mét vải bán trong ngày đầu, ngày thứ ba bán được gấp đôi ngày đầu. Hỏi trung bình mỗi ngày cửa hang đã bán được bao nhiêu met vải ?

Chương hai

BỐN PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN. HÌNH HỌC



1. PHÉP CỘNG VÀ PHÉP TRỪ



PHÉP CỘNG

a) **48352 + 21026 = ?**

$$\begin{array}{r} 48352 \\ +\ 21026 \\ \hline 69378 \end{array}$$

Cộng theo thứ tự từ phải sang trái :

- 2 cộng 6 bằng 8, viết 8.
- 5 cộng 2 bằng 7, viết 7.
- 3 cộng 0 bằng 3, viết 3.
- 8 cộng 1 bằng 9, viết 9.
- 4 cộng 2 bằng 6, viết 6.

48352 + 21026 = ...

b) **367859 + 541728 = ?**

$$\begin{array}{r} 367859 \\ +\ 541728 \\ \hline 909587 \end{array}$$

Cộng theo thứ tự từ phải sang trái :

- 9 cộng 8 bằng 17, viết 7 nhớ 1.
- 5 cộng 2 bằng 7, thêm 1 bằng 8, viết 8.
- 8 cộng 7 bằng 15, viết 5 nhớ 1.
- 7 cộng 1 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9.
- 6 cộng 4 bằng 10, viết 0 nhớ 1.
- 3 cộng 5 bằng 8, thêm 1 bằng 9, viết 9.

367859 + 541728 = ...

1. Đặt tính rồi tính :

a) 4682 + 2305
5247 + 2741

b) 2968 + 6524
3917 + 5267

2. Tính :

a) 4685 + 2347
6094 + 8566
57696 + 814

b) 186954 + 247436
514625 + 82398
793575 + 6425

3. Một huyện trồng 325 164 cây lấy gỗ và 60 830 cây ăn quả. Hỏi huyện đó trồng được tất cả bao nhiêu cây ?

4. Tìm x :

a) $x - 363 = 975$;

b) $207 + x = 815$.



PHÉP TRỪ

a) **865279 – 450237 = ?**

$$\begin{array}{r} 865279 \\ -\ 450237 \\ \hline 415042 \end{array}$$

Trừ theo thứ tự từ phải sang trái :

- 9 trừ 7 bằng 2, viết 2.
- 7 trừ 3 bằng 4, viết 4.
- 2 trừ 2 bằng 0, viết 0.
- 5 trừ 0 bằng 5, viết 5.
- 6 trừ 5 bằng 1, viết 1.
- 8 trừ 4 bằng 4, viết 4.

865279 – 450237 = ...

b) **647253 – 285749 = ?**

$$\begin{array}{r} 647253 \\ -\ 285749 \\ \hline 361504 \end{array}$$

Trừ theo thứ tự từ phải sang trái :

- 13 trừ 9 bằng 4, viết 4 nhớ 1.
- 4 thêm 1 bằng 5 ; 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.
- 12 trừ 7 bằng 5, viết 5 nhớ 1.
- 5 thêm 1 bằng 6 ; 7 trừ 6 bằng 1, viết 1.
- 14 trừ 8 bằng 6, viết 6 nhớ 1.
- 2 thêm 1 bằng 3 ; 6 trừ 3 bằng 3, viết 3.

647253 – 285749 = ...

1 Đặt tính rồi tính :

a) 987864 – 783251
969696 – 656565

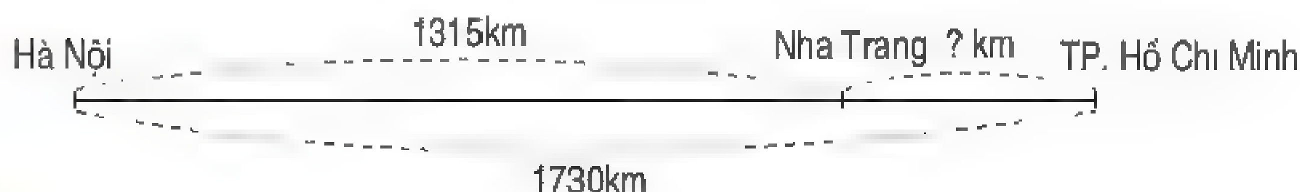
b) 839084 – 246937
628450 – 35813

2 Tính :

a) 48600 – 9455
65102 – 13859

b) 80000 – 48765
941302 – 298764

3 Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh dài 1730km. Quãng đường xe lửa từ Hà Nội đến Nha Trang dài 1315km. Tính quãng đường xe lửa từ Nha Trang đến Thành phố Hồ Chí Minh.



4 Năm nay học sinh của một tỉnh miền núi trồng được 214 800 cây, năm ngoái trồng được ít hơn năm nay 80 600 cây. Hỏi cả hai năm học sinh của tỉnh đó trồng được bao nhiêu cây ?



LUYỆN TẬP

1 Thử lại phép cộng.

a) *Mẫu :*

$$\begin{array}{r} 2416 \\ +\ 5164 \\ \hline 7580 \end{array}$$

Thử lại :

$$\begin{array}{r} 7580 \\ -\ 2416 \\ \hline 5164 \end{array}$$

Muốn thử lại phép cộng ta có thể lấy tổng trừ đi một số hạng, nếu được kết quả là số hạng còn lại thì phép tính làm đúng.

b) Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

35462 + 27519 ; 69108 + 2074 ; 267345 + 31925.

2 Thử lại phép trừ.

a) *Mẫu :*

$$\begin{array}{r} 6839 \\ -\ 482 \\ \hline 6357 \end{array}$$

Thử lại :

$$\begin{array}{r} 6357 \\ +\ 482 \\ \hline 6839 \end{array}$$

Muốn thử lại phép trừ ta có thể lấy hiệu cộng với số trừ, nếu được kết quả là số bị trừ thì phép tính làm đúng.

b) Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

4025 – 312 ; 5901 – 638 ; 7521 – 98.

3 Tìm x :

a) $x + 262 = 4848$; b) $x - 707 = 3535$.

4 Núi Phan-xi-pang (ở tỉnh Lào Cai) cao 3143m. Núi Tây Côn Lĩnh (ở tỉnh Hà Giang) cao 2428m. Hỏi núi nào cao hơn và cao hơn bao nhiêu mét ?

5 Tính nhẩm hiệu của số lớn nhất có năm chữ số và số bé nhất có năm chữ số.



BIỂU THỨC CÓ CHỨA HAI CHỮ

Ví dụ : Hai anh em cùng câu cá. Anh câu được ... con cá. Em câu được ... con cá. Cả hai anh em câu được ... con cá.

Số cá câu được có thể là :

Số cá của anh	Số cá của em	Số cá của hai anh em
3	2	3 + 2
4	0	4 + 0
0	1	0 + 1
...	...	...
a	b	a + b

a + b là biểu thức có chứa hai chữ.

– Nếu a = 3 và b = 2 thì a + b = 3 + 2 = 5 ; 5 là một *giá trị của biểu thức* a + b.

– Nếu a = 4 và b = 0 thì a + b = 4 + 0 = 4 ; 4 là một *giá trị của biểu thức* a + b.

– Nếu a = 0 và b = 1 thì a + b = 0 + 1 = 1 ; 1 là một *giá trị của biểu thức* a + b.

Mỗi lần thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức a + b.

1 Tính giá trị của c + d nếu :

a) c = 10 và d = 25 ; b) c = 15cm và d = 45cm.

2 a b là biểu thức có chứa hai chữ. Tính giá trị của a b nếu :

a) a = 32 và b = 20 ; b) a = 45 và b = 36 ; c) a = 18m và b = 10m.

3 a × b và a : b là các biểu thức có chứa hai chữ.

Viết giá trị của biểu thức vào ô trống (theo mẫu) :

a	12	28	60	70
b	3	4	6	10
a × b	36			
a : b	4			

4 Viết giá trị của biểu thức vào ô trống :

a	300	3200	24 687	54 036
b	500	1800	63 805	31 894
a + b				
b + a				



TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP CỘNG

So sánh giá trị của hai biểu thức a + b và b + a trong bảng sau .

a	20	350	1208
b	30	250	2764
a + b	20 + 30 = 50	350 + 250 = 600	1208 + 2764 = 3972
b + a	30 + 20 = 50	250 + 350 = 600	2764 + 1208 = 3972

Ta thấy giá trị của a + b và của b + a luôn luôn bằng nhau, ta viết :

a + b = b + a

Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.

1. Nêu kết quả tính :

a) 468 + 379 = 847
379 + 468 = ...

b) 6509 + 2876 = 9385
2876 + 6509 = ...

c) 4268 + 76 = 4344
76 + 4268 = ...

2. Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) 48 + 12 = 12 + ...
65 + 297 = ... + 65
... + 89 = 89 + 177

b) m + n = n + ...
84 + 0 = ... + 84
a + 0 = ... + a = ...

3. 

a) 2975 + 4017 ... 4017 + 2975
2975 + 4017 ... 4017 + 3000
2975 + 4017 ... 4017 + 2900

b) 8264 + 927 ... 927 + 8300
8264 + 927 ... 900 + 8264
927 + 8264 ... 8264 + 927



BIỂU THỨC CÓ CHỨA BA CHỮ

Ví dụ : An, Bình và Cường cùng đi câu cá. An câu được ... con cá, Bình câu được ... con cá, Cường câu được ... con cá. Cả ba người câu được ... con cá.

Số cá câu được có thể là :

Số cá của An	Số cá của Bình	Số cá của Cường	Số cá của cả ba người
2	3	4	2 + 3 + 4
5	1	0	5 + 1 + 0
1	0	2	1 + 0 + 2
...	...	...	...
a	b	c	a + b + c

a + b + c là biểu thức có chứa ba chữ.

- Nếu a = 2, b = 3 và c = 4 thì a + b + c = 2 + 3 + 4 = 5 + 4 = 9 ;
9 là một *giá trị của biểu thức* a + b + c.

Nếu a = 5, b = 1 và c = 0 thì a + b + c = 5 + 1 + 0 = 6 + 0 = 6 ;
6 là một *giá trị của biểu thức* a + b + c.

Nếu a = 1, b = 0 và c = 2 thì a + b + c = 1 + 0 + 2 = 1 + 2 = 3 ;
3 là một *giá trị của biểu thức* a + b + c.

Mỗi lần thay chữ bằng số ta tính được một giá trị của biểu thức a + b + c.

1 Tính giá trị của $a + b + c$ nếu :

a) $a = 5$, $b = 7$, $c = 10$; b) $a = 12$, $b = 15$, $c = 9$.

2 $a \times b \times c$ là biểu thức có chứa ba chữ.

Nếu $a = 4$, $b = 3$ và $c = 5$ thì giá trị của biểu thức $a \times b \times c$ là :

$$a \times b \times c = 4 \times 3 \times 5 = 12 \times 5 = 60.$$

Tính giá trị của $a \times b \times c$ nếu :

a) $a = 9$, $b = 5$ và $c = 2$; b) $a = 15$, $b = 0$ và $c = 37$.

3 Cho biết $m - 10$, $n - 5$, $p - 2$, tính giá trị của biểu thức :

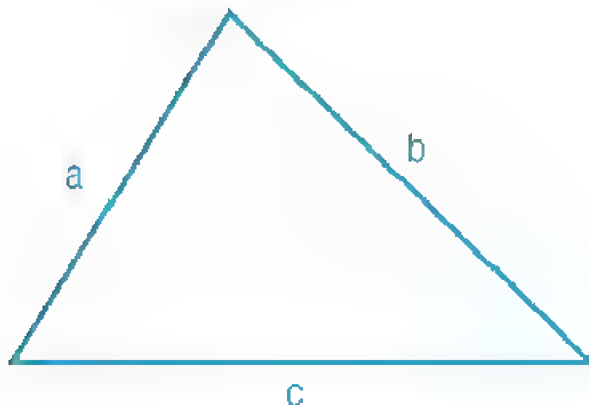
a) $m + n + p$ b) $m - n \quad p$ c) $m + n \times p$

$m + (n + p)$ $m - (n + p)$ $(m + n) \times p$

4 Độ dài các cạnh của hình tam giác là a, b, c.

a) Gọi P là chu vi của hình tam giác.

Viết công thức tính chu vi P của hình tam giác đó.



b) Tính chu vi của hình tam giác biết :

a = 5cm, b = 4cm và c = 3cm ;

a = 10cm, b = 10cm và c = 5cm ;

a = 6dm, b = 6dm và c = 6dm.



TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP CỘNG

So sánh giá trị của hai biểu thức (a + b) + c và a + (b + c) trong bảng sau :

a	b	c	(a + b) + c	a + (b + c)
5	4	6	(5 + 4) + 6 = 9 + 6 = 15	5 + (4 + 6) = 5 + 10 = 15
35	15	20	(35 + 15) + 20 = 50 + 20 = 70	35 + (15 + 20) = 35 + 35 = 70
28	49	51	(28 + 49) + 51 = 77 + 51 = 128	28 + (49 + 51) = 28 + 100 = 128

Ta thấy giá trị của (a + b) + c và của a + (b + c) luôn luôn bằng nhau, ta viết :

(a + b) + c = a + (b + c)

Khi cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.

Chú ý : Ta có thể tính giá trị của biểu thức dạng a + b + c như sau :

a + b + c = (a + b) + c = a + (b + c)

1 Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 3254 + 146 + 1698
4367 + 199 + 501
4400 + 2148 + 252

b) 921 + 898 + 2079
1255 + 436 + 145
467 + 999 + 9533

2 Một quỹ tiết kiệm ngày đầu nhận được 75 500 000 đồng, ngày thứ hai nhận được 86 950 000 đồng, ngày thứ ba nhận được 14 500 000 đồng. Hỏi cả ba ngày quỹ tiết kiệm đó nhận được bao nhiêu tiền ?

3 Viết số hoặc chữ thích hợp vào chỗ chấm :

a) a + 0 = ... + a = ...

b) 5 + a = ... + 5

c) (a + 28) + 2 = a + (28 + ...) = a + ...



LUYỆN TẬP

1 Đặt tính rồi tính tổng :

a) 2814 + 1429 + 3046
   3925 + 618 + 535

b) 26387 + 14075 + 9210
   54293 + 61934 + 7652

2 Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 96 + 78 + 4
   67 + 21 + 79
   408 + 85 + 92

b) 789 + 285 + 15
   448 + 594 + 52
   677 + 969 + 123

3 Tìm x :

a) $x - 306 = 504$;

b) $x + 254 = 680$.

4 Một xã có 5256 người. Sau một năm số dân tăng thêm 79 người. Sau một năm nữa số dân lại tăng thêm 71 người. Hỏi :

a) Sau hai năm số dân của xã đó tăng thêm bao nhiêu người ?

b) Sau hai năm số dân của xã đó có bao nhiêu người ?

5 Một hình chữ nhật có chiều dài là a, chiều rộng là b. Gọi P là chu vi của hình chữ nhật. Ta có công thức tính chu vi hình chữ nhật là :

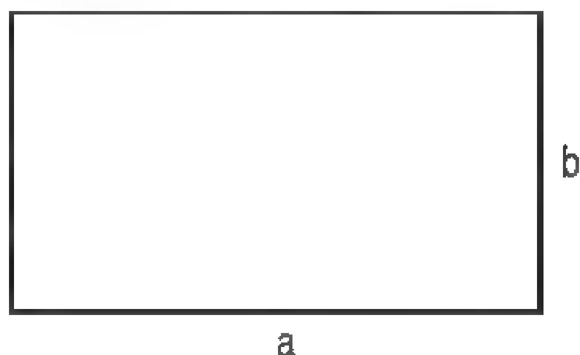
$$P = (a + b) \times 2$$

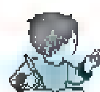
(a, b cùng một đơn vị đo).

Áp dụng công thức trên để tính chu vi hình chữ nhật, biết :

a) a = 16cm, b = 12cm ;

b) a = 45m, b = 15m.

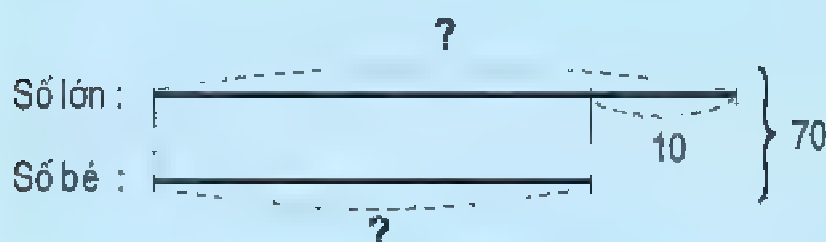




TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài toán : Tổng của hai số là 70. Hiệu của hai số đó là 10. Tìm hai số đó.

Cách thứ nhất :



Bài giải

Hai lần số bé là :

70 – 10 = 60

Số bé là :

60 : 2 = 30

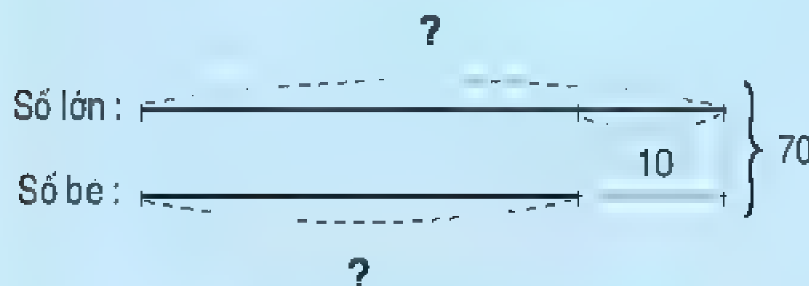
Số lớn là :

30 + 10 = 40

Đáp số : Số lớn : 40 ;
Số bé : 30.

Nhận xét : Số bé = (Tổng – Hiệu) : 2

Cách thứ hai :



Bài giải

Hai lần số lớn là :

70 + 10 = 80

Số lớn là :

80 : 2 = 40

Số bé là :

40 – 10 = 30

Đáp số : Số lớn : 40 ;
Số bé : 30.

Nhận xét : Số lớn = (Tổng + Hiệu) : 2

Chú ý : Khi làm bài, học sinh có thể giải bài toán bằng một trong hai cách nêu trên.

1. Tuổi bố và tuổi con cộng lại được 58 tuổi. Bố hơn con 38 tuổi. Hỏi bố bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi ?

2. Một lớp học có 28 học sinh. Số học sinh trai hơn số học sinh gái là 4 em. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh trai, bao nhiêu học sinh gái ?

3. Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 600 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B là 50 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây ?

4. Tính nhẩm : Tổng của hai số bằng 8, hiệu của chúng cũng bằng 8. Tìm hai số đó.



LUYỆN TẬP

1. Tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng lần lượt là :

a) 24 và 6 ; b) 60 và 12 ; c) 325 và 99.

2. Tuổi chị và tuổi em cộng lại được 36 tuổi. Em kém chị 8 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi ?

3. Một thư viện trường học cho học sinh mượn 65 quyển sách gồm hai loại : sách giáo khoa và sách đọc thêm. Số sách giáo khoa nhiều hơn số sách đọc thêm 17 quyển. Hỏi thư viện đã cho học sinh mượn mỗi loại bao nhiêu quyển sách ?

4. Hai phân xưởng làm được 1200 sản phẩm. Phân xưởng thứ nhất làm được ít hơn phân xưởng thứ hai 120 sản phẩm. Hỏi mỗi phân xưởng làm được bao nhiêu sản phẩm ?

5. Thu hoạch từ hai thửa ruộng được 5 tấn 2 tạ thóc. Thu hoạch ở thửa ruộng thứ nhất được nhiều hơn ở thửa ruộng thứ hai 8 tạ thóc. Hỏi thu hoạch ở mỗi thửa ruộng được bao nhiêu ki-lô-gam thóc ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính rồi thử lại :

a) 35269 + 27485
80326 – 45719

b) 48796 + 63584
10000 – 8989

2. Tính giá trị của biểu thức :

a) 570 – 225 – 167 + 67
168 × 2 : 6 × 4

b) 468 : 6 + 61 × 2
5625 – 5000 : (726 : 6 – 113)

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 98 + 3 + 97 + 2
56 + 399 + 1 + 4

b) 364 + 136 + 219 + 181
178 + 277 + 123 + 422

4. Hai thùng chứa được tất cả là 600*l* nước. Thùng bé chứa được ít hơn thùng to 120*l* nước. Hỏi mỗi thùng chứa được bao nhiêu lít nước ?

5. Tìm x :

a) $x \times 2 = 10$; b) $x : 6 = 5$.



GÓC NHỌN, GÓC TÙ, GÓC BẸT

a)



Góc nhọn đỉnh O ; cạnh OA, OB.

Góc nhọn bé hơn góc vuông.

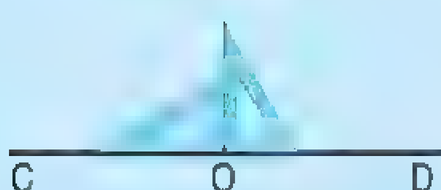
b)



Góc tù đỉnh O ; cạnh OM, ON.

Góc tù lớn hơn góc vuông.

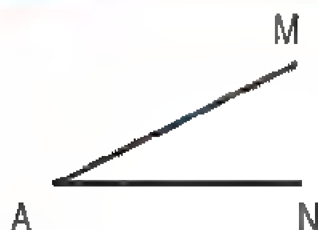
c)

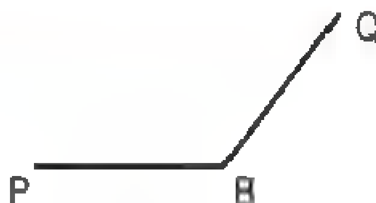


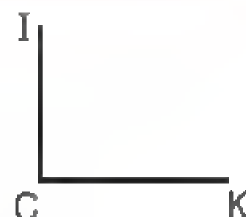
Góc bẹt đỉnh O ; cạnh OC, OD.

Góc bẹt bằng hai góc vuông

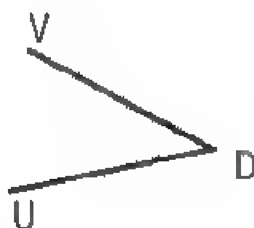
1. Trong các góc sau đây, góc nào là : góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt ?

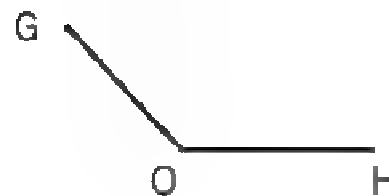




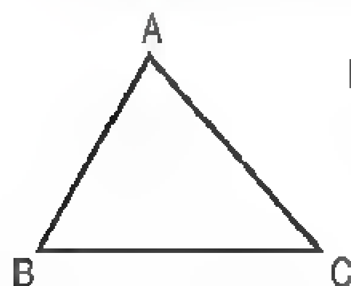


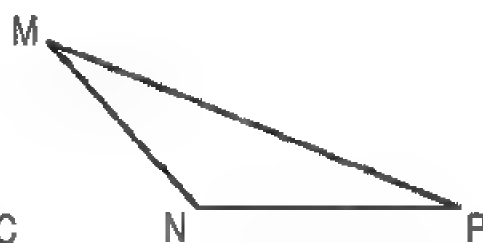


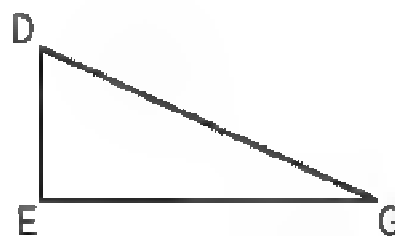




2. Trong các hình tam giác sau :
   - Hình tam giác nào có ba góc nhọn ?
   - Hình tam giác nào có góc vuông ?
   - Hình tam giác nào có góc tù ?

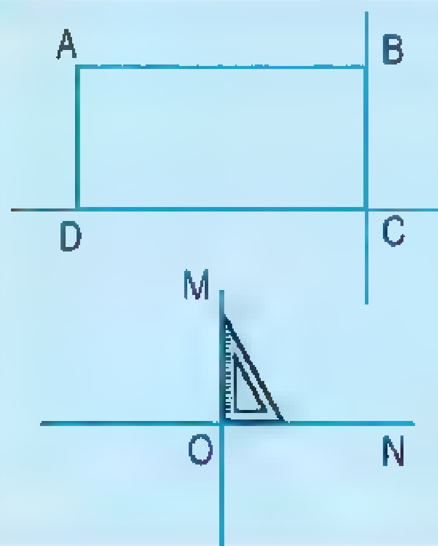








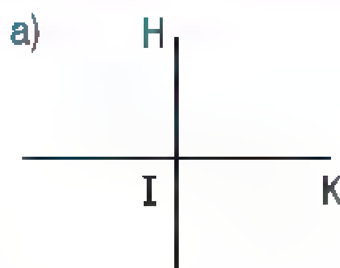
HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC



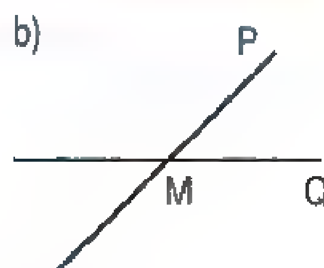
- Kéo dài hai cạnh BC và DC của hình chữ nhật ABCD ta được *hai đường thẳng vuông góc* với nhau.
- Hai đường thẳng OM và ON vuông góc với nhau tạo thành bốn góc vuông có chung đỉnh O.
- Ta thường dùng ê ke để kiểm tra hoặc vẽ hai đường thẳng vuông góc với nhau.

1 Dùng ê ke để kiểm tra hai đường thẳng có vuông góc với nhau hay không.

a)



b)

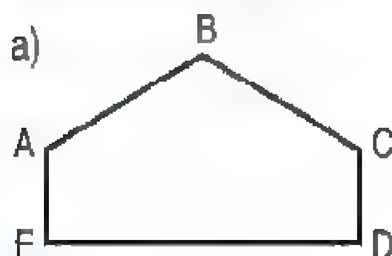


2 Cho hình chữ nhật ABCD, AB và BC là một cặp cạnh vuông góc với nhau. Hãy nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau có trong hình chữ nhật đó.

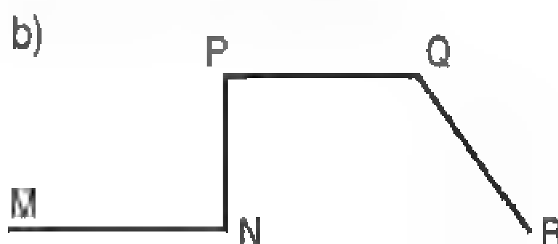


3 Dùng ê ke để kiểm tra góc vuông rồi nêu tên từng cặp đoạn thẳng vuông góc với nhau có trong mỗi hình sau :

a)



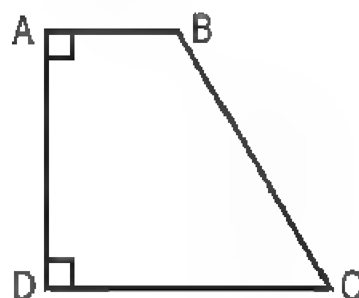
b)



4 Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông.

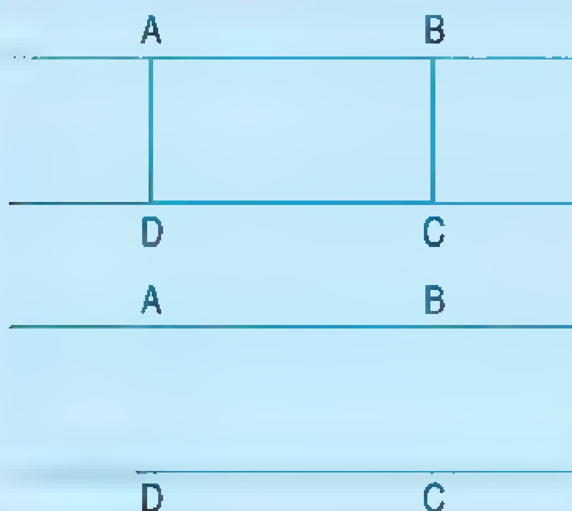
a) Hãy nêu tên từng cặp cạnh vuông góc với nhau.

b) Hãy nêu tên từng cặp cạnh cắt nhau mà không vuông góc với nhau.





HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

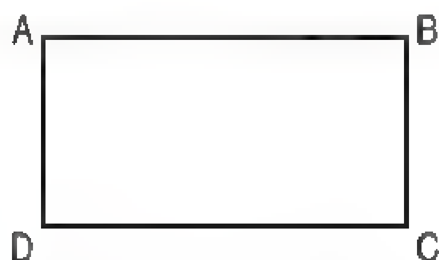


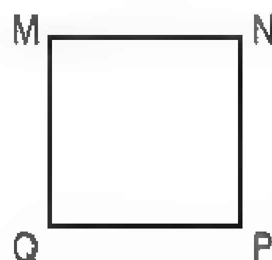
- Kéo dài hai cạnh AB và DC của hình chữ nhật ABCD ta được *hai đường thẳng song song* với nhau.

- Hai đường thẳng song song với nhau không bao giờ cắt nhau.

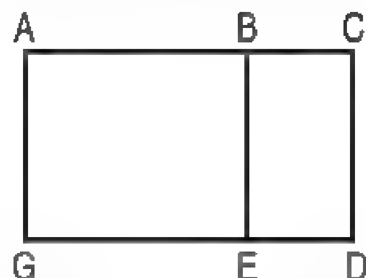
1 a) Cho hình chữ nhật ABCD, AB và DC là một cặp cạnh song song với nhau. Hãy nêu tên từng cặp cạnh song song với nhau có trong hình chữ nhật đó.

b) Nêu tên từng cặp cạnh song song với nhau có trong hình vuông MNPQ.





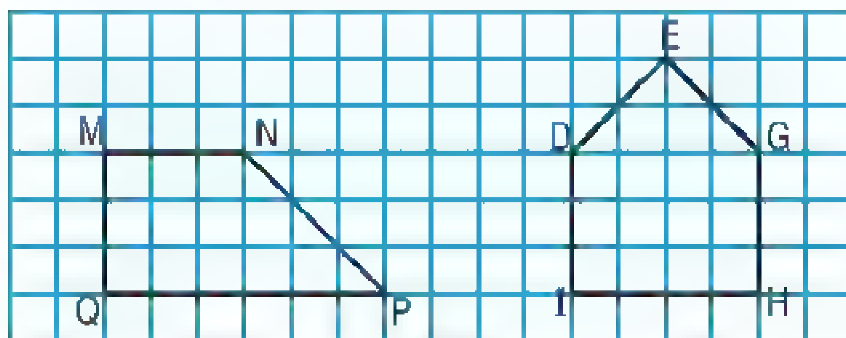
2 Trong hình bên, cho biết các hình tứ giác ABEG, ACDG, BCDE đều là hình chữ nhật. Cạnh BE song song với những cạnh nào ?



3 Trong mỗi hình dưới đây :

a) Nêu tên cặp cạnh song song với nhau ;

b) Nêu tên cặp cạnh vuông góc với nhau.





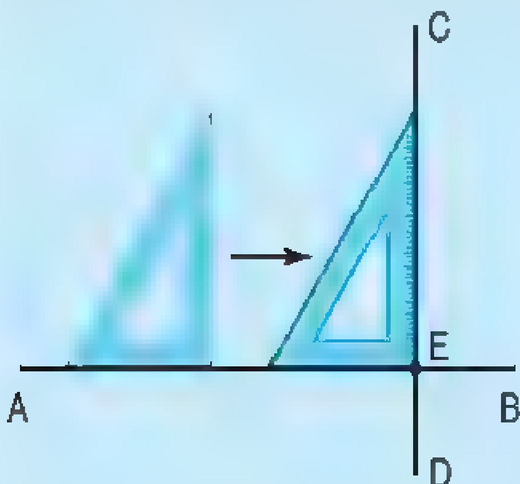
VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC

1. *Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB cho trước.*

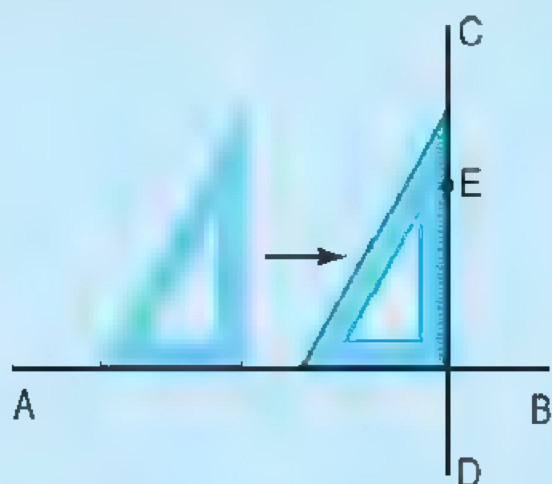
Ta có thể vẽ như sau :

Đặt một cạnh góc vuông của ê ke trùng với đường thẳng AB.

Chuyển dịch ê ke trượt theo đường thẳng AB sao cho cạnh góc vuông thứ hai của ê ke gặp điểm E. Vạch một đường thẳng theo cạnh đó thì được đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.

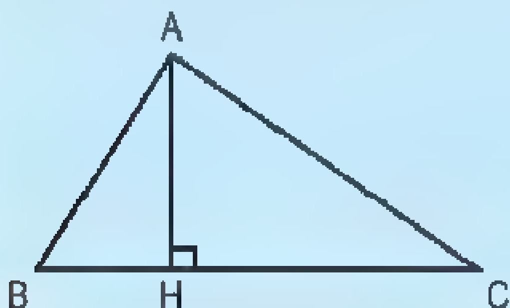


Điểm E ở trên đường thẳng AB



Điểm E ở ngoài đường thẳng AB

2. *Đường cao của hình tam giác*



Qua đỉnh A của hình tam giác ABC ta vẽ đường thẳng vuông góc với cạnh BC, cắt cạnh BC tại điểm H.

Ta gọi đoạn thẳng AH là đường cao của hình tam giác ABC.

1. Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng CD trong mỗi trường hợp sau :

a)



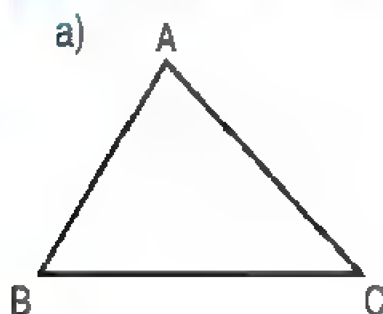
b)

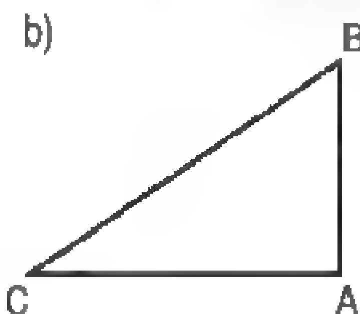


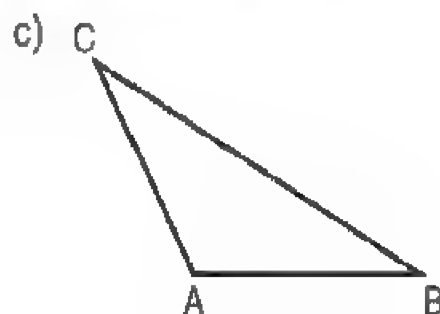
c)



② Hãy vẽ đường cao AH của hình tam giác ABC trong mỗi trường hợp sau :

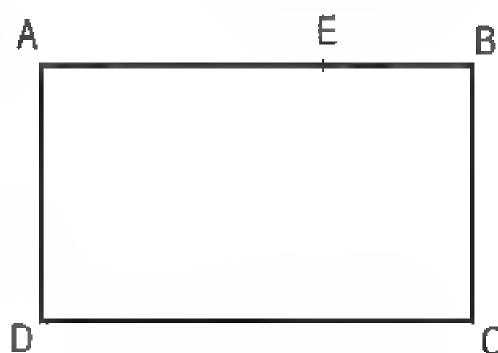
a) 

b) 

c) 

③ Cho hình chữ nhật ABCD và điểm E trên cạnh AB.

Hãy vẽ đường thẳng đi qua điểm E và vuông góc với cạnh DC, cắt cạnh DC tại điểm G. Ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật, nêu tên các hình chữ nhật đó.





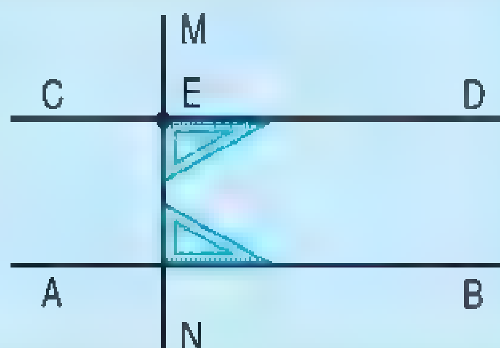
VẼ HAI ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG

Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và song song với đường thẳng AB cho trước.

Ta có thể vẽ như sau :

– Vẽ đường thẳng MN đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng AB.

– Vẽ đường thẳng CD đi qua điểm E và vuông góc với đường thẳng MN ta được đường thẳng CD song song với đường thẳng AB.

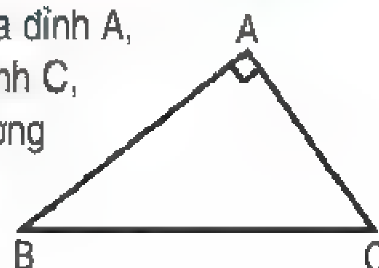


① Hãy vẽ đường thẳng AB đi qua điểm M và song song với đường thẳng CD.



M

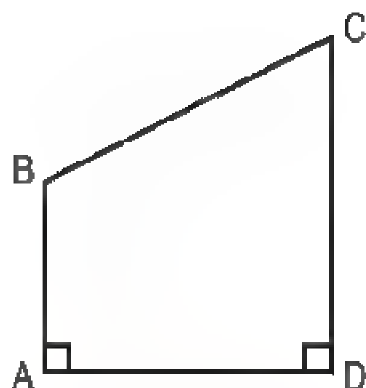
② Cho hình tam giác ABC có góc đỉnh A là góc vuông. Qua đỉnh A, hãy vẽ đường thẳng AX song song với cạnh BC ; qua đỉnh C, hãy vẽ đường thẳng CY song song với cạnh AB. Hai đường thẳng AX và CY cắt nhau tại điểm D, nêu tên các cặp cạnh song song với nhau có trong hình tứ giác ADCB.



③ Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông (xem hình vẽ).

a) Hãy vẽ đường thẳng đi qua B và song song với cạnh AD, cắt cạnh DC tại điểm E.

b) Dùng ê ke kiểm tra xem góc đỉnh E của hình tứ giác BEDA có là góc vuông hay không.





THỰC HÀNH VẼ HÌNH CHỮ NHẬT

Vẽ hình chữ nhật có chiều dài 4cm, chiều rộng 2cm.

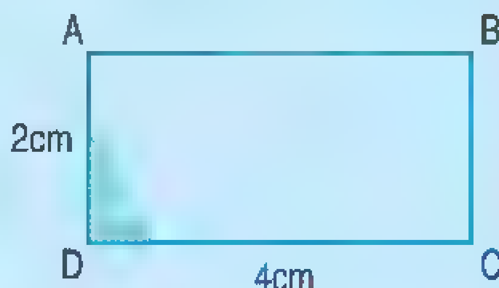
Ta có thể vẽ như sau :

– Vẽ đoạn thẳng DC = 4cm.

– Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D, trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng DA = 2cm.

– Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại C, trên đường thẳng đó lấy đoạn thẳng CB = 2cm.

– Nối A với B ta được hình chữ nhật ABCD.

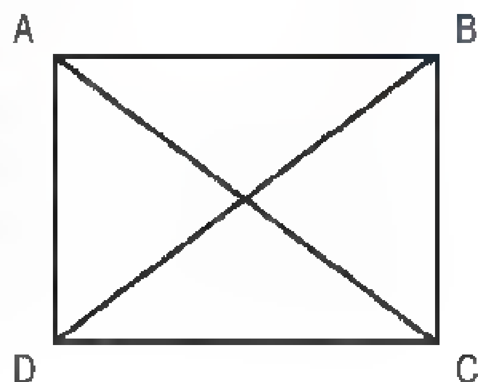


① a) Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm.

b) Tính chu vi hình chữ nhật đó.

② a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài AB = 4cm, chiều rộng BC = 3cm.

b) Trong hình chữ nhật ABCD, hai đoạn thẳng AC và BD được gọi là hai đường chéo của hình chữ nhật. Hãy dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét kiểm tra xem độ dài hai đường chéo AC và BD có bằng nhau hay không.





THỰC HÀNH VẼ HÌNH VUÔNG

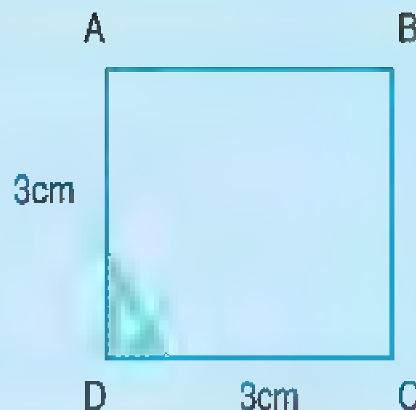
Vẽ hình vuông có cạnh 3cm.

Ta có thể vẽ như sau :

– Vẽ đoạn thẳng DC = 3cm.

– Vẽ đường thẳng vuông góc với DC tại D và đường thẳng vuông góc với DC tại C. Trên mỗi đường thẳng vuông góc đó lấy đoạn thẳng DA = 3cm, CB = 3cm.

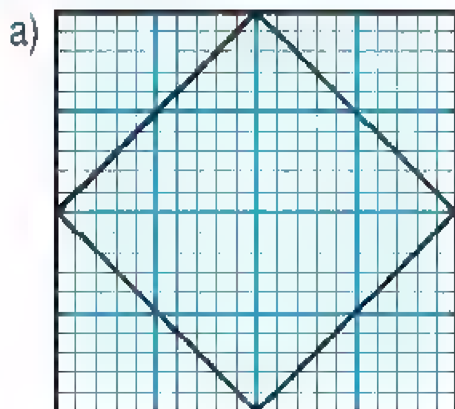
– Nối A với B ta được hình vuông ABCD.

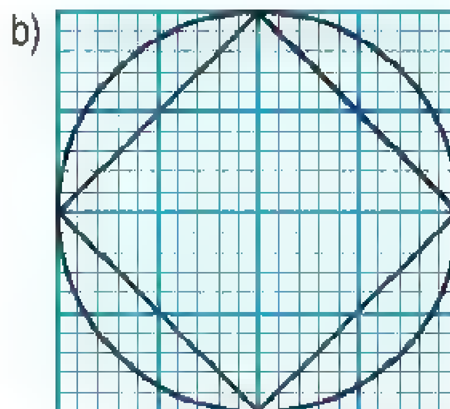


1. a) Hãy vẽ hình vuông có cạnh 4cm.

   b) Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

2. Vẽ theo mẫu :

a) 

b) 

3. Hãy vẽ hình vuông ABCD có cạnh 5cm, rồi kiểm tra xem hai đường chéo AC và BD :

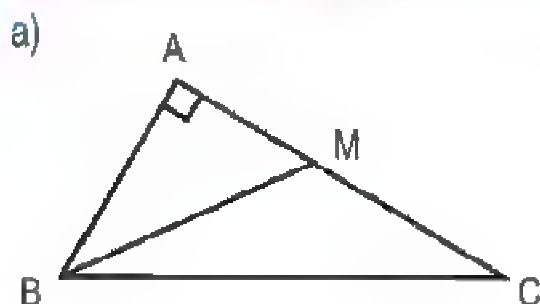
   a) Có vuông góc với nhau hay không ;

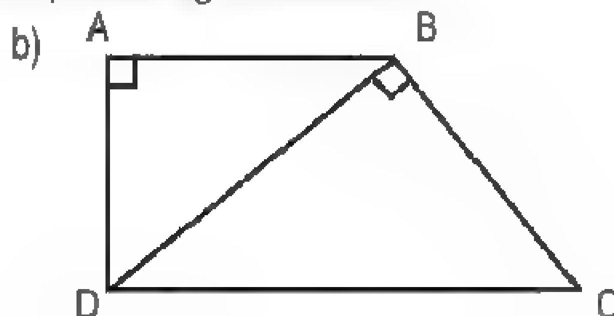
   b) Có bằng nhau hay không.



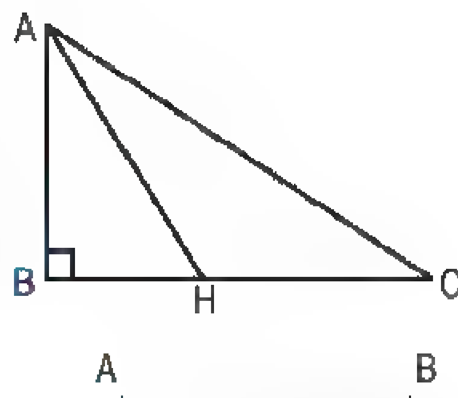
LUYỆN TẬP

1. Nêu các góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt có trong mỗi hình sau :

a) 

b) 

2. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống :



– AH là đường cao của hình tam giác ABC ☐

AB là đường cao của hình tam giác ABC ☐

3. Cho đoạn thẳng AB = 3cm (như hình vẽ).
Hãy vẽ hình vuông ABCD (có cạnh là AB).

A ——————— B

4. a) Hãy vẽ hình chữ nhật ABCD có chiều dài AB = 6cm, chiều rộng AD = 4cm.
b) Xác định trung điểm M của cạnh AD, trung điểm N của cạnh BC. Nối điểm M và điểm N ta được các hình tứ giác đều là hình chữ nhật.
– Nêu tên các hình chữ nhật đó.
– Nêu tên các cạnh song song với cạnh AB.



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đặt tính rồi tính :

a) 386259 + 260837
726485 – 452936

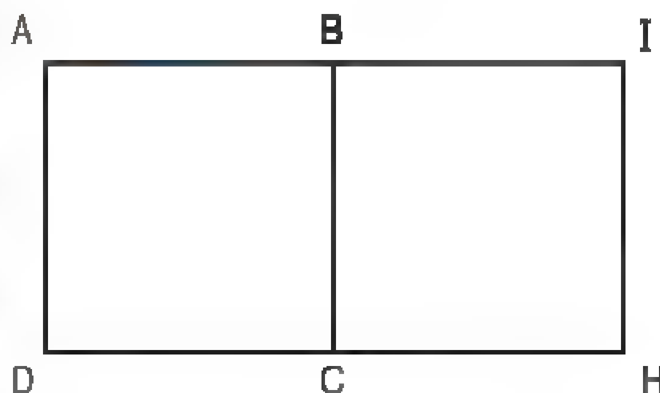
b) 528946 + 73529
435260 – 92753

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 6257 + 989 + 743 ;

b) 5798 + 322 + 4678.

3. Cho hình vuông ABCD có cạnh 3cm. Vẽ tiếp hình vuông BIHC để có hình chữ nhật AIHD (xem hình vẽ).



a) Hình vuông BIHC có cạnh bằng mấy xăng-ti-mét ?
b) Cạnh DH vuông góc với những cạnh nào ?
c) Tính chu vi hình chữ nhật AIHD.

4. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 16cm, chiều dài hơn chiều rộng 4cm. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

2. PHÉP NHÂN



NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

a) **241324 × 2 = ?**

$$\begin{array}{r} \times \begin{array}{r} 241324 \\ 2 \end{array} \\ \hline 482648 \end{array}$$

241324 × 2 = ...

Nhân theo thứ tự từ phải sang trái :

- 2 nhân 4 bằng 8, viết 8.
- 2 nhân 2 bằng 4, viết 4.
- 2 nhân 3 bằng 6, viết 6.
- 2 nhân 1 bằng 2, viết 2.
- 2 nhân 4 bằng 8, viết 8.
- 2 nhân 2 bằng 4, viết 4.

b) **136204 × 4 = ?**

$$\begin{array}{r} \times \begin{array}{r} 136204 \\ 4 \end{array} \\ \hline 544816 \end{array}$$

136204 × 4 = ...

Nhân theo thứ tự từ phải sang trái :

- 4 nhân 4 bằng 16, viết 6 nhớ 1.
- 4 nhân 0 bằng 0, thêm 1 bằng 1, viết 1.
- 4 nhân 2 bằng 8, viết 8.
- 4 nhân 6 bằng 24, viết 4 nhớ 2.
- 4 nhân 3 bằng 12, thêm 2 bằng 14, viết 4 nhớ 1.
- 4 nhân 1 bằng 4, thêm 1 bằng 5, viết 5.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 341231 × 2
   214325 × 4

b) 102426 × 5
   410536 × 3

2 Viết giá trị của biểu thức vào ô trống :

m	2	3	4	5
201634 × m				

3 Tính :

a) 321475 + 423507 × 2
   843275 – 123568 × 5

b) 1306 × 8 + 24573
   609 × 9 – 4845

4 Một huyện miền núi có 8 xã vùng thấp và 9 xã vùng cao. Mỗi xã vung thấp được cấp 850 quyển truyện, mỗi xã vùng cao được cấp 980 quyển truyện. Hỏi huyện đó được cấp bao nhiêu quyển truyện ?



TÍNH CHẤT GIAO HOÁN CỦA PHÉP NHÂN

a) Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

7×5 và 5×7.

Ta có : $7 \times 5 = 35$

$5 \times 7 = 35$.

Vậy : $7 \times 5 = 5 \times 7$.

b) So sánh giá trị của hai biểu thức $a \times b$ và $b \times a$ trong bảng sau :

a	b	$a \times b$	$b \times a$
4	8	$4 \times 8 = 32$	$8 \times 4 = 32$
6	7	$6 \times 7 = 42$	$7 \times 6 = 42$
5	4	$5 \times 4 = 20$	$4 \times 5 = 20$

Ta thấy giá trị của $a \times b$ và của $b \times a$ luôn luôn bằng nhau, ta viết :

$$a \times b = b \times a$$

Khi đổi chỗ các thừa số trong một tích thì tích không thay đổi.

1 Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $4 \times 6 = 6 \times$ □

$207 \times 7 =$ □ $\times 207$

b) $3 \times 5 = 5 \times$ □

$2138 \times 9 =$ □ $\times 2138$

2 Tính :

a) 1357×5

7×853

b) 40263×7

5×1326

c) 23109×8

9×1427

3 Tìm hai biểu thức có giá trị bằng nhau :

a) 4×2145 ;

b) $(3 + 2) \times 10287$;

c) 3964×6 ;

d) $(2100 + 45) \times 4$;

e) 10287×5 ;

g) $(4 + 2) \times (3000 + 964)$.

4 Số ?

a) $a \times$ □ $=$ □ $\times a = a$;

b) $a \times$ □ $=$ □ $\times a = 0$.



NHÂN VỚI 10, 100, 1000, ...
CHIA CHO 10, 100, 1000, ...

1. a) $35 \times 10 = ?$

$35 \times 10 = 10 \times 35$

$= 1$ chục $\times 35 = 35$ chục $= 350$.

Vậy : $35 \times 10 = 350$.

Khi nhân một số tự nhiên với 10 ta chỉ việc viết thêm một chữ số 0 vào bên phải số đó.

b) Ngược lại, từ $35 \times 10 = 350$

ta có : $350 : 10 = 35$.

Khi chia số tròn chục cho 10 ta chỉ việc bỏ bớt đi một chữ số 0 ở bên phải số đó.

2. Tương tự, ta có :

a) $35 \times 100 = 3500$

$3500 : 100 = 35$

b) $35 \times 1000 = 35000$

$35000 : 1000 = 35$

3. Nhận xét chung :

- *Khi nhân số tự nhiên với 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc viết thêm một, hai, ba, ... chữ số 0 vào bên phải số đó.*
- *Khi chia số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn, ... cho 10, 100, 1000, ... ta chỉ việc bỏ bớt đi một, hai, ba, ... chữ số 0 ở bên phải số đó.*

1 Tính nhẩm :

a) 18×10 82×100 256×1000

18×100 75×1000 302×10

18×1000 19×10 400×100

b) $9000 : 10$ $6800 : 100$ $20020 : 10$

$9000 : 100$ $420 : 10$ $200200 : 100$

$9000 : 1000$ $2000 : 1000$ $2002000 : 1000$

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

300kg = ... tạ

Cách làm :

Ta có : 100kg = 1 tạ

Nhẩm : 300 : 100 = 3

Vậy : 300kg = 3 tạ

70kg = ... yến

800kg = ... tạ

300 tạ = ... tấn

120 tạ = ... tấn

5000kg = ... tấn

4000g = ... kg



TÍNH CHẤT KẾT HỢP CỦA PHÉP NHÂN

a) Tính rồi so sánh giá trị của hai biểu thức :

$(2 \times 3) \times 4$ và $2 \times (3 \times 4)$.

Ta có : $(2 \times 3) \times 4 = 6 \times 4 = 24$

$2 \times (3 \times 4) = 2 \times 12 = 24$.

Vậy : $(2 \times 3) \times 4 = 2 \times (3 \times 4)$.

b) So sánh giá trị của hai biểu thức $(a \times b) \times c$ và $a \times (b \times c)$ trong bảng sau :

a	b	c	$(a \times b) \times c$	$a \times (b \times c)$
3	4	5	$(3 \times 4) \times 5 = 60$	$3 \times (4 \times 5) = 60$
5	2	3	$(5 \times 2) \times 3 = 30$	$5 \times (2 \times 3) = 30$
4	6	2	$(4 \times 6) \times 2 = 48$	$4 \times (6 \times 2) = 48$

Ta thấy giá trị của $(a \times b) \times c$ và của $a \times (b \times c)$ luôn luôn bằng nhau, ta viết :

$$(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$$

Khi nhân một tích hai số với số thứ ba, ta có thể nhân số thứ nhất với tích của số thứ hai và số thứ ba.

Chú ý : Ta có thể tính giá trị của biểu thức dạng $a \times b \times c$ như sau :

$$a \times b \times c = (a \times b) \times c = a \times (b \times c)$$

1. Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $2 \times 5 \times 4 = ?$

Cách 1 : $2 \times 5 \times 4 = (2 \times 5) \times 4 = 10 \times 4 = 40.$

Cách 2 : $2 \times 5 \times 4 = 2 \times (5 \times 4) = 2 \times 20 = 40.$

a) $4 \times 5 \times 3$

$3 \times 5 \times 6$

b) $5 \times 2 \times 7$

$3 \times 4 \times 5$

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $13 \times 5 \times 2$

$5 \times 2 \times 34$

b) $2 \times 26 \times 5$

$5 \times 9 \times 3 \times 2$

3. Có 8 phòng học, mỗi phòng học có 15 bộ bàn ghế, mỗi bộ bàn ghế có 2 học sinh đang ngồi học. Hỏi có tất cả bao nhiêu học sinh đang ngồi học ?



NHÂN VỚI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CHỮ SỐ 0

a) **$1324 \times 20 = ?$**

Ta có thể tính như sau :

$1324 \times 20 = 1324 \times (2 \times 10)$

$= (1324 \times 2) \times 10$

$= 2648 \times 10$

$= 26480$

Nhân 1324 với 2, được 2648, viết 2648.
Viết thêm một chữ số 0 vào bên phải 2648, được 26480.

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 1324 \\ \times \quad 20 \\ \hline 26480 \end{array}$$

$1324 \times 20 = ...$

b) **$230 \times 70 = ?$**

Ta có thể chuyển thành nhân một số với 100 như sau :

$$
\begin{aligned}
230 \times 70 &= (23 \times 10) \times (7 \times 10) \\
&= 23 \times 10 \times 7 \times 10 \\
&= 23 \times 7 \times 10 \times 10 \\
&= (23 \times 7) \times (10 \times 10) \\
&= 161 \times 100 \\
&= 16100
\end{aligned}
$$

Nhân 23 với 7, được 161, viết 161.
Viết thêm hai chữ số 0 vào bên phải 161, được 16100.

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$
\begin{array}{r}
\times \begin{array}{r} 230 \\ 70 \end{array} \\
\hline
16100
\end{array}
$$

$230 \times 70 = ...$

1 Đặt tính rồi tính :

a) 1342×40 ;　　b) 13546×30 ;　　c) 5642×200.

2 Tính :

a) 1326×300 ;　　b) 3450×20 ;　　c) 1450×800.

3 Một bao gạo cân nặng 50kg, một bao ngô cân nặng 60kg. Một xe ô tô chở 30 bao gạo và 40 bao ngô. Hỏi xe ô tô đó chở tất cả bao nhiêu ki-lô-gam gạo và ngô ?

4 Một tấm kính hình chữ nhật có chiều rộng 30cm, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích của tấm kính đó.



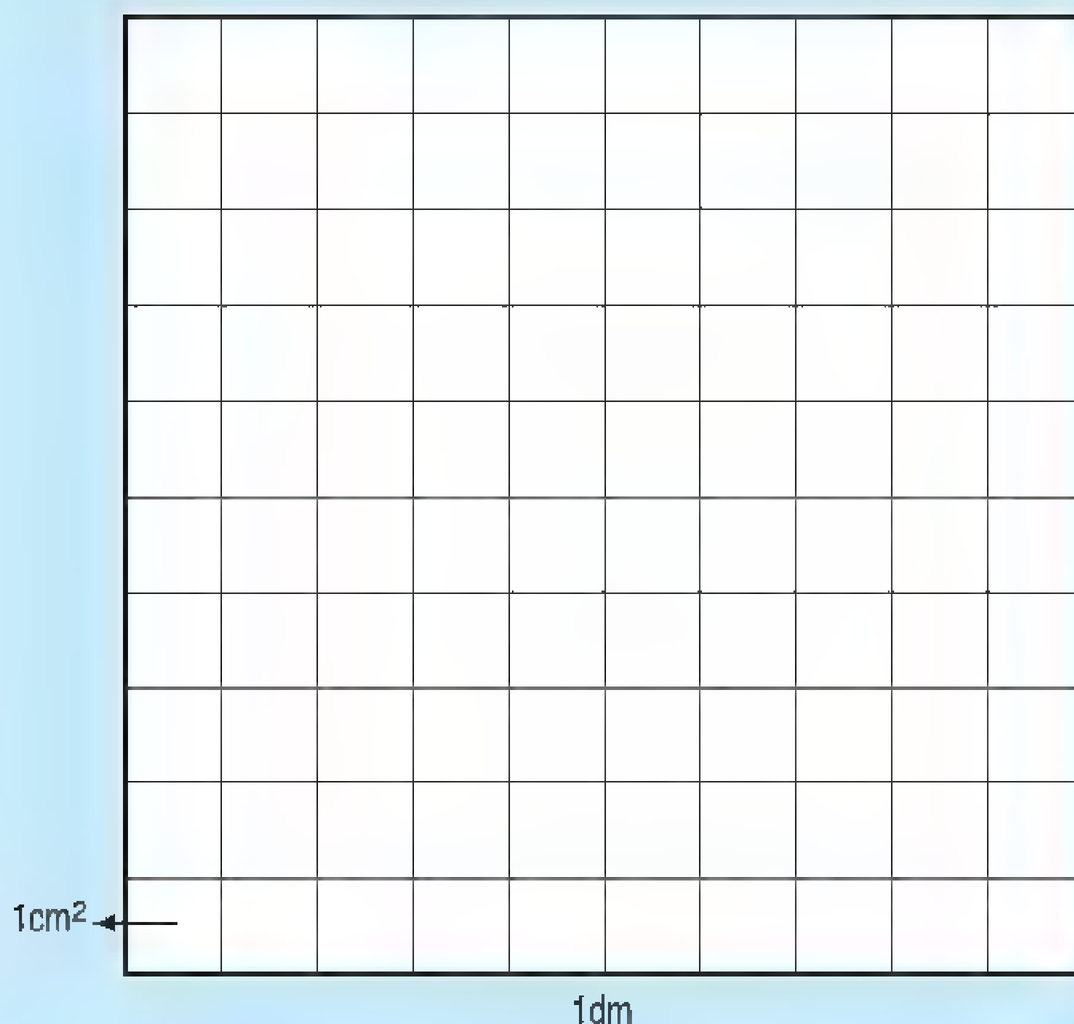
ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG

Để đo diện tích người ta còn dùng đơn vị : *đề-xi-mét vuông.*

Đề-xi-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1dm.

Đề-xi-mét vuông viết tắt là dm^2.

MỘT ĐỀ-XI-MÉT VUÔNG ($1dm^2$)



Ta thấy hình vuông $1dm^2$ gồm 100 hình vuông $1cm^2$.

$$\mathbf{1dm^2 = 100cm^2}$$

① Đọc : $32dm^2$; $911dm^2$; $1952dm^2$; $492\,000dm^2$.

② Viết theo mẫu :

Đọc	Viết
Một tram linh hai đề-xi-mét vuông	$102dm^2$
Tám trăm mười hai đề-xi-mét vuông	
Một nghìn chín trăm sáu mươi chín đề-xi-mét vuông	
Hai nghìn tam trăm mười hai đề-xi-met vuông	

3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1dm^2 = ... cm^2$ $\qquad$ $48dm^2 = ... cm^2$ $\qquad$ $1997dm^2 = ... cm^2$

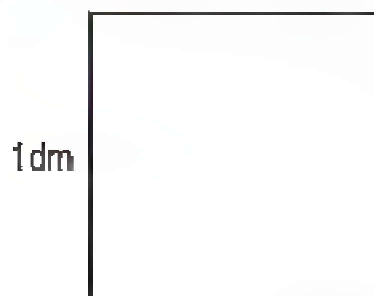
$100cm^2 = ... dm^2$ $\qquad$ $2000cm^2 = ... dm^2$ $\qquad$ $9900cm^2 = ... dm^2$

4. 

$210cm^2 ... 2dm^2 10cm^2$ $\qquad$ $1954cm^2 ... 19dm^2 50cm^2$

$6dm^2 3cm^2 ... 603cm^2$ $\qquad$ $2001cm^2 ... 20dm^2 10cm^2$

5. Đúng ghi Đ, sai ghi S :





a) Hình vuông và hình chữ nhật có diện tích bằng nhau. ☐

b) Diện tích hình vuông và diện tích hình chữ nhật không bằng nhau. ☐

c) Hình vuông có diện tích lớn hơn diện tích hình chữ nhật. ☐

d) Hình chữ nhật có diện tích bé hơn diện tích hình vuông. ☐



MÉT VUÔNG

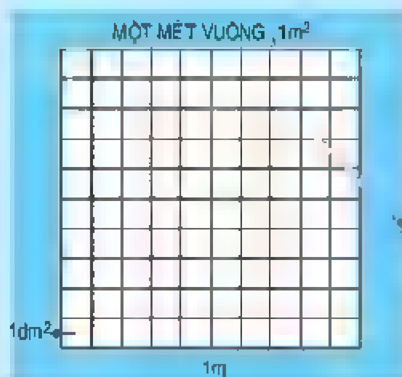
Để đo diện tích người ta còn dùng đơn vị : *mét vuông.*

Mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1m.

Mét vuông viết tắt là m^2.

Ta thấy hình vuông $1m^2$ gồm 100 hình vuông $1dm^2$.

$1m^2 = 100dm^2$





1. Viết theo mẫu :

Đọc	Viết
Chín trăm chín mươi mét vuông	$990m^2$
Hai nghìn không trăm linh năm mét vuông	
	$1980m^2$
	$8600dm^2$
Hai mươi tám nghìn chín trăm mười một xăng-ti-mét vuông	

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1m^2 = ... dm^2$ $\qquad$ $400dm^2 = ... m^2$

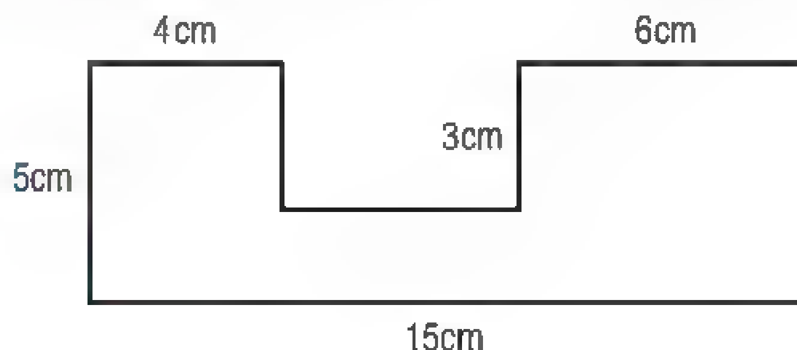
$100dm^2 = ... m^2$ $\qquad$ $2110m^2 = ... dm^2$

$1m^2 = ... cm^2$ $\qquad$ $15m^2 = ... cm^2$

$10\,000cm^2 = ... m^2$ $\qquad$ $10dm^2\ 2cm^2 = ... cm^2$

3. Để lát nền một căn phòng, người ta đã sử dụng hết 200 viên gạch hình vuông có cạnh 30cm. Hỏi căn phòng đó có diện tích bao nhiêu mét vuông, biết diện tích phần mạch vữa không đáng kể ?

4. Tính diện tích của miếng bìa có các kích thước theo hình vẽ dưới đây :





NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT TỔNG

Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$4 \times (3 + 5)$ và $4 \times 3 + 4 \times 5$.

Ta có : $4 \times (3 + 5) = 4 \times 8 = 32$

$4 \times 3 + 4 \times 5 = 12 + 20 = 32$.

Vậy : $4 \times (3 + 5) = 4 \times 3 + 4 \times 5$.

Khi nhân một số với một tổng, ta có thể nhân số đó với từng số hạng của tổng, rồi cộng các kết quả với nhau.

$$a \times (b + c) = a \times b + a \times c$$

1 Tính giá trị của biểu thức rồi viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	c	a × (b + c)	a × b + a × c
4	5	2	4 × (5 + 2) = 28	4 × 5 + 4 × 2 = 28
3	4	5		
6	2	3		

2 a) Tính bằng hai cách :

$36 \times (7 + 3)$; $207 \times (2 + 6)$.

b) Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : $38 \times 6 + 38 \times 4 = ?$

Cách 1 : $38 \times 6 + 38 \times 4 = 228 + 152 = 380$.

Cách 2 : $38 \times 6 + 38 \times 4 = 38 \times (6 + 4)$

$= 38 \times 10 = 380$.

$5 \times 38 + 5 \times 62$; $135 \times 8 + 135 \times 2$.

3. Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$(3 + 5) \times 4$ và $3 \times 4 + 5 \times 4$.

Từ kết quả so sánh, nêu cách *nhân một tổng với một số.*

4. Áp dụng tính chất nhân một số với một tổng để tính (theo mẫu) :

Mẫu : $36 \times 11 = 36 \times (10 + 1)$

$= 36 \times 10 + 36 \times 1$

$= 360 + 36 = 396.$

a) 26×11

35×101

b) 213×11

123×101



NHÂN MỘT SỐ VỚI MỘT HIỆU

Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$3 \times (7 - 5)$ và $3 \times 7 - 3 \times 5$.

Ta có : $3 \times (7 - 5) = 3 \times 2 = 6$

$3 \times 7 - 3 \times 5 = 21 - 15 = 6.$

Vậy : $3 \times (7 - 5) = 3 \times 7 - 3 \times 5.$

Khi nhân một số với một hiệu, ta có thể lần lượt nhân số đó với số bị trừ và số trừ, rồi trừ hai kết quả cho nhau.

$$a \times (b - c) = a \times b - a \times c$$

1. Tính giá trị của biểu thức rồi viết vào ô trống (theo mẫu) :

a	b	c	$a \times (b - c)$	$a \times b - a \times c$
3	7	3	$3 \times (7 - 3) = 12$	$3 \times 7 - 3 \times 3 = 12$
6	9	5		
8	5	2		

2 Áp dụng tính chất nhân một số với một hiệu để tính (theo mẫu) :

Mẫu : $26 \times 9 = 26 \times (10 - 1)$

$= 26 \times 10 - 26 \times 1$

$= 260 - 26 = 234.$

a) 47×9

24×99

b) 138×9

123×99

3 Một cửa hàng bán trứng có 40 giá để trứng, mỗi giá để trứng có 175 quả. Cửa hàng đã bán hết 10 giá trứng. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu quả trứng ?

4 Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$(7 - 5) \times 3$ và $7 \times 3 - 5 \times 3$.

Từ kết quả so sánh, nêu cách *nhân một hiệu với một số.*



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $135 \times (20 + 3)$

$427 \times (10 + 8)$

b) $642 \times (30 - 6)$

$287 \times (40 - 8)$

2 a) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$134 \times 4 \times 5$; $5 \times 36 \times 2$; $42 \times 2 \times 7 \times 5$.

b) Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $145 \times 2 + 145 \times 98 = 145 \times (2 + 98)$

$= 145 \times 100 = 14500.$

$137 \times 3 + 137 \times 97$

$94 \times 12 + 94 \times 88$

$428 \times 12 \quad 428 \times 2$

$537 \times 39 - 537 \times 19$

3 Tính :

a) 217×11

217×9

b) 413×21

413×19

c) 1234×31

875×29

4 Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài 180m, chiều rộng bằng nửa chiều dài. Tính chu vi và diện tích của sân vận động đó.



NHÂN VỚI SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

36 × 23 = ?

a) Ta có thể tính như sau :

$$36 \times 23 = 36 \times (20 + 3)$$
$$= 36 \times 20 + 36 \times 3$$
$$= 720 + 108$$
$$= 828$$

b) Thông thường ta đặt tính và tính như sau .

$$\begin{array}{r} 36 \\ \times\ 23 \\ \hline 108 \\ 72\ \ \\ \hline 828 \end{array}$$

- 3 nhân 6 bằng 18, viết 8 nhớ 1 ;
  3 nhân 3 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 10.
- 2 nhân 6 bằng 12, viết 2 (dưới 0) nhớ 1 ,
  2 nhân 3 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7.
- Hạ 8 ;
  0 cộng 2 bằng 2, viết 2 ;
  1 cộng 7 bằng 8, viết 8.

36 × 23 = ...

c) Trong cách tính trên :

- 108 gọi là *tích riêng thứ nhất.*
- 72 gọi là *tích riêng thứ hai.* Tích riêng thứ hai được viết *lùi sang bên trái một cột* vì nó là 72 chục, nếu viết đầy đủ thì phải là 720.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 86 × 53 ; b) 33 × 44 ; c) 157 × 24 ; d) 1122 × 19.

2 Tính giá trị của biểu thức 45 × a với a bằng 13 ; 26 ; 39.

3 Mỗi quyển vở có 48 trang. Hỏi 25 quyển vở cùng loại có tất cả bao nhiêu trang ?



LUYỆN TẬP

1 Đặt tính rồi tính :

a) 17 × 86 ; b) 428 × 39 ; c) 2057 × 23.

② Viết giá trị của biểu thức vào ô trống :

m	3	30	23	230
m × 78				

③ Tim người khoẻ mạnh bình thường mỗi phút đập khoảng 75 lần. Hãy tính số lần đập của tim người đó trong 24 giờ.

④ Một cửa hàng bán 13kg đường loại 5200 đồng một ki-lô-gam và 18kg đường loại 5500 đồng một ki-lô-gam. Hỏi khi bán hết hai loại đường trên cửa hàng đó thu được tất cả bao nhiêu tiền ?

⑤ Một trường học có 18 lớp, trong đó 12 lớp, mỗi lớp có 30 học sinh và 6 lớp, mỗi lớp có 35 học sinh. Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh ?



GIỚI THIỆU NHÂN NHẨM SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ VỚI 11

a) **27 × 11 = ?**

Đặt tính và tính :

$$\begin{array}{r} 27 \\ \times\ 11 \\ \hline 27 \\ 27\ \\ \hline 297 \end{array}$$

Hai tích riêng đều bằng 27. Khi cộng hai tích riêng, ta chỉ cần cộng hai chữ số của số 27 (2 + 7 = 9) rồi viết 9 vào giữa hai chữ số của 27.

Từ đó ta có cách nhẩm :

- *2 cộng 7 bằng 9 ;*
- *Viết 9 vào giữa hai chữ số của 27, được 297.*

b) **48 × 11 = ?**

Đặt tính và tính :

$$\begin{array}{r} 48 \\ \times\ 11 \\ \hline 48 \\ 48\ \\ \hline 528 \end{array}$$

Ta có cách nhẩm :

- *4 cộng 8 bằng 12 ;*
- *Viết 2 vào giữa hai chữ số của 48, được 428 ;*
- *Thêm 1 vào 4 của 428, được 528.*

1. Tính nhẩm :

a) 34×11 ; b) 11×95 ; c) 82×11.

2. Tìm x :

a) $x : 11 = 25$; b) $x : 11 = 78$.

3. Khối lớp Bốn xếp thành 17 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh. Khối lớp Năm xếp thành 15 hàng, mỗi hàng cũng có 11 học sinh. Hỏi cả hai khối lớp có tất cả bao nhiêu học sinh ?



4. Phòng họp A có 12 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 11 người ngồi. Phòng họp B có 14 dãy ghế, mỗi dãy ghế có 9 người ngồi. Trong các câu dưới đây, câu nào đúng, câu nào sai ?

a) Phòng họp A có nhiều hơn phòng họp B 9 người.

b) Phòng họp A có nhiều hơn phòng họp B 6 người.

c) Phòng họp A có ít hơn phòng họp B 6 người.

d) Hai phòng họp có số người như nhau.



NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

164 × 123 = ?

a) Ta có thể tính như sau :

$$\begin{aligned}164 \times 123 &= 164 \times (100 + 20 + 3)\\ &= 164 \times 100 + 164 \times 20 + 164 \times 3\\ &= 16400 + 3280 + 492\\ &= 20172\end{aligned}$$

b) Thông thường ta đặt tính và tính như sau :

$$\begin{array}{r} 164 \\ \times\ 123 \\ \hline 492 \\ 328\ \ \\ 164\ \ \ \ \\ \hline 20172 \end{array}$$

164 × 123 = ...

- 3 nhân 4 bằng 12, viết 2 nhớ 1 ;
  3 nhân 6 bằng 18 thêm 1 bằng 19, viết 9 nhớ 1 ;
  3 nhân 1 bằng 3, thêm 1 bằng 4, viết 4.
- 2 nhân 4 bằng 8, viết 8 (dưới 9) ;
  2 nhân 6 bằng 12, viết 2 nhớ 1 ;
  2 nhân 1 bằng 2, thêm 1 bằng 3, viết 3.
- 1 nhân 4 bằng 4, viết 4 (dưới 2) ;
  1 nhân 6 bằng 6, viết 6 ;
  1 nhân 1 bằng 1, viết 1.
- Hạ 2 ;
  9 cộng 8 bằng 17, viết 7 nhớ 1 ;
  4 cộng 2 bằng 6 ; 6 cộng 4 bằng 10, thêm 1 bằng 11, viết 1 nhớ 1 ;
  3 cộng 6 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 0 nhớ 1 ;
  1 thêm 1 bằng 2, viết 2.

c) Trong cách tính trên :

- 492 gọi là *tích riêng thứ nhất*.
- 328 gọi là *tích riêng thứ hai*. Tích riêng thứ hai được *viết lùi sang bên trái một cột* (so với tích riêng thứ nhất) vì đây là 328 chục, viết đầy đủ là 3280.
- 164 gọi là *tích riêng thứ ba*. Tích riêng thứ ba được *viết lùi sang bên trái hai cột* (so với tích riêng thứ nhất) vì đây là 164 trăm, viết đầy đủ là 16400.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 248 × 321 ; b) 1163 × 125 ; c) 3124 × 213.

2 Viết giá trị của biểu thức vào ô trống :

a	262	262	263
b	130	131	131
a × b			

3 Tính diện tích của mảnh vườn hình vuông có cạnh dài 125m.



NHÂN VỚI SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

258 × 203 = ?

a) Thực hiện phép nhân, ta được :

```
   258
×  203
  ----
   774
  000
 516
 -----
 52374
```

258 × 203 = ...

b) Tích riêng thứ hai gồm toàn chữ số 0.
Thông thường ta không viết tích riêng này mà viết gọn như sau :

```
   258
×  203
  ----
   774
 516
 -----
 52374
```

Chú ý : Viết tích riêng 516 lùi sang bên trái *hai cột* so với tích riêng thứ nhất.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 523 × 305 ; b) 308 × 563 ; c) 1309 × 202.

2 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

```
   456          456          456
×  203       ×  203       ×  203
  ----         ----         ----
  1368         1368         1368
   912          912        912
  ----        -----        -----
  2280 □      10488 □      92568 □
```

3 Trung bình mỗi con gà mái đẻ ăn hết 104g thức ăn trong một ngày. Hỏi trại chăn nuôi cần bao nhiêu ki-lô-gam thức ăn cho 375 con gà mái đẻ ăn trong 10 ngày ?



LUYỆN TẬP

1. Tính :

a) 345×200 ; b) 237×24 ; c) 403×346.

2. Tính :

a) $95 + 11 \times 206$; b) $95 \times 11 + 206$; c) $95 \times 11 \times 206$.

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $142 \times 12 + 142 \times 18$;

b) $49 \times 365 - 39 \times 365$;

c) $4 \times 18 \times 25$.

4. Nhà trường dự định lắp bóng điện cho 32 phòng học, mỗi phòng 8 bóng. Nếu mỗi bóng điện giá 3500 đồng thì nhà trường phải trả bao nhiêu tiền để mua đủ số bóng điện lắp cho các phòng học ?

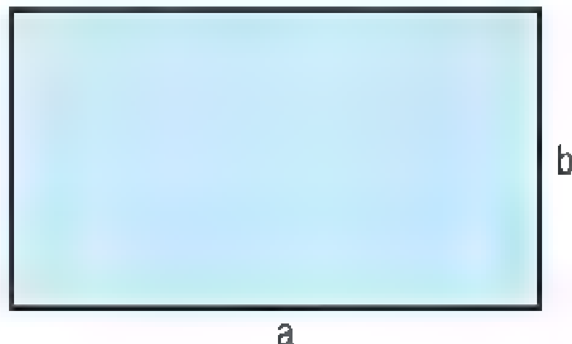
5. Diện tích S của hình chữ nhật có chiều dài là a và chiều rộng là b được tính theo công thức :

$S = a \times b$ (a, b cùng một đơn vị đo)

a) Tính S, biết : $a = 12cm$, $b = 5cm$;

$a = 15m$, $b = 10m$.

b) Nếu gấp chiều dài lên 2 lần và giữ nguyên chiều rộng thì diện tích hình chữ nhật gấp lên mấy lần ?





LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10kg = ... yến | 100kg = ... tạ
50kg = ... yến | 300kg = ... tạ
80kg = ... yến | 1200kg = ... tạ

b) 1000kg = ... tấn | 10 tạ = ... tấn
8000kg = ... tấn | 30 tạ = ... tấn
15 000kg = ... tấn | 200 tạ = ... tấn

c) $100cm^2$ = ... dm^2 | $100dm^2$ = ... m^2
$800cm^2$ = ... dm^2 | $900dm^2$ = ... m^2
$1700cm^2$ = ... dm^2 | $1000dm^2$ = ... m^2

2. Tính :

a) 268×235; 324×250
b) 475×205; 309×207
c) $45 \times 12 + 8$; $45 \times (12 + 8)$

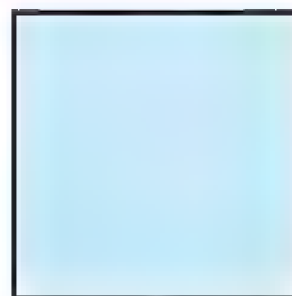
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2 \times 39 \times 5$;
b) $302 \times 16 + 302 \times 4$;
c) $769 \times 85 - 769 \times 75$.

4. Hai vòi nước cùng bắt đầu chảy vào một bể. Vòi thứ nhất mỗi phút chảy được 25*l* nước. Vòi thứ hai mỗi phút chảy được 15*l* nước. Hỏi sau 1 giờ 15 phút cả hai vòi đó chảy vào bể được bao nhiêu lít nước ? (Giải bài toán bằng hai cách khác nhau).

5. Một hình vuông có cạnh là a. Gọi S là diện tích của hình vuông.

a) Viết công thức tính diện tích của hình vuông đó.
b) Tính diện tích của hình vuông khi a = 25m.



3. PHÉP CHIA



CHIA MỘT TỔNG CHO MỘT SỐ

Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

(35 + 21) : 7 và 35 : 7 + 21 : 7.

Ta có : (35 + 21) : 7 = 56 : 7 = 8

35 : 7 + 21 : 7 = 5 + 3 = 8.

Vậy : (35 + 21) : 7 = 35 : 7 + 21 : 7.

Khi chia một tổng cho một số, nếu các số hạng của tổng đều chia hết cho số chia thì ta có thể chia từng số hạng cho số chia, rồi cộng các kết quả tìm được với nhau.

1 a) Tính bằng hai cách :

(15 + 35) : 5 ; (80 + 4) : 4.

b) Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : 12 : 4 + 20 : 4 = ?

Cách 1 : 12 : 4 + 20 : 4 = 3 + 5 = 8.

Cách 2 : 12 : 4 + 20 : 4 = (12 + 20) : 4

= 32 : 4 = 8.

18 : 6 + 24 : 6 ; 60 : 3 + 9 : 3.

2 Tính bằng hai cách (theo mẫu) :

Mẫu : (35 – 21) : 7 = ?

Cách 1 : (35 – 21) : 7 = 14 : 7 = 2

Cách 2 : (35 – 21) : 7 = 35 : 7 – 21 : 7

= 5 – 3 = 2.

a) (27 – 18) : 3 ; b) (64 – 32) : 8.

3 Lớp 4A có 32 học sinh chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Lớp 4B có 28 học sinh cũng chia thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 học sinh. Hỏi tất cả có bao nhiêu nhóm ?



CHIA CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ

a) **128472 : 6 = ?**

```
128472 | 6
 08    |21412
  24
   07
    12
     0
```

128472 : 6 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 12 chia 6 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 6 bằng 12 ; 12 trừ 12 bằng 0, viết 0.
- Hạ 8 ; 8 chia 6 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 6 bằng 6 ; 8 trừ 6 bằng 2, viết 2.
- Hạ 4, được 24 ; 24 chia 6 được 4, viết 4 ;
  4 nhân 6 bằng 24 ; 24 trừ 24 bằng 0, viết 0.
- Hạ 7 ; 7 chia 6 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 6 bằng 6 ; 7 trừ 6 bằng 1, viết 1.
- Hạ 2, được 12 ; 12 chia 6 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 6 bằng 12 ; 12 trừ 12 bằng 0, viết 0.

b) **230859 : 5 = ?**

```
230859 | 5
 30    |46171
  08
   35
    09
     4
```

230859 : 5 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 23 chia 5 được 4, viết 4 ;
  4 nhân 5 bằng 20 ; 23 trừ 20 bằng 3, viết 3.
- Hạ 0, được 30 ; 30 chia 5 được 6, viết 6 ,
  6 nhân 5 bằng 30 ; 30 trừ 30 bằng 0, viết 0.
- Hạ 8 ; 8 chia 5 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 5 bằng 5 ; 8 trừ 5 bằng 3, viết 3.
- Hạ 5, được 35 ; 35 chia 5 được 7, viết 7 ;
  7 nhân 5 bằng 35 ; 35 trừ 35 bằng 0, viết 0.
- Hạ 9 ; 9 chia 5 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 5 bằng 5 ; 9 trừ 5 bằng 4, viết 4.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 278157 : 3
304968 : 4
408090 : 5

b) 158735 : 3
475908 : 5
301849 : 7

2 Người ta đổ đều 128 610*l* xăng vào 6 bể. Hỏi mỗi bể đó có bao nhiêu lít xăng ?

3 Người ta xếp 187 250 cái áo vào các hộp, mỗi hộp 8 áo. Hỏi có thể xếp được vào nhiều nhất bao nhiêu hộp và còn thừa mấy cái áo ?



LUYỆN TẬP

1 Đặt tính rồi tính :

a) 67494 : 7
   42789 : 5

b) 359361 : 9
   238057 : 8

2 Tìm hai số biết tổng và hiệu của chúng lần lượt là :

a) 42 506 và 18 472 ;   b) 137 895 và 85 287.

3 Một chuyến xe lửa có 3 toa xe, mỗi toa chở 14 580kg hàng và có 6 toa xe khác, mỗi toa chở 13 275kg hàng. Hỏi trung bình mỗi toa xe chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng ?

4 Tính bằng hai cách :

a) (33164 + 28528) : 4 ;   b) (403494 – 16415) : 7.



CHIA MỘT SỐ CHO MỘT TÍCH

Tính và so sánh giá trị của các biểu thức :

$24 : (3 \times 2)$; $24 : 3 : 2$; $24 : 2 : 3$.

Ta có : $24 : (3 \times 2) = 24 : 6 = 4$

$24 : 3 : 2 = 8 : 2 = 4$

$24 : 2 : 3 = 12 : 3 = 4$.

Vậy : $24 : (3 \times 2) = 24 : 3 : 2 = 24 : 2 : 3$.

Khi chia một số cho một tích hai thừa số, ta có thể chia số đó cho một thừa số, rồi lấy kết quả tìm được chia tiếp cho thừa số kia.

1 Tính giá trị của biểu thức :

a) $50 : (2 \times 5)$;   b) $72 : (9 \times 8)$;   c) $28 : (7 \times 2)$.

2 Chuyển mỗi phép chia sau đây thành phép chia một số chia cho một tích rồi tính (theo mẫu) :

Mẫu : $60 : 15 = 60 : (5 \times 3)$

$= 60 : 5 : 3$

$= 12 : 3 = 4$.

a) 80 : 40 ;   b) 150 : 50 ;   c) 80 : 16.

3. Có 2 bạn học sinh, mỗi bạn mua 3 quyển vở cùng loại và tất cả phải trả 7200 đồng. Tính giá tiền mỗi quyển vở.



CHIA MỘT TÍCH CHO MỘT SỐ

a) Tính và so sánh giá trị của các biểu thức :

$(9 \times 15) : 3$; $9 \times (15 : 3)$; $(9 : 3) \times 15$.

Ta có : $(9 \times 15) : 3 = 135 : 3 = 45$

$9 \times (15 : 3) = 9 \times 5 = 45$

$(9 : 3) \times 15 = 3 \times 15 = 45$.

Vậy : $(9 \times 15) : 3 = 9 \times (15 : 3) = (9 : 3) \times 15$.

b) Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức :

$(7 \times 15) : 3$ và $7 \times (15 : 3)$.

Ta có : $(7 \times 15) : 3 = 105 : 3 = 35$

$7 \times (15 : 3) = 7 \times 5 = 35$.

Vậy : $(7 \times 15) : 3 = 7 \times (15 : 3)$.

Nhận xét : Ta không tính $(7 : 3) \times 15$, vì 7 không chia hết cho 3.

Khi chia một tích hai thừa số cho một số, ta có thể lấy một thừa số chia cho số đó (nếu chia hết), rồi nhân kết quả với thừa số kia.

1. Tính bằng hai cách :

a) $(8 \times 23) : 4$; b) $(15 \times 24) : 6$.

2. Tính bằng cách thuận tiện nhất : $(25 \times 36) : 9$.

3. Một cửa hàng có 5 tấm vải, mỗi tấm dài 30m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải.

Hỏi cửa hàng đã bán được bao nhiêu mét vải ?



CHIA HAI SỐ CÓ TẬN CÙNG LÀ CÁC CHỮ SỐ 0

a) **320 : 40 = ?**

320 : 40 = 320 : (10 × 4)
= 320 : 10 : 4
= 32 : 4
= 8

320 : 40 = ...

32~~0~~	4~~0~~
0	8

Nhận xét : 320 : 40 = 32 : 4.

Khi thực hiện phép chia 320 : 40, ta có thể cùng xoá một chữ số 0 ở tận cùng của số chia và số bị chia, rồi chia như thường.

b) **32000 : 400 = ?**

32000 : 400 = 32000 : (100 × 4)
= 32000 : 100 : 4
= 320 : 4
= 80

32000 : 400 = ...

320~~00~~	4~~00~~
00	80
0	

Nhận xét : 32000 : 400 = 320 : 4.

Khi thực hiện phép chia 32000 : 400, ta có thể cùng xoá hai chữ số 0 ở tận cùng của số chia và số bị chia, rồi chia như thường.

c) ***Khi thực hiện phép chia hai số có tận cùng là các chữ số 0, ta có thể cùng xoá một, hai, ba,... chữ số 0 ở tận cùng của số chia và số bị chia, rồi chia như thường.***

1 Tính :

a) 420 : 60
4500 : 500

b) 85000 : 500
92000 : 400

2 Tìm x :

a) $x \times 40 = 25600$;

b) $x \times 90 = 37800$.

3 Người ta dự định xếp 180 tấn hàng lên các toa xe lửa. Hỏi :

a) Nếu mỗi toa xe chở được 20 tấn hàng thì cần mấy toa xe loại đó ?

b) Nếu mỗi toa xe chở được 30 tấn hàng thì cần mấy toa xe loại đó ?



CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ

a) **672 : 21 = ?**

```
672 | 21
63  |----
    | 32
---
 42
 42
---
  0
```

672 : 21 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 67 chia 21 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 1 bằng 3, viết 3 ;
  3 nhân 2 bằng 6, viết 6 ;
  67 trừ 63 bằng 4, viết 4.
- Hạ 2, được 42 ; 42 chia 21 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 1 bằng 2, viết 2 ;
  2 nhân 2 bằng 4, viết 4 ;
  42 trừ 42 bằng 0, viết 0.

b) **779 : 18 = ?**

```
779 | 18
72  |----
    | 43
---
 59
 54
---
  5
```

779 : 18 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 77 chia 18 được 4, viết 4 ;
  4 nhân 8 bằng 32, viết 2 nhớ 3 ;
  4 nhân 1 bằng 4, thêm 3 bằng 7, viết 7 ;
  77 trừ 72 bằng 5, viết 5.
- Hạ 9, được 59 ; 59 chia 18 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 8 bằng 24, viết 4 nhớ 2 ;
  3 nhân 1 bằng 3, thêm 2 bằng 5, viết 5 ;
  59 trừ 54 bằng 5, viết 5.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 288 : 24   b) 469 : 67
740 : 45   397 : 56

2 Người ta xếp đều 240 bộ bàn ghế vào 15 phòng học. Hỏi mỗi phòng xếp được bao nhiêu bộ bàn ghế ?

3 Tìm x :

a) $x \times 34 = 714$;   b) $846 : x = 18$.



CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

a) **8192 : 64 = ?**

```
8192 | 64
64   |128
179
128
 512
 512
   0
```

8192 : 64 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 81 chia 64 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 4 bằng 4, viết 4 ;
  1 nhân 6 bằng 6, viết 6 ;
  81 trừ 64 bằng 17, viết 17.
- Hạ 9, được 179 ; 179 chia 64 được 2, viết 2.
  2 nhân 4 bằng 8, viết 8 ;
  2 nhân 6 bằng 12, viết 12 ;
  179 trừ 128 bằng 51, viết 51.
- Hạ 2, được 512 ; 512 chia 64 được 8, viết 8 ;
  8 nhân 4 bằng 32, viết 2 nhớ 3 ;
  8 nhân 6 bằng 48, thêm 3 bằng 51, viết 51 ;
  512 trừ 512 bằng 0, viết 0.

b) **1154 : 62 = ?**

```
1154 | 62
  62 | 18
 534
 496
  38
```

1154 : 62 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 115 chia 62 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 2 bằng 2, viết 2 ;
  1 nhân 6 bằng 6, viết 6 ;
  115 trừ 62 bằng 53, viết 53.
- Hạ 4, được 534 ; 534 chia 62 được 8, viết 8 ;
  8 nhân 2 bằng 16, viết 6 nhớ 1 ;
  8 nhân 6 bằng 48, thêm 1 bằng 49, viết 49 ;
  534 trừ 496 bằng 38, viết 38.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 4674 : 82   b) 5781 : 47
   2488 : 35   9146 : 72

2 Người ta đóng gói 3500 bút chì theo từng tá (mỗi tá gồm 12 cái). Hỏi đóng gói được nhiều nhất bao nhiêu tá bút chì và còn thừa mấy bút chì ?

3 Tìm x :

a) $75 \times x = 1800$;   b) $1855 : x = 35$.



LUYỆN TẬP

1 Đặt tính rồi tính :

a) 855 : 45
579 : 36

b) 9009 : 33
9276 : 39

2 Tính giá trị của biểu thức :

a) 4237 × 18 – 34578
8064 : 64 × 37

b) 46857 + 3444 : 28
601759   1988 : 14

3 Mỗi bánh xe đạp cần có 36 nan hoa. Hỏi có 5260 nan hoa thì lắp được nhiều nhất bao nhiêu chiếc xe đạp 2 bánh và còn thừa bao nhiêu nan hoa ?



CHIA CHO SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ (tiếp theo)

a) **10105 : 43 = ?**

10105	43
150	235
215	
00	

10105 : 43 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 101 chia 43 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 3 bằng 6 ; 11 trừ 6 bằng 5, viết 5 nhớ 1;
  2 nhân 4 bằng 8, thêm 1 bằng 9 ; 10 trừ 9 bằng 1, viết 1.
- Hạ 0, được 150 ; 150 chia 43 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 3 bằng 9 ; 10 trừ 9 bằng 1, viết 1 nhớ 1 ;
  3 nhân 4 bằng 12, thêm 1 bằng 13 ; 15 trừ 13 bằng 2, viết 2.
- Hạ 5, được 215 ; 215 chia 43 được 5, viết 5 ;
  5 nhân 3 bằng 15 ; 15 trừ 15 bằng 0, viết 0 nhớ 1 ;
  5 nhân 4 bằng 20, thêm 1 bằng 21 ; 21 trừ 21 bằng 0, viết 0.

b) **26345 : 35 = ?**

26345	35
184	752
095	
25	

26345 : 35 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

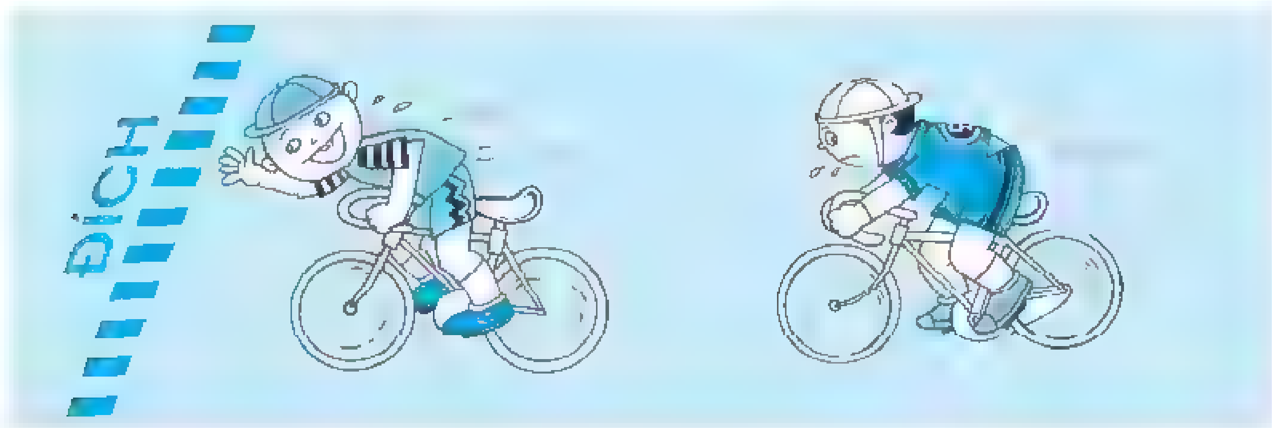
- 263 chia 35 được 7, viết 7 ;
  7 nhân 5 bằng 35 ; 43 trừ 35 bằng 8, viết 8 nhớ 4 ;
  7 nhân 3 bằng 21, thêm 4 bằng 25 ; 26 trừ 25 bằng 1, viết 1.
- Hạ 4, được 184 ; 184 chia 35 được 5, viết 5 ;
  5 nhân 5 bằng 25 ; 34 trừ 25 bằng 9, viết 9 nhớ 3 ;
  5 nhân 3 bằng 15, thêm 3 bằng 18 ; 18 trừ 18 bằng 0, viết 0.
- Hạ 5, được 95 ; 95 chia 35 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 5 bằng 10 ; 15 trừ 10 bằng 5, viết 5 nhớ 1 ;
  2 nhân 3 bằng 6, thêm 1 bằng 7 ; 9 trừ 7 bằng 2, viết 2.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 23576 : 56 b) 18510 : 15

31628 : 48 42546 : 37

2 Một vận động viên đua xe đạp trong 1 giờ 15 phút đi được 38km 400m. Hỏi trung bình mỗi phút người đó đi được bao nhiêu mét ?





LUYỆN TẬP

1 Đặt tính rồi tính :

a) 4725 : 15 b) 35136 : 18

4674 : 82 18408 : 52

4935 : 44 17826 : 48

2 Cứ 25 viên gạch hoa thì lát được $1m^2$ nền nhà. Hỏi nếu dùng hết 1050 viên gạch loại đó thì lát được bao nhiêu mét vuông nền nhà ?

3 Một đội sản xuất có 25 người. Tháng 1 đội đó làm được 855 sản phẩm, tháng 2 làm được 920 sản phẩm, tháng 3 làm được 1350 sản phẩm. Hỏi trong cả ba tháng đó trung bình mỗi người của đội làm được bao nhiêu sản phẩm ?

4 Sai ở đâu ?

a)

12345	67
564	1714
95	
285	
17	

b)

12345	67
564	184
285	
47	



THƯƠNG CÓ CHỮ SỐ 0

a) **9450 : 35 = ?**

```
9450 | 35
245  |270
 000
```

9450 : 35 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 94 chia 35 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 5 bằng 10 ; 14 trừ 10 bằng 4, viết 4 nhớ 1 ;
  2 nhân 3 bằng 6, thêm 1 bằng 7 ; 9 trừ 7 bằng 2, viết 2.
- Hạ 5, được 245 ; 245 chia 35 được 7, viết 7 ;
  7 nhân 5 bằng 35 ; 35 trừ 35 bằng 0, viết 0 nhớ 3 ;
  7 nhân 3 bằng 21, thêm 3 bằng 24 ; 24 trừ 24 bằng 0, viết 0.
- Hạ 0 ; 0 chia 35 được 0, viết 0.

b) **2448 : 24 = ?**

```
2448 | 24
0048 |102
  00
```

2448 : 24 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 24 chia 24 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 4 bằng 4 ; 4 trừ 4 bằng 0, viết 0 ;
  1 nhân 2 bằng 2 ; 2 trừ 2 bằng 0, viết 0.
- Hạ 4 ; 4 chia 24 được 0, viết 0.
- Hạ 8, được 48 ; 48 chia 24 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 4 bằng 8 ; 8 trừ 8 bằng 0, viết 0 ;
  2 nhân 2 bằng 4 ; 4 trừ 4 bằng 0, viết 0.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 8750 : 35
23520 : 56
11780 : 42

b) 2996 : 28
2420 : 12
13870 : 45

2 Một máy bơm nước trong 1 giờ 12 phút bơm được 97 200*l* nước vào bể bơi. Hỏi trung bình mỗi phút máy đó bơm được bao nhiêu lít nước ?

3 Một mảnh đất hình chữ nhật có tổng độ dài hai cạnh liên tiếp bằng 307m, chiều dài hơn chiều rộng là 97m.

a) Tính chu vi mảnh đất đó ;

b) Tính diện tích mảnh đất đó.



CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ

a) **1944 : 162 = ?**

```
1944 |162
0324 | 12
 000
```

1944 : 162 = ...

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 194 chia 162 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 2 bằng 2 ; 4 trừ 2 bằng 2, viết 2 ;
  1 nhân 6 bằng 6 ; 9 trừ 6 bằng 3, viết 3 ;
  1 nhân 1 bằng 1 ; 1 trừ 1 bằng 0, viết 0.
- Hạ 4, được 324 ; 324 chia 162 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 2 bằng 4 ; 4 trừ 4 bằng 0, viết 0 ;
  2 nhân 6 bằng 12 ; 12 trừ 12 bằng 0, viết 0 nhớ 1 ;
  2 nhân 1 bằng 2, thêm 1 bằng 3 ; 3 trừ 3 bằng 0, viết 0.

b) **8469 : 241 = ?**

```
8469 |241
1239 | 35
 034
```

8469 : 241 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 846 chia 241 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 1 bằng 3 ; 6 trừ 3 bằng 3, viết 3 ;
  3 nhân 4 bằng 12 ; 14 trừ 12 bằng 2, viết 2 nhớ 1 ;
  3 nhân 2 bằng 6, thêm 1 bằng 7 ; 8 trừ 7 bằng 1, viết 1.
- Hạ 9, được 1239 ; 1239 chia 241 được 5, viết 5 ;
  5 nhân 1 bằng 5 ; 9 trừ 5 bằng 4, viết 4 ;
  5 nhân 4 bằng 20 ; 23 trừ 20 bằng 3, viết 3 nhớ 2 ;
  5 nhân 2 bằng 10, thêm 2 bằng 12 ; 12 trừ 12 bằng 0, viết 0.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 2120 : 424
   1935 : 354

b) 6420 : 321
   4957 : 165

2 Tính giá trị của biểu thức :

a) 1995 × 253 + 8910 : 495 ;

b) 8700 : 25 : 4.

3 Có hai cửa hàng, mỗi cửa hàng đều nhận về 7128m vải. Trung bình mỗi ngày cửa hàng thứ nhất bán được 264m vải, cửa hàng thứ hai bán được 297m vải. Hỏi cửa hàng nào bán hết số vải đó sớm hơn và sớm hơn mấy ngày ?



LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 708 : 354 | b) 704 : 234
7552 : 236 | 8770 : 365
9060 : 453 | 6260 : 156

2. Người ta xếp những gói kẹo vào 24 hộp, mỗi hộp chứa 120 gói. Hỏi nếu mỗi hộp chứa 160 gói kẹo thì cần có bao nhiêu hộp để xếp hết số gói kẹo đó ?

3. Tính bằng hai cách :

a) 2205 : (35 × 7) ; b) 3332 : (4 × 49).



CHIA CHO SỐ CÓ BA CHỮ SỐ (tiếp theo)

a) **41535 : 195 = ?** *Chia theo thứ tự từ trái sang phải :*

```
41535 | 195
0253  |-----
      | 213
 0585
  000
```

- 415 chia 195 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 5 bằng 10 ; 15 trừ 10 bằng 5, viết 5 nhớ 1 ;
  2 nhân 9 bằng 18, thêm 1 bằng 19 ; 21 trừ 19 bằng 2, viết 2 nhớ 2 ;
  2 nhân 1 bằng 2, thêm 2 bằng 4 ; 4 trừ 4 bằng 0, viết 0.

41535 : 195 = ...

- Hạ 3, được 253 ; 253 chia 195 được 1, viết 1 ;
  1 nhân 5 bằng 5 ; 13 trừ 5 bằng 8, viết 8 nhớ 1 ;
  1 nhân 9 bằng 9, thêm 1 bằng 10 , 15 trừ 10 bằng 5, viết 5 nhớ 1 ;
  1 nhân 1 bằng 1, thêm 1 bằng 2 ; 2 trừ 2 bằng 0, viết 0.
- Hạ 5, được 585 ; 585 chia 195 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 5 bằng 15 ; 15 trừ 15 bằng 0, viết 0 nhớ 1 ;
  3 nhân 9 bằng 27, thêm 1 bằng 28 ; 28 trừ 28 bằng 0, viết 0 nhớ 2 ;
  3 nhân 1 bằng 3, thêm 2 bằng 5 ; 5 trừ 5 bằng 0, viết 0.

b) **80120 : 245 = ?**

```
80120 |245
0662  |327
 1720
  005
```

80120 : 245 = ... (dư ...)

Chia theo thứ tự từ trái sang phải :

- 801 chia 245 được 3, viết 3 ;
  3 nhân 5 bằng 15 ; 21 trừ 15 bằng 6, viết 6 nhớ 2 ;
  3 nhân 4 bằng 12, thêm 2 bằng 14 ; 20 trừ 14 bằng 6, viết 6 nhớ 2 ;
  3 nhân 2 bằng 6, thêm 2 bằng 8 ; 8 trừ 8 bằng 0, viết 0
- Hạ 2, được 662 ; 662 chia 245 được 2, viết 2 ;
  2 nhân 5 bằng 10 ; 12 trừ 10 bằng 2, viết 2 nhớ 1 ;
  2 nhân 4 bằng 8, thêm 1 bằng 9 ; 16 trừ 9 bằng 7, viết 7 nhớ 1 ;
  2 nhân 2 bằng 4, thêm 1 bằng 5 ; 6 trừ 5 bằng 1, viết 1.
- Hạ 0, được 1720 ; 1720 chia 245 được 7, viết 7 ;
  7 nhân 5 bằng 35 ; 40 trừ 35 bằng 5, viết 5 nhớ 4 ;
  7 nhân 4 bằng 28, thêm 4 bằng 32 ; 32 trừ 32 bằng 0, viết 0 nhớ 3 ;
  7 nhân 2 bằng 14, thêm 3 bằng 17 ; 17 trừ 17 bằng 0, viết 0.

1 Đặt tính rồi tính :

a) 62321 : 307 ; b) 81350 : 187.

2 Tìm x :

a) $x \times 405 = 86265$; b) $89658 : x = 293$.

3 Một nhà máy sản xuất trong một năm được 49 410 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm, biết một năm làm việc 305 ngày ?



LUYỆN TẬP

1. Đặt tính rồi tính :

a) 54322 : 346
   25275 : 108
   86679 : 214

b) 106141 : 413
   123220 : 404
   172869 : 258

2. Người ta chia đều 18kg muối vào 240 gói. Hỏi mỗi gói có bao nhiêu gam muối ?

3. Một sân bóng đá hình chữ nhật có diện tích $7140m^2$, chiều dài 105m.

a) Tìm chiều rộng của sân bóng đá ;

b) Tính chu vi của sân bóng đá.



Sân vận động Quốc gia Mỹ Đình (Hà Nội)



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Thừa số	27		23	152	134	
Thừa số	23	27		134		152
Tích		621	621		20368	20368

Số bị chia	66178	66178		16250	16250	
Số chia	203		326	125		125
Thương		326	203		130	130

2. Đặt tính rồi tính :

a) 39870 : 123 ; b) 25863 : 251 ; c) 30395 : 217.

3. Một Sở Giáo dục - Đào tạo nhận được 468 thùng hàng, mỗi thùng có 40 bộ đồ dùng học toán. Người ta đã chia đều số bộ đồ dùng đó cho 156 trường. Hỏi mỗi trường nhận được bao nhiêu bộ đồ dùng học toán ?

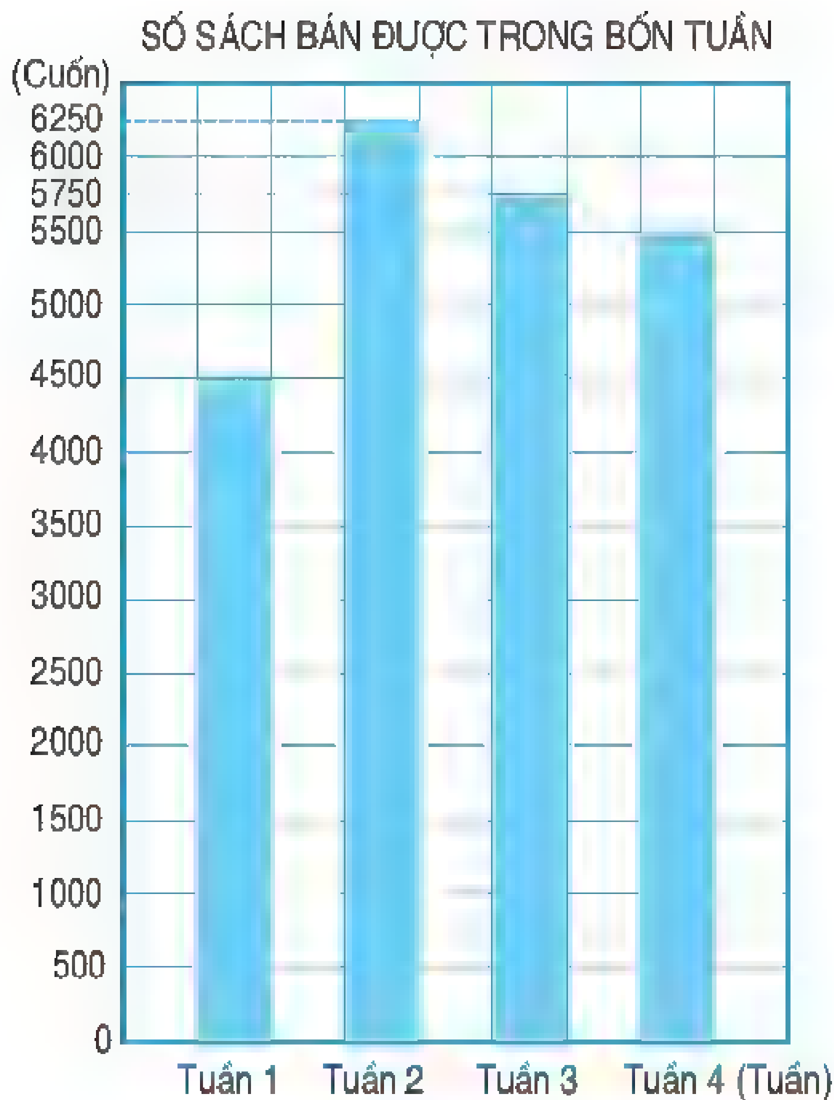
4. Biểu đồ dưới đây nói về số sách giáo khoa của một cửa hàng bán được trong bốn tuần trước ngày khai giảng.

Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Tuần 1 bán được ít hơn tuần 4 bao nhiêu cuốn sách ?

b) Tuần 2 bán được nhiều hơn tuần 3 bao nhiêu cuốn sách ?

c) Trung bình mỗi tuần bán được bao nhiêu cuốn sách ?





LUYỆN TẬP CHUNG

1 Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, . .) Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

a) Số nào trong các số dưới đây có chữ số 9 biểu thị cho 9000 ?

A. 93 574 B. 29 687 C. 17 932 D. 80 296

b) Phep cộng

$$\begin{array}{r} 24675 \\ +\ 45327 \\ \hline \end{array}$$

có kết quả là :

A. 699 912 B. 69 902 C. 70 002 D. 60 002

c) Phép trừ

$$\begin{array}{r} - \begin{array}{r} 8634 \\ 3059 \end{array} \\ \hline \end{array}$$

có kết quả là :

A. 5625 B. 5685 C. 5675 D. 5575

d) Thương của phép chia 67200 : 80 là số có mấy chữ số ?

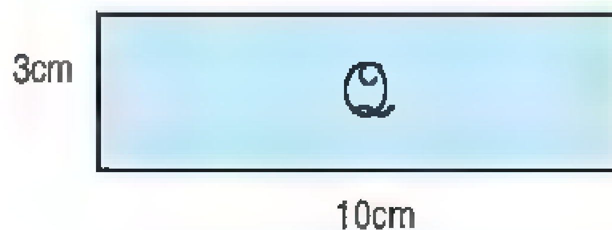
A. 5 chữ số B. 4 chữ số C. 3 chữ số D. 2 chữ số

e) Trong các hình chữ nhật sau, hình nào có diện tích lớn hơn $30cm^2$?



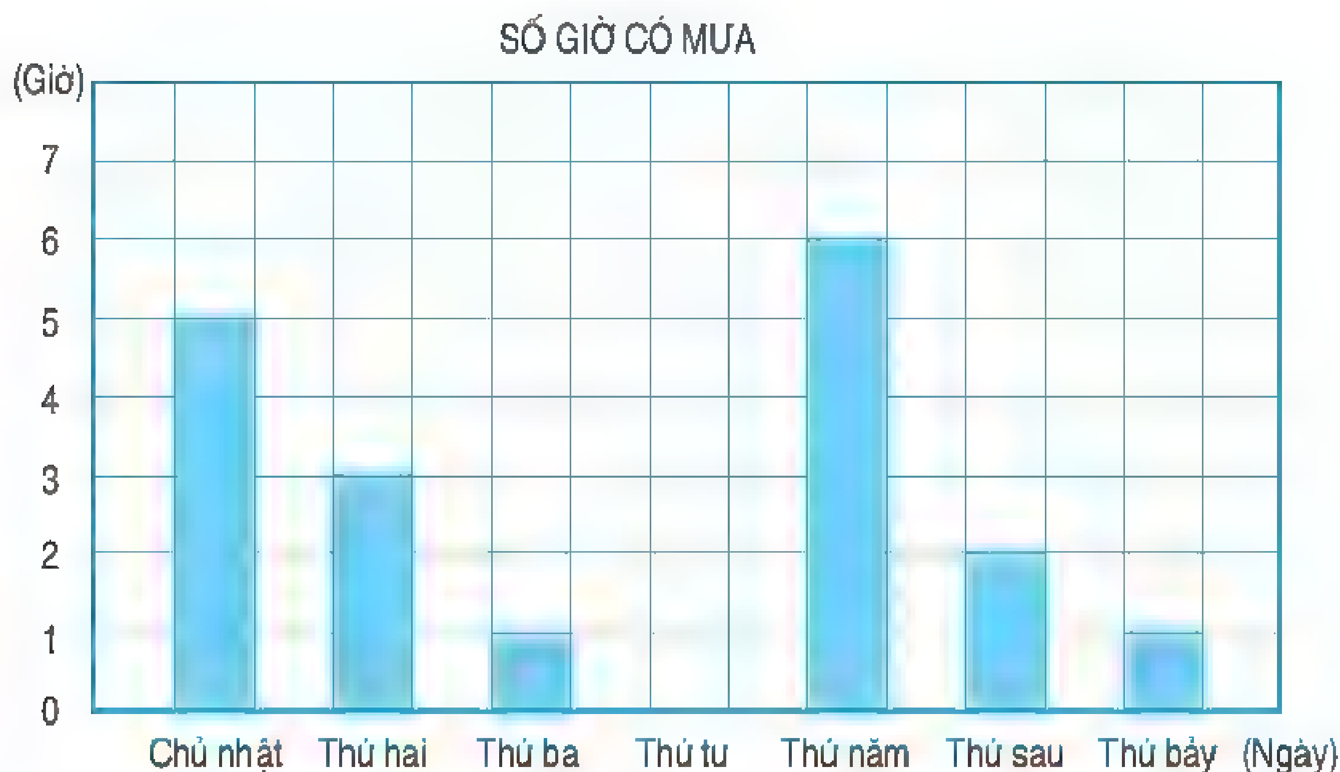






A. Hình M B. Hình N C. Hình P D. Hình Q

2 Biểu đồ dưới đây cho biết số giờ có mua của từng ngày trong một tuần lễ (có mua nhiều) ở một huyện vùng biển :



Trả lời các câu hỏi sau :

a) Ngày nao co mua với số giơ nhiều nhất ?

b) Ngày thứ sáu có mua trong mấy giờ ?

c) Ngày không co mua trong tuần lễ là thứ mấy ?

3 Một trường tiểu học có 672 học sinh, số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 92 em. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh nữ, bao nhiêu học sinh nam ?

Chương ba
DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3. GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH



1. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2, 5, 9, 3



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

a) *Ví dụ*

10 : 2 = 5	11 : 2 = 5 (dư 1)
32 : 2 = 16	33 : 2 = 16 (dư 1)
14 : 2 = 7	15 : 2 = 7 (dư 1)
36 : 2 = 18	37 : 2 = 18 (dư 1)
28 : 2 = 14	29 : 2 = 14 (dư 1)

b) *Dấu hiệu chia hết cho 2*

Các số có chữ số tận cùng là 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 thì chia hết cho 2.

Chú ý : Các số có chữ số tận cùng là 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 thì không chia hết cho 2.

c) *Số chẵn, số lẻ*

– Số chia hết cho 2 là số chẵn.

Chẳng hạn : 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; ... ; 156 ; 158 ; 160 ; ... là các số chẵn.

– Số không chia hết cho 2 là số lẻ.

Chẳng hạn : 1 ; 3 ; 5 , 7 , ... , 567 , 569 , 571 , ... là các số lẻ.

1. Trong các số 35 ; 89 ; 98 ; 1000 ; 744 ; 867 ; 7536 ; 84 683 ; 5782 ; 8401 :
   a) Số nào chia hết cho 2 ?
   b) Số nào không chia hết cho 2 ?

2. a) Viết bốn số có hai chữ số, mỗi số đều chia hết cho 2.
   b) Viết hai số có ba chữ số, mỗi số đều không chia hết cho 2.

3. a) Với ba chữ số 3 ; 4 ; 6 hãy viết các số chẵn có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.
   b) Với ba chữ số 3 ; 5 ; 6 hãy viết các số lẻ có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó.

4. a) Viết số chẵn thích hợp vào chỗ chấm :

   340 ; 342 ; 344 ; ... ; ... ; 350.

   b) Viết số lẻ thích hợp vào chỗ chấm :

   8347 ; 8349 ; 8351 ; ... ; ... ; 8357.



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5

a) *Ví dụ*

20 : 5 = 4	41 : 5 = 8 (dư 1)
30 : 5 = 6	32 : 5 = 6 (dư 2)
40 : 5 = 8	53 : 5 = 10 (dư 3)
15 : 5 = 3	44 : 5 = 8 (dư 4)
25 : 5 = 5	46 : 5 = 9 (dư 1)
35 : 5 = 7	37 : 5 = 7 (dư 2)
	58 : 5 = 11 (dư 3)
	19 : 5 = 3 (dư 4)

b) *Dấu hiệu chia hết cho 5*

Các số có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.

Chú ý : Các số không có chữ số tận cùng là 0 hoặc 5 thì không chia hết cho 5.

1. Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 4674 ; 3000 ; 945 ; 5553 :

   a) Số nào chia hết cho 5 ?

   b) Số nào không chia hết cho 5 ?

2. Viết số chia hết cho 5 thích hợp vào chỗ chấm :

   a) 150 < ... < 160 ;

   b) 3575 < ... < 3585 ;

   c) 335 ; 340 ; 345 ; ... ; ... ; 360.

3. Với ba chữ số 0 ; 5 ; 7 hãy viết các số có ba chữ số, mỗi số có cả ba chữ số đó và đều chia hết cho 5.

4. Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 945 ; 5553 ; 3000 :

   a) Số nào vừa chia hết cho 5 vừa chia hết cho 2 ?

   b) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ?



LUYỆN TẬP

1. Trong các số 3457 ; 4568 ; 66 814 ; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 900 ; 2355 :

   a) Số nào chia hết cho 2 ?

   b) Số nào chia hết cho 5 ?

2. a) Hãy viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 2.

   b) Hãy viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 5.

3. Trong các số 345 ; 480 ; 296 ; 341 ; 2000 ; 3995 ; 9010 ; 324 :

   a) Số nào vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 ?

   b) Số nào chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 ?

   c) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 ?

4. Số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 thì có chữ số tận cùng là chữ số nào ?

5. Loan có ít hơn 20 quả táo. Biết rằng, nếu Loan đem số táo đó chia đều cho 5 bạn hoặc chia đều cho 2 bạn thì cũng vừa hết.

   Hỏi Loan có bao nhiêu quả táo ?



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9

a) *Ví dụ*

- 72 : 9 = 8
  Ta có : 7 + 2 = 9,
  9 : 9 = 1.
- 657 : 9 = 73
  Ta có : 6 + 5 + 7 = 18,
  18 : 9 = 2.
- 182 : 9 = 20 (dư 2).
  Ta có : 1 + 8 + 2 = 11,
  11 : 9 = 1 (dư 2).
- 451 : 9 = 50 (dư 1)
  Ta có : 4 + 5 + 1 = 10,
  10 : 9 = 1 (dư 1).

b) *Dấu hiệu chia hết cho 9*

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.

Chú ý : Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 9 thì không chia hết cho 9

1 Trong các số sau, số nào chia hết cho 9 ?

99 ; 1999 ; 108 ; 5643 ; 29 385.

2 Trong các số sau, số nào không chia hết cho 9 ?

96 ; 108 ; 7853 ; 5554 ; 1097.

3 Viết hai số có ba chữ số và chia hết cho 9.

4 Tìm chữ số thích hợp viết vào ô trống để được số chia hết cho 9 :

31☐ ; ☐35 ; 2☐5.



DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3

a) *Ví dụ*

- 63 : 3 = 21
  Ta có : 6 + 3 = 9,
  9 : 3 = 3.
- 123 : 3 = 41
  Ta có : 1 + 2 + 3 = 6,
  6 : 3 = 2.
- 91 : 3 = 30 (dư 1)
  Ta có : 9 + 1 = 10,
  10 : 3 = 3 (dư 1).
- 125 : 3 = 41 (dư 2)
  Ta có : 1 + 2 + 5 = 8,
  8 : 3 = 2 (dư 2).

b) *Dấu hiệu chia hết cho 3*

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.

Chú ý : Các số có tổng các chữ số không chia hết cho 3 thì không chia hết cho 3.

1. Trong các số sau, số nào chia hết cho 3 ?

231 ; 109 ; 1872 ; 8225 ; 92 313.

2. Trong các số sau, số nào không chia hết cho 3 ?

96 ; 502 ; 6823 ; 55 553 ; 641 311.

3. Viết ba số có ba chữ số và chia hết cho 3.

4. Tìm chữ số thích hợp viết vào ô trống để được các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 :

56 ☐ ; 79 ☐ ; 2 ☐ 35.



LUYỆN TẬP

1. Trong các số 3451 ; 4563 ; 2050 ; 2229 ; 3576 ; 66 816 :

a) Số nào chia hết cho 3 ?

b) Số nào chia hết cho 9 ?

c) Số nào chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 ?

2. Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho :

a) 94☐ chia hết cho 9 ;

b) 2☐5 chia hết cho 3 ;

c) 76☐ chia hết cho 3 và chia hết cho 2.

3. Câu nào đúng, câu nào sai ?

a) Số 13 465 không chia hết cho 3 ;

b) Số 70 009 chia hết cho 9 ;

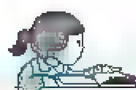
c) Số 78 435 không chia hết cho 9 ;

d) Số có chữ số tận cùng là 0 thì vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5.

4. Với bốn chữ số 0 ; 6 ; 1 ; 2.

a) Hãy viết ít nhất ba số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) và chia hết cho 9 ;

b) Hãy viết một số có ba chữ số (ba chữ số khác nhau) chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Trong các số 7435 ; 4568 ; 66 811 ; 2050 ; 2229 ; 35 766 :

a) Số nào chia hết cho 2 ?
b) Số nào chia hết cho 3 ?
c) Số nào chia hết cho 5 ?
d) Số nào chia hết cho 9 ?

2 Trong các số 57 234 ; 64 620 ; 5270 ; 77 285 :

a) Số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?
b) Số nào chia hết cho cả 3 và 2 ?
c) Số nào chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 ?

3 Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống sao cho :

a) 5□8 chia hết cho 3 ;
b) 6□3 chia hết cho 9 ;
c) 24□ chia hết cho cả 3 và 5 ;
d) 35□ chia hết cho cả 2 và 3.

4 Tính giá trị của mỗi biểu thức sau rồi xét xem giá trị đó chia hết cho những số nào trong các số 2 ; 5 :

a) 2253 + 4315 – 173 ;
b) 6438 – 2325 × 2 ;
c) 480   120 : 4 ;
d) 63 + 24 × 3.

5 Một lớp học có ít hơn 35 học sinh và nhiều hơn 20 học sinh. Nếu học sinh trong lớp xếp đều thành 3 hàng hoặc thành 5 hàng thì không thừa, không thiếu bạn nào. Tìm số học sinh của lớp học đó.



KI-LÔ-MET VUÔNG

Để đo diện tích lớn như diện tích một thành phố, một khu rừng hay một vùng biển... người ta thường dùng đơn vị : *ki-lô-mét vuông*.

Ki-lô-mét vuông là diện tích của hình vuông có cạnh dài 1km.

Ki-lô-mét vuông viết tắt là km^2.

$$1km^2 = 1\ 000\ 000m^2$$

Ví dụ : Diện tích Thủ đô Hà Nội (theo số liệu năm 2002) là $921km^2$.



Hồ Gươm ở Thủ đô Hà Nội

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống :

Đọc	Viết
Chín trăm hai mươi mốt ki-lô-mét vuông	
Hai nghìn ki-lô-mét vuông	
	$509km^2$
	$320\ 000km^2$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1km^2 = ...\ m^2$ $\quad$ $1m^2 = ...\ dm^2$ $\quad$ $32m^2\ 49dm^2 = ...\ dm^2$

$1\ 000\ 000m^2 = ...\ km^2$ $\quad$ $5km^2 = ...\ m^2$ $\quad$ $2\ 000\ 000m^2 = ...\ km^2$

3. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 3km và chiều rộng 2km. Hỏi diện tích của khu rừng đó bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

4. Trong các số dưới đây, chọn ra số đo thích hợp chỉ :

a) Diện tích phòng học : $81cm^2$; $900dm^2$; $40m^2$.

b) Diện tích nước Việt Nam : $5\ 000\ 000m^2$; $324\ 000dm^2$; $330\ 991km^2$.



LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$530dm^2 = ...\ cm^2$ $\quad$ $84\ 600cm^2 = ...\ dm^2$ $\quad$ $10km^2 = ...\ m^2$

$13dm^2\ 29cm^2 = ...\ cm^2$ $\quad$ $300dm^2 = ...\ m^2$ $\quad$ $9\ 000\ 000m^2 = ...\ km^2$

2. Tính diện tích khu đất hình chữ nhật, biết :

a) Chiều dài 5km, chiều rộng 4km ;

b) Chiều dài 8000m, chiều rộng 2km.

3. Cho biết diện tích của ba thành phố (theo số liệu năm 2002) là :

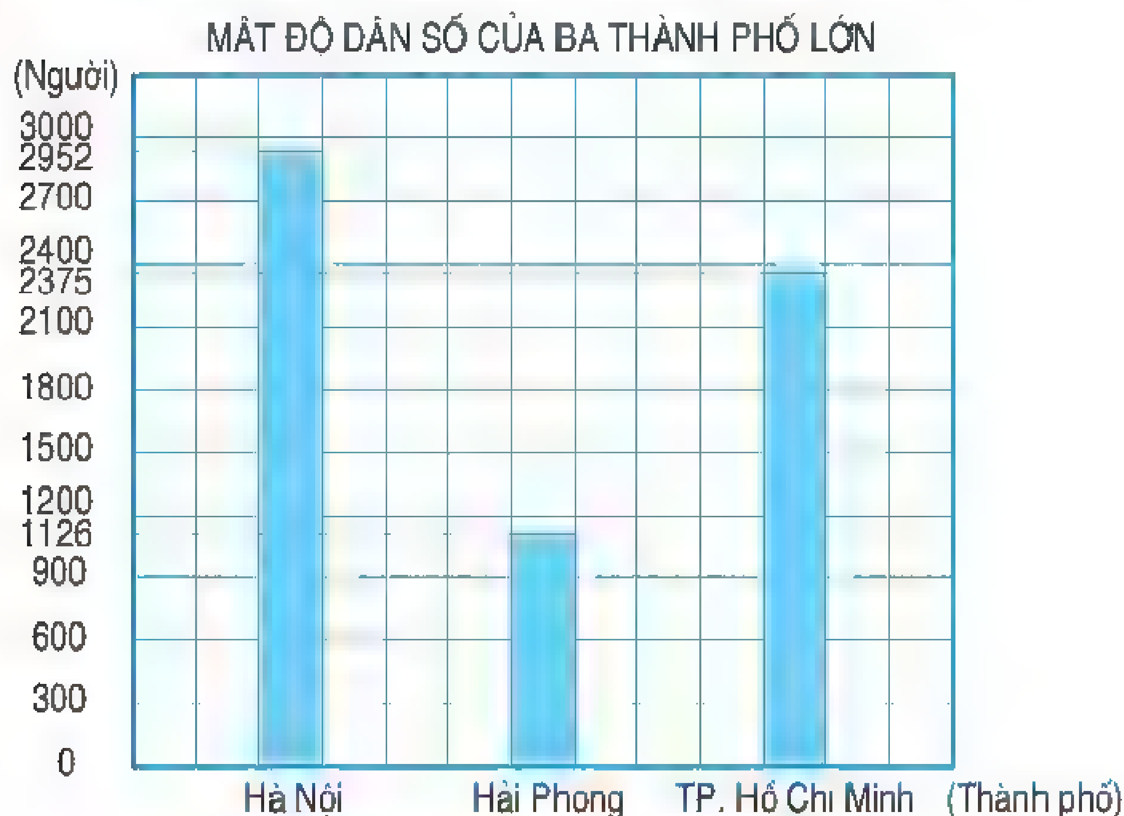
Hà Nội $921km^2$	Đà Nẵng $1255km^2$	TP. Hồ Chí Minh $2095km^2$

a) So sánh diện tích của : Hà Nội và Đà Nẵng ; Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh ; Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

b) Thành phố nào có diện tích lớn nhất ? Thành phố nào có diện tích bé nhất ?

4. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 3km, chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích khu đất đó.

5. Cho biết *mật độ dân số* chỉ số dân trung bình sinh sống trên diện tích $1km^2$. Biểu đồ dưới đây nói về mật độ dân số của ba thành phố lớn (theo số liệu năm 1999).



Dựa vào biểu đồ trên hãy trả lời các câu hỏi sau :

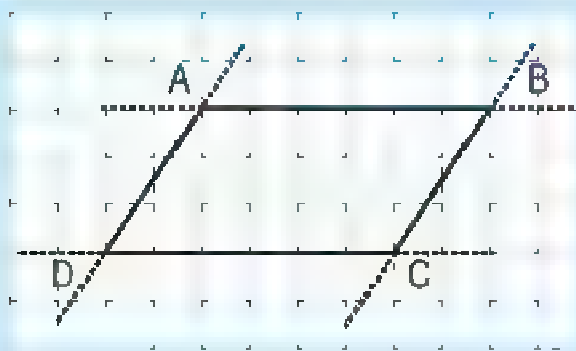
a) Thành phố nào có mật độ dân số lớn nhất ?

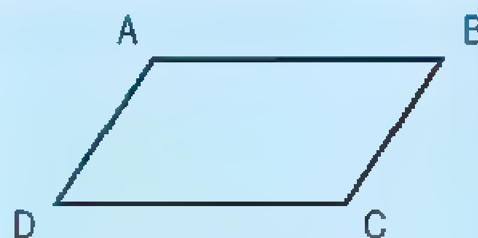
b) Mật độ dân số ở Thành phố Hồ Chí Minh gấp khoảng mấy lần mật độ dân số ở Hải Phòng ?

2. GIỚI THIỆU HÌNH BÌNH HÀNH



HÌNH BÌNH HÀNH





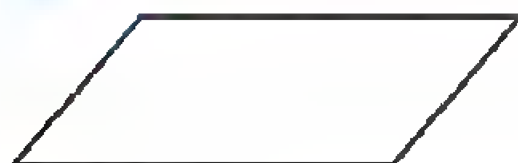
Hình bình hành ABCD

Hình bình hành ABCD có :

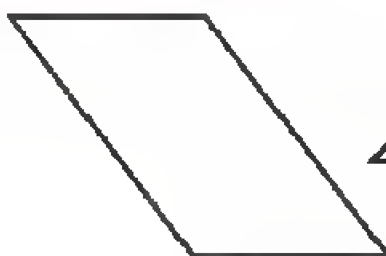
- AB và DC là hai cạnh đối diện ; AD và BC là hai cạnh đối diện
- Cạnh AB song song với cạnh DC.
  Cạnh AD song song với cạnh BC.
- AB = DC và AD = BC.

Hình bình hành có hai cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau.

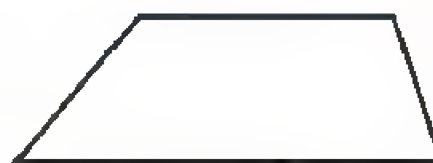
1 Trong các hình sau, hình nào là hình bình hành ?



Hình 1



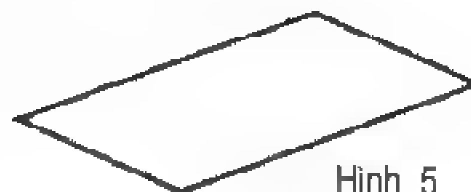
Hình 2



Hình 3



Hình 4

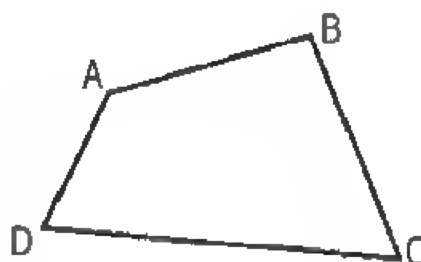


Hình 5

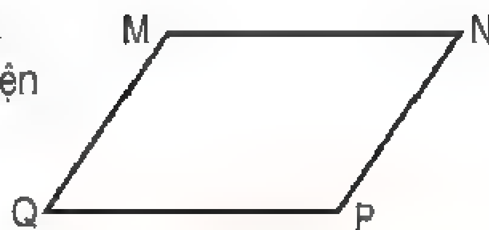
2 Cho biết trong hình tứ giác ABCD :

AB và DC là hai cạnh đối diện.

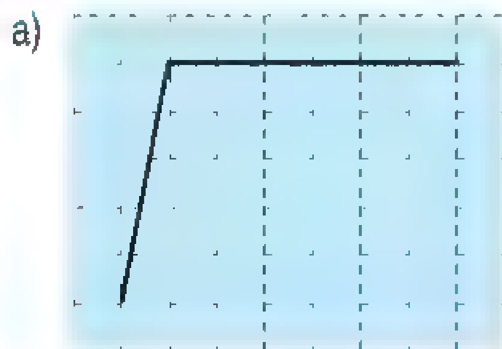
AD và BC là hai cạnh đối diện.

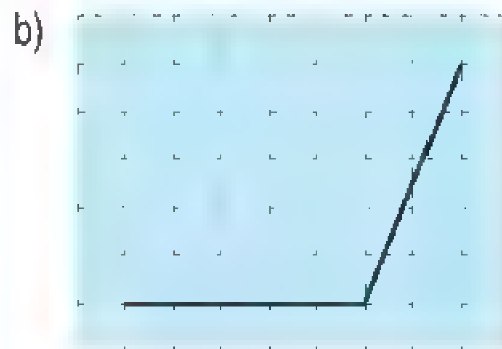


Hình tứ giác ABCD và hình bình hành MNPQ, trong hai hình đó hình nào có cặp cạnh đối diện song song và bằng nhau ?



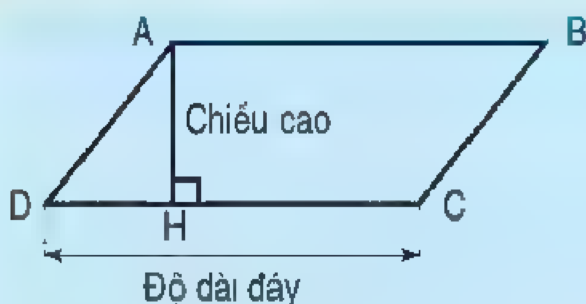
3 Vẽ thêm hai đoạn thẳng để được một hình bình hành :

a) 

b) 

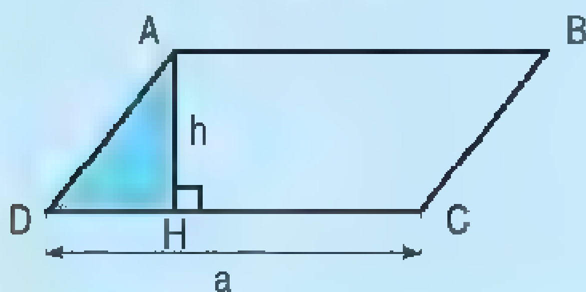


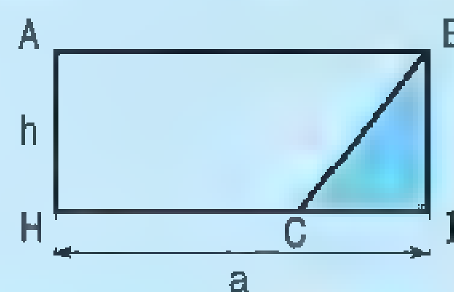
DIỆN TÍCH HÌNH BÌNH HÀNH



- DC là *đáy* của hình bình hành.
  AH vuông góc với DC.
  Độ dài AH là *chiều cao* của hình bình hành.

- Cắt phần hình tam giác ADH rồi ghép như hình vẽ để được hình chữ nhật ABIH.





Diện tích hình bình hành ABCD bằng diện tích hình chữ nhật ABIH.

Diện tích hình chữ nhật ABIH là $a \times h$.

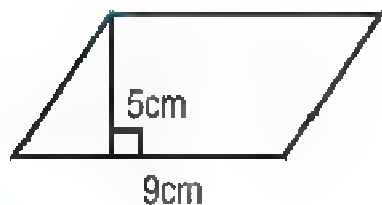
Vậy diện tích hình bình hành ABCD là $a \times h$.

Diện tích hình bình hành bằng độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

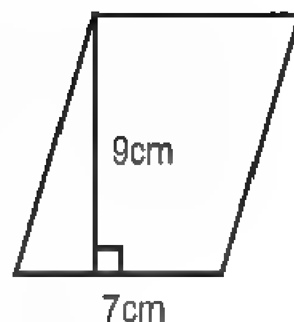
$$S = a \times h$$

(S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao của hình bình hành).

1. Tính diện tích mỗi hình bình hành sau :

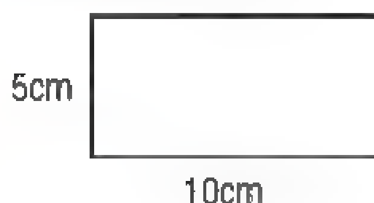




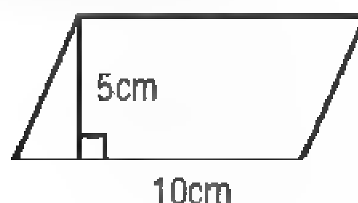


2. Tính diện tích của :

a) Hình chữ nhật :



b) Hình bình hành :



3. Tính diện tích hình bình hành, biết :

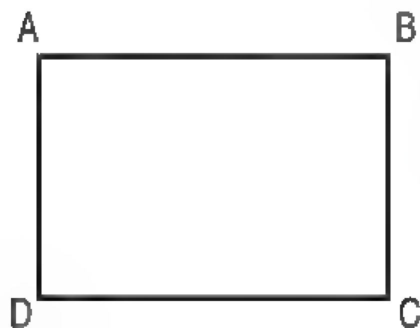
a) Độ dài đáy là 4dm, chiều cao là 34cm ;

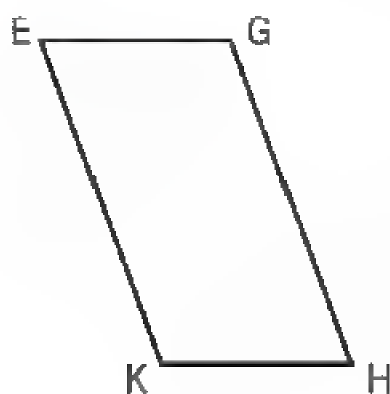
b) Độ dài đáy là 4m, chiều cao là 13dm.

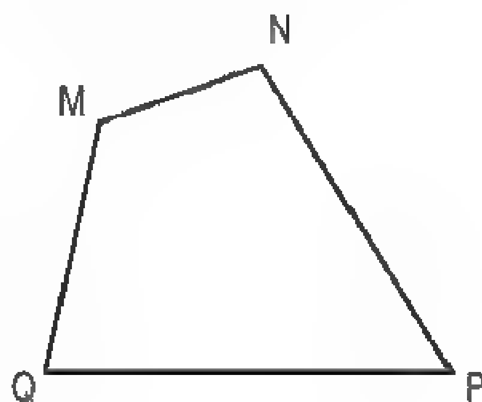


LUYỆN TẬP

1. Hãy nêu tên các cặp cạnh đối diện trong : hình chữ nhật ABCD, hình bình hành EGHK, hình tứ giác MNPQ.



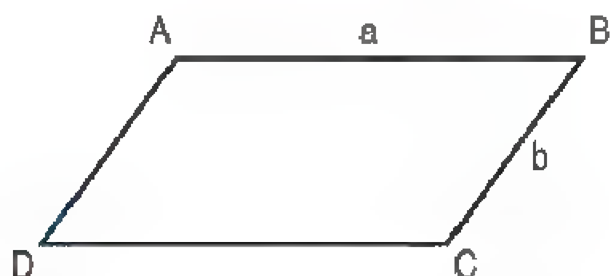




② Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Độ dài đáy	7cm	14dm	23m
Chiều cao	16cm	13dm	16m
Diện tích hình bình hành	$7 \times 16 = 112\ (cm^2)$		

③ Hình bình hành ABCD có độ dài cạnh AB là a, độ dài cạnh BC là b.



Công thức tính chu vi P của hình bình hành là :

$P = (a + b) \times 2$ (a và b cùng một đơn vị đo)

Áp dụng công thức trên để tính chu vi hình bình hành, biết :

a) a = 8cm ; b = 3cm ;

b) a = 10dm ; b = 5dm.

④ Một mảnh đất trồng hoa hình bình hành có độ dài đáy là 40dm, chiều cao là 25dm. Tính diện tích của mảnh đất đó.

Chương bốn
PHÂN SỐ - CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ. GIỚI THIỆU HÌNH THOI

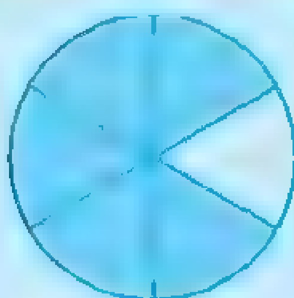


1. PHÂN SỐ



PHÂN SỐ

a)



Chia hình tròn thành 6 phần bằng nhau, tô màu 5 phần.

Ta nói : Đã tô màu *năm phần sáu* hình tròn.

Ta viết : $\frac{5}{6}$, đọc là *năm phần sáu*.

Ta gọi $\frac{5}{6}$ là *phân số*.

Phân số $\frac{5}{6}$ có *tử số* là 5, *mẫu số* là 6.

Mẫu số là số tự nhiên viết dưới gạch ngang. Mẫu số cho biết hình tròn được chia thành 6 phần bằng nhau.

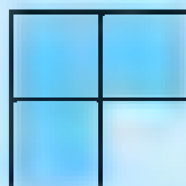
Tử số là số tự nhiên viết trên gạch ngang. Tử số cho biết 5 phần bằng nhau đã được tô màu.

b) *Ví dụ :* Phân số chỉ phần đã tô màu trong mỗi hình dưới đây được viết, đọc như sau :



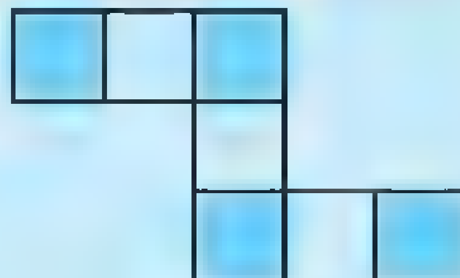
Viết : $\frac{1}{2}$

Đọc : một phần hai



Viết : $\frac{3}{4}$

Đọc : ba phần tư



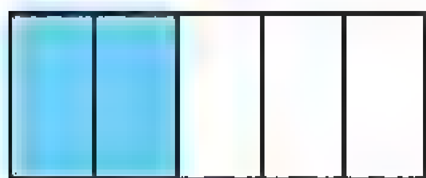
Viết : $\frac{4}{7}$

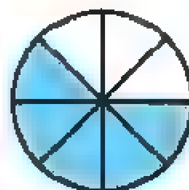
Đọc : bốn phần bảy

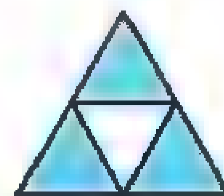
c) *Nhận xét :* $\frac{5}{6}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{7}$ là những phân số.

Mỗi phân số có tử số và mẫu số. Tử số là số tự nhiên viết trên gạch ngang. Mẫu số là số tự nhiên khác 0 viết dưới gạch ngang.

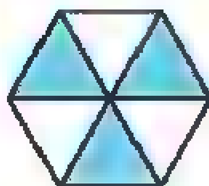
1. a) Viết rồi đọc phân số chỉ phần đã tô màu trong mỗi hình dưới đây :


Hình 1


Hình 2


Hình 3


Hình 4


Hình 5


Hình 6

b) Trong mỗi phân số đó, mẫu số cho biết gì, tử số cho biết gì ?

2. Viết theo mẫu :

Phân số	Tử số	Mẫu số
$\frac{6}{11}$	6	11
$\frac{8}{10}$		
$\frac{5}{12}$		

Phân số	Tử số	Mẫu số
	3	8
$\frac{18}{25}$		
	12	55

3. Viết các phân số :

a) Hai phần năm ;

b) Mười một phần mười hai ;

c) Bốn phần chín ;

d) Chín phần mười ;

e) Năm mươi hai phần tám mươi tư.

4. Đọc các phân số : $\frac{5}{9}$; $\frac{8}{17}$; $\frac{3}{27}$; $\frac{19}{33}$; $\frac{80}{100}$.

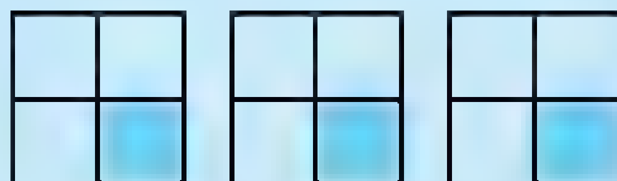


PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

a) Có 8 quả cam, chia đều cho 4 em. Mỗi em được :

8 : 4 = 2 (quả cam).

b) Có 3 cái bánh, chia đều cho 4 em. Hỏi mỗi em được bao nhiêu phần của cái bánh ?



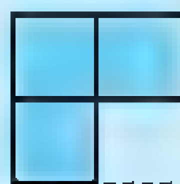
Chia đều 3 cái bánh cho 4 em

Nhận xét : Ta phải thực hiện phép chia 3 : 4. Vì 3 không chia hết cho 4 nên có thể làm như sau :

– Chia mỗi cái bánh thành 4 phần bằng nhau rồi chia cho mỗi em 1 phần, tức là $\frac{1}{4}$ cái bánh.

– Sau 3 lần chia bánh như thế, mỗi em được 3 phần, ta nói mỗi em được $\frac{3}{4}$ cái bánh (xem hình vẽ).

Ta viết : $3 : 4 = \frac{3}{4}$ (cái bánh).



Mỗi em được $\frac{3}{4}$ cái bánh

c) *Nhận xét : Thương của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết thành một phân số, tử số là số bị chia và mẫu số là số chia.*

Chẳng hạn :

$$8 : 4 = \frac{8}{4} \quad ; \quad 3 : 4 = \frac{3}{4} \quad ; \quad 5 : 5 = \frac{5}{5}.$$

1 Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số :

7 : 9 ; 5 : 8 ; 6 : 19 ; 1 : 3.

2 Viết theo mẫu :

Mẫu : $24 : 8 = \frac{24}{8} = 3.$ 36 : 9 ; 88 : 11 ; 0 : 5 ; 7 : 7.

3 a) Viết mỗi số tự nhiên dưới dạng một phân số có mẫu số bằng 1 (theo mẫu) :

Mẫu : $9 = \frac{9}{1}$. 6 = ... ; 1 = ... ; 27 = ... ; 0 = ... ; 3 = ...

b) *Nhận xét : Mọi số tự nhiên có thể viết thành một phân số có tử số là số tự nhiên đó và mẫu số bằng 1.*

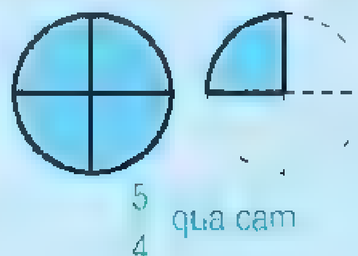


PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

a) **Ví dụ 1 :** Có 2 quả cam, chia mỗi quả cam thành 4 phần bằng nhau. Vân ăn 1 quả cam và $\frac{1}{4}$ quả cam. Viết phân số chỉ số phần quả cam Vân đã ăn.

Ta thấy :

Ăn 1 quả cam, tức là ăn 4 phần hay $\frac{4}{4}$ quả cam ;
ăn thêm $\frac{1}{4}$ quả cam nữa, tức là ăn thêm 1 phần,
như vậy Vân đã ăn tất cả 5 phần hay $\frac{5}{4}$ quả cam.



b) **Ví dụ 2 :** Chia đều 5 quả cam cho 4 người. Tìm phần cam của mỗi người.

Ta có thể làm như sau : Chia mỗi quả cam thành 4 phần bằng nhau. Lần lượt đưa cho mỗi người 1 phần, tức là $\frac{1}{4}$ của từng quả cam. Sau 5 lần chia như thế, mỗi người được 5 phần hay $\frac{5}{4}$ quả cam.



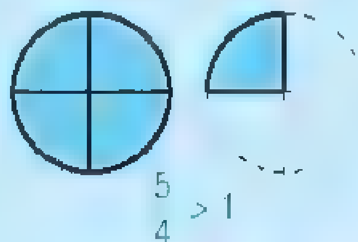
Vậy :

$5 : 4 = \frac{5}{4}$ (quả cam).

c) *Nhận xét :*

- Kết quả của phép chia số tự nhiên cho số tự nhiên (khác 0) có thể viết là một phân số, chẳng hạn : $5 : 4 = \frac{5}{4}$.

$\frac{5}{4}$ quả cam gồm 1 quả cam và $\frac{1}{4}$ quả cam,
do đó $\frac{5}{4}$ quả cam nhiều hơn 1 quả cam.



Ta viết : $\frac{5}{4} > 1$.

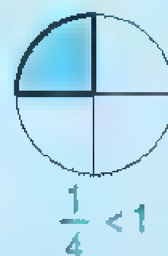
- Phân số $\frac{5}{4}$ có *tử số lớn hơn mẫu số*, phân số đó lớn hơn 1.



- Phân số $\frac{4}{4}$ có *tử số bằng mẫu số*, phân số đó bằng 1.

Ta viết : $\frac{4}{4} = 1$.

- Phân số $\frac{1}{4}$ có *tử số bé hơn mẫu số*, phân số đó bé hơn 1.



Ta viết : $\frac{1}{4} < 1$.

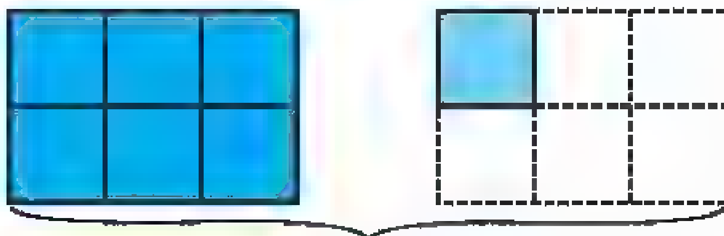
① Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số :

9 : 7 ; 8 : 5 ; 19 : 11 ; 3 : 3 ; 2 : 15.

② Có hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{7}{12}$, phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình 1 ?

Phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình 2 ?

a)



Hình 1

b)



Hình 2

③ Trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{9}{14}$; $\frac{7}{5}$; $\frac{6}{10}$; $\frac{19}{17}$; $\frac{24}{24}$:

a) Phân số nào bé hơn 1 ?

b) Phân số nào bằng 1 ?

c) Phân số nào lớn hơn 1 ?



LUYỆN TẬP

① Đọc các số đo đại lượng : $\frac{1}{2}$kg ; $\frac{5}{8}$m ; $\frac{19}{12}$ giờ ; $\frac{6}{100}$m.

② Viết các phân số : một phần tư ; sáu phần mười ; mười tám phần tám mươi lăm ; bảy mươi hai phần một trăm.

③ Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1 :

8 ; 14 ; 32 ; 0 ; 1.

④ Viết một phân số :

a) Bé hơn 1 ; b) Bằng 1 ; c) Lớn hơn 1.

5. Mỗi đoạn thẳng dưới đây đều được chia thành các phần có độ dài bằng nhau. Viết vào chỗ chấm theo mẫu :

Mẫu : A I B



$AI = \frac{1}{3}AB$

$IB = \frac{2}{3}AB$

Chú ý : Viết $AI = \frac{1}{3}AB$ là cách viết ngắn gọn của : Độ dài đoạn thẳng AI bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đoạn thẳng AB.

a) C P D



CP = ... CD

PD = ... CD

b) M O N



MO = ... MN

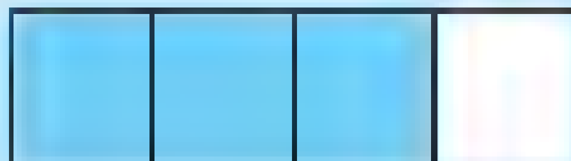
ON = ... MN



PHÂN SỐ BẰNG NHAU

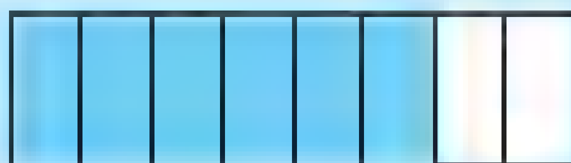
a) Có hai băng giấy như nhau.

Chia băng giấy thứ nhất thành 4 phần bằng nhau và tô màu 3 phần, tức là tô màu $\frac{3}{4}$ băng giấy.



$\frac{3}{4}$

Chia băng giấy thứ hai thành 8 phần bằng nhau và tô màu 6 phần, tức là tô màu $\frac{6}{8}$ băng giấy.



$\frac{6}{8}$

Ta thấy : $\frac{3}{4}$ băng giấy bằng $\frac{6}{8}$ băng giấy.

Như vậy : $\frac{3}{4} = \frac{6}{8}$.

b) *Nhận xét :* $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 2}{4 \times 2} = \frac{6}{8}$ và $\frac{6}{8} = \frac{6 : 2}{8 : 2} = \frac{3}{4}$.

Từ nhận xét này, có thể nêu *tính chất cơ bản của phân số* như sau :

- ***Nếu nhân cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.***
- ***Nếu cả tử số và mẫu số của một phân số cùng chia hết cho một số tự nhiên khác 0 thì sau khi chia ta được một phân số bằng phân số đã cho.***

1 Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 3}{5 \times 3} = \frac{\square}{\square}$; $\frac{4}{7} = \frac{4 \times 2}{7 \times 2} = \frac{\square}{\square}$; $\frac{3}{8} = \frac{3 \times \square}{8 \times 4} = \frac{\square}{\square}$;

$\frac{6}{15} = \frac{6 : \square}{15 : \square} = \frac{2}{5}$; $\frac{15}{35} = \frac{15 : \square}{35 : \square} = \frac{3}{\square}$; $\frac{48}{16} = \frac{48 : 8}{16 : \square} = \frac{\square}{\square}$.

b) $\frac{2}{3} = \frac{\square}{6}$; $\frac{18}{60} = \frac{3}{\square}$; $\frac{56}{32} = \frac{\square}{4}$; $\frac{3}{4} = \frac{\square}{16}$.

2 Tính rồi so sánh kết quả :

a) 18 : 3 và (18 × 4) : (3 × 4) ; b) 81 : 9 và (81 : 3) : (9 : 3).

Nhận xét : Nếu nhân (hoặc chia) số bị chia và số chia với (cho) cùng một số tự nhiên khác 0 thì giá trị của thương không thay đổi.

3 Viết số thích hợp vào ô trống :

a) $\frac{50}{75} = \frac{10}{\square} = \frac{\square}{3}$; b) $\frac{3}{5} = \frac{\square}{10} = \frac{9}{\square} = \frac{\square}{20}$.



RÚT GỌN PHÂN SỐ

a) Cho phân số $\frac{10}{15}$. Tìm phân số bằng phân số $\frac{10}{15}$ nhưng có tử số và mẫu số bé hơn.

Ta có thể làm như sau :

Ta thấy 10 và 15 đều chia hết cho 5. Theo tính chất cơ bản của phân số ta có :

$\frac{10}{15} = \frac{10 : 5}{15 : 5} = \frac{2}{3}$. Vậy : $\frac{10}{15} = \frac{2}{3}$.

Nhận xét :

- Tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{3}$ đều bé hơn tử số và mẫu số của phân số $\frac{10}{15}$.
- Hai phân số và bằng nhau.

Ta nói rằng : Phân số đã được rút gọn thành phân số .

Có thể rút gọn phân số để được một phân số có tử số và mẫu số bé đi mà phân số mới vẫn bằng phân số đã cho.

b) *Cách rút gọn phân số*

Ví dụ 1 : Rút gọn phân số $\frac{6}{8}$.

Ta thấy : 6 và 8 đều chia hết cho 2, nên

$$\frac{6}{8} = \frac{6 : 2}{8 : 2} = \frac{3}{4}.$$

3 và 4 không cùng chia hết cho một số tự nhiên nào lớn hơn 1, nên phân số $\frac{3}{4}$ không thể rút gọn được nữa. Ta nói rằng : phân số $\frac{3}{4}$ là *phân số tối giản* và phân số $\frac{6}{8}$ đã được rút gọn thành phân số tối giản $\frac{3}{4}$.

Ví dụ 2 : Rút gọn phân số $\frac{18}{54}$.

Ta thấy : 18 và 54 đều chia hết cho 2, nên

$$\frac{18}{54} = \frac{18 : 2}{54 : 2} = \frac{9}{27}.$$

9 và 27 đều chia hết cho 9, nên

$$\frac{9}{27} = \frac{9 : 9}{27 : 9} = \frac{1}{3}.$$

1 và 3 không cùng chia hết cho số nào lớn hơn 1, nên $\frac{1}{3}$ là phân số tối giản.

Vậy : $\frac{18}{54} = \frac{1}{3}$.

Khi rút gọn phân số có thể làm như sau :

- ***Xét xem tử số và mẫu số cùng chia hết cho số tự nhiên nào lớn hơn 1.***
- ***Chia tử số và mẫu số cho số đó.***

Cứ làm như thế cho đến khi nhận được phân số tối giản.

1. Rút gọn các phân số :

a) $\frac{4}{6}$; $\frac{12}{8}$; $\frac{15}{25}$; $\frac{11}{22}$; $\frac{36}{10}$; $\frac{75}{36}$.

b) $\frac{5}{10}$; $\frac{12}{36}$; $\frac{9}{72}$; $\frac{75}{300}$; $\frac{15}{35}$; $\frac{4}{100}$.

2. Trong các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{8}{12}$; $\frac{30}{36}$; $\frac{72}{73}$:

a) Phân số nào tối giản ? Vì sao ?

b) Phân số nào rút gọn được ? Hãy rút gọn phân số đó.

3. Viết số thích hợp vào ô trống : $\frac{54}{72} = \frac{27}{\square} = \frac{\square}{12} = \frac{3}{\square}$.



LUYỆN TẬP

1. Rút gọn các phân số : $\frac{14}{28}$; $\frac{25}{50}$; $\frac{48}{30}$; $\frac{81}{54}$.

2. Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{2}{3}$?

$$\frac{20}{30} ; \frac{8}{9} ; \frac{8}{12}.$$

3. Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{25}{100}$?

$$\frac{50}{150} ; \frac{5}{20} ; \frac{8}{32}.$$

4. Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{2 \times 3 \times 5}{3 \times 5 \times 7}$; b) $\frac{8 \times 7 \times 5}{11 \times 8 \times 7}$; c) $\frac{19 \times 2 \times 5}{19 \times 3 \times 5}$.

Mẫu : $\frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{5}}{\cancel{3} \times \cancel{5} \times 7} = \frac{2}{7}$

Chú ý : Trong mẫu trên, ta đã cùng chia nhẩm tích ở trên và tích ở dưới gạch ngang cho 3, rồi cùng chia nhẩm cho 5.



QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ

a) Cho hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$. Hãy tìm hai phân số có cùng mẫu số, trong đó một phân số bằng $\frac{1}{3}$ và một phân số bằng $\frac{2}{5}$.

Dựa vào tính chất cơ bản của phân số, ta có :

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 5}{3 \times 5} = \frac{5}{15}\ ;\ \frac{2}{5} = \frac{2 \times 3}{5 \times 3} = \frac{6}{15}.$$

Nhận xét :

- Hai phân số $\frac{5}{15}$ và $\frac{6}{15}$ có cùng mẫu số là 15.
- $\frac{5}{15} = \frac{1}{3}$ và $\frac{6}{15} = \frac{2}{5}$.

Ta nói rằng : Hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$ đã được *quy đồng mẫu số* thành hai phân số $\frac{5}{15}$ và $\frac{6}{15}$; 15 gọi là *mẫu số chung* của hai phân số $\frac{5}{15}$ và $\frac{6}{15}$.

- Mẫu số chung 15 chia hết cho mẫu số của hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$.

b) *Cách quy đồng mẫu số các phân số*

Nhận xét : Khi quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$:

- Ta lấy tử số và mẫu số của phân số $\frac{1}{3}$ nhân với mẫu số của phân số $\frac{2}{5}$.
- Ta lấy tử số và mẫu số của phân số $\frac{2}{5}$ nhân với mẫu số của phân số $\frac{1}{3}$.

Khi quy đồng mẫu số hai phân số có thể làm như sau :

- ***Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ nhất nhân với mẫu số của phân số thứ hai.***
- ***Lấy tử số và mẫu số của phân số thứ hai nhân với mẫu số của phân số thứ nhất.***

1. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{5}{6}$ và $\frac{1}{4}$; b) $\frac{3}{5}$ và $\frac{3}{7}$; c) $\frac{9}{8}$ và $\frac{8}{9}$.

2. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{7}{5}$ và $\frac{8}{11}$; b) $\frac{5}{12}$ và $\frac{3}{8}$; c) $\frac{17}{10}$ và $\frac{9}{7}$.



QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$.

Có thể chọn 12 là mẫu số chung để quy đồng mẫu số của $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ được không ?

Ta thấy : Mẫu số của phân số $\frac{5}{12}$ chia hết cho mẫu số của phân số $\frac{7}{6}$ (12 : 6 = 2).

Ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ như sau :

$$\frac{7}{6} = \frac{7 \times 2}{6 \times 2} = \frac{14}{12} \text{ và giữ nguyên phân số } \frac{5}{12}.$$

Như vậy, quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{7}{6}$ và $\frac{5}{12}$ được hai phân số $\frac{14}{12}$ và $\frac{5}{12}$.

1. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{7}{9}$ và $\frac{2}{3}$; b) $\frac{4}{10}$ và $\frac{11}{20}$; c) $\frac{9}{25}$ và $\frac{16}{75}$.

2. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{4}{7}$ và $\frac{5}{12}$; b) $\frac{3}{8}$ và $\frac{19}{24}$; c) $\frac{21}{22}$ và $\frac{7}{11}$;

d) $\frac{8}{15}$ và $\frac{11}{16}$; e) $\frac{4}{25}$ và $\frac{72}{100}$; g) $\frac{17}{60}$ và $\frac{4}{5}$.

3. Viết các phân số lần lượt bằng $\frac{5}{6}$; $\frac{9}{8}$ và có mẫu số chung là 24



LUYỆN TẬP

1. Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{1}{6}$ và $\frac{4}{5}$; $\frac{11}{49}$ và $\frac{8}{7}$; $\frac{12}{5}$ và $\frac{5}{9}$;

b) $\frac{5}{9}$ và $\frac{7}{36}$; $\frac{47}{100}$ và $\frac{17}{25}$; $\frac{4}{9}$ và $\frac{5}{8}$.

2. a) Hãy viết $\frac{3}{5}$ và 2 thành hai phân số đều có mẫu số là 5.

b) Hãy viết 5 và $\frac{5}{9}$ thành hai phân số đều có mẫu số là 9 ; là 18.

3. Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu) :

Mẫu : Quy đồng mẫu số các phân số : $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{5}$.

Ta có :

$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30}$; $\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{10}{30}$; $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 2 \times 3}{5 \times 2 \times 3} = \frac{12}{30}$

Vậy : Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{2}{5}$ được $\frac{15}{30}$; $\frac{10}{30}$; $\frac{12}{30}$

a) $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$ và $\frac{4}{5}$; b) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$.

4. Viết các phân số lần lượt bằng $\frac{7}{12}$; $\frac{23}{30}$ và có mẫu số chung là 60.

5. Tính (theo mẫu) :

a) $\frac{15 \times 7}{30 \times 11}$; b) $\frac{4 \times 5 \times 6}{12 \times 15 \times 9}$; c) $\frac{6 \times 8 \times 11}{33 \times 16}$.

Mẫu $\frac{15 \times 7}{30 \times 11} = \frac{\cancel{15} \times 7}{\cancel{15} \times 2 \times 11} = \frac{7}{22}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Rút gọn các phân số : $\frac{12}{30}$; $\frac{20}{45}$; $\frac{28}{70}$; $\frac{34}{51}$

2. Trong các phân số dưới đây, phân số nào bằng $\frac{2}{9}$?

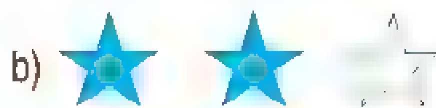
$$\frac{5}{18} ; \frac{6}{27} ; \frac{14}{63} ; \frac{10}{36}.$$

3. Quy đồng mẫu số các phân số :

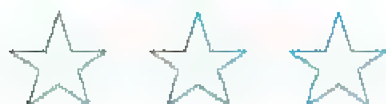
a) $\frac{4}{3}$ và $\frac{5}{8}$; b) $\frac{4}{5}$ và $\frac{5}{9}$; c) $\frac{4}{9}$ và $\frac{7}{12}$; d) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{7}{12}$.

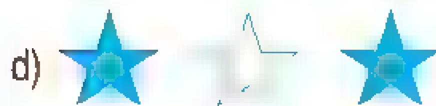
4. Nhóm nào dưới đây có $\frac{2}{3}$ số ngôi sao đã tô màu ?

a) 

b) 

c) 



d) 





SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÙNG MẪU SỐ

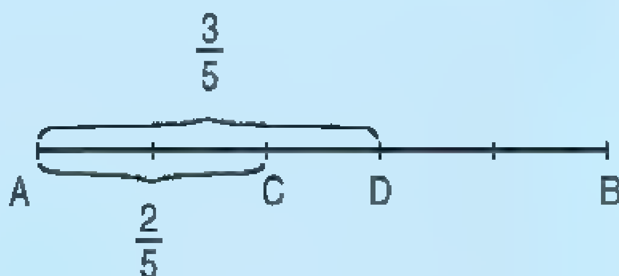
Ví dụ : So sánh hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{5}$.

Vẽ đoạn thẳng AB. Chia đoạn thẳng AB thành 5 phần bằng nhau. Độ dài đoạn thẳng AC bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đoạn thẳng AB. Độ dài đoạn thẳng AD bằng $\frac{3}{5}$ độ dài đoạn thẳng AB.

Nhìn hình vẽ ta thấy :

$\frac{2}{5} < \frac{3}{5}$

$\frac{3}{5} > \frac{2}{5}$



Trong hai phân số cùng mẫu số :

- ***Phân số nào có tử số bé hơn thì bé hơn.***
- ***Phân số nào có tử số lớn hơn thì lớn hơn.***
- ***Nếu tử số bằng nhau thì hai phân số đó bằng nhau.***

1 So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{5}{7}$; b) $\frac{4}{3}$ và $\frac{2}{3}$; c) $\frac{7}{8}$ và $\frac{5}{8}$; d) $\frac{2}{11}$ và $\frac{9}{11}$.

2 a) *Nhận xét :*

- $\frac{2}{5} < \frac{5}{5}$ mà $\frac{5}{5} = 1$ nên $\frac{2}{5} < 1$.

Nếu tử số bé hơn mẫu số thì phân số bé hơn 1.

- $\frac{8}{5} > \frac{5}{5}$ mà $\frac{5}{5} = 1$ nên $\frac{8}{5} > 1$.

Nếu tử số lớn hơn mẫu số thì phân số lớn hơn 1.

b) So sánh các phân số sau với 1 :

$$\frac{1}{2} ; \frac{4}{5} ; \frac{7}{3} ; \frac{6}{5} ; \frac{9}{9} ; \frac{12}{7}.$$

3 Viết các phân số bé hơn 1, có mẫu số là 5 và tử số khác 0.



LUYỆN TẬP

1 So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{1}{5}$;

b) $\frac{9}{10}$ và $\frac{11}{10}$;

c) $\frac{13}{17}$ và $\frac{15}{17}$;

d) $\frac{25}{19}$ và $\frac{22}{19}$.

2 So sánh các phân số sau với 1 :

$$\frac{1}{4} ; \frac{3}{7} ; \frac{9}{5} ; \frac{7}{3} ; \frac{14}{15} ; \frac{16}{16} ; \frac{14}{11}.$$

3 Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{1}{5} ; \frac{4}{5} ; \frac{3}{5}$.

b) $\frac{6}{7} ; \frac{8}{7} ; \frac{5}{7}$.

c) $\frac{8}{9} ; \frac{5}{9} ; \frac{7}{9}$.

d) $\frac{12}{11} ; \frac{16}{11} ; \frac{10}{11}$.

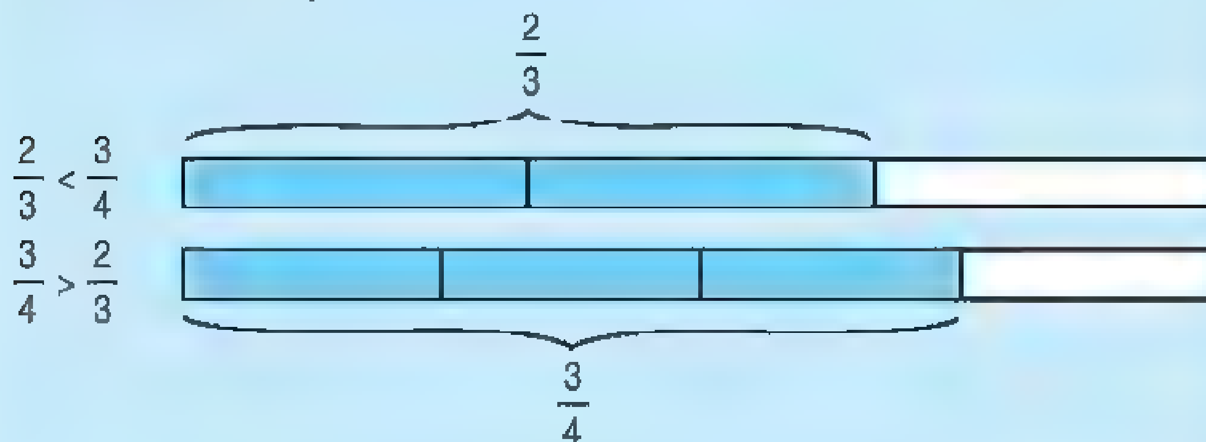


SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ

Ví dụ : So sánh hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$.

a) Lấy hai băng giấy như nhau. Chia băng giấy thứ nhất thành 3 phần bằng nhau, lấy 2 phần, tức là lấy $\frac{2}{3}$ băng giấy. Chia băng giấy thứ hai thành 4 phần bằng nhau, lấy 3 phần, tức là lấy $\frac{3}{4}$ băng giấy.

Nhìn hình vẽ ta thấy :



b) Ta có thể so sánh hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$ như sau :

- Quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{3}{4}$:

$$\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}; \qquad \frac{3}{4} = \frac{3 \times 3}{4 \times 3} = \frac{9}{12}.$$

- So sánh hai phân số có cùng mẫu số :

$$\frac{8}{12} < \frac{9}{12} \text{ (vì } 8 < 9).$$

- Kết luận : $\frac{2}{3} < \frac{3}{4}$.

Muốn so sánh hai phân số khác mẫu số, ta có thể quy đồng mẫu số hai phân số đó, rồi so sánh các tử số của hai phân số mới.

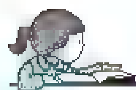
1. So sánh hai phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{5}$; b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$; c) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{10}$.

2. Rút gọn rồi so sánh hai phân số :

a) $\frac{6}{10}$ và $\frac{4}{5}$; b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{6}{12}$.

3. Mai ăn $\frac{3}{8}$ cái bánh, Hoa ăn $\frac{2}{5}$ cái bánh đó. Ai ăn nhiều bánh hơn ?



LUYỆN TẬP

1. So sánh hai phân số :

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{7}{8}$; b) $\frac{15}{25}$ và $\frac{4}{5}$; c) $\frac{9}{7}$ và $\frac{9}{8}$; d) $\frac{11}{20}$ và $\frac{6}{10}$.

2. So sánh hai phân số bằng hai cách khác nhau :

a) $\frac{8}{7}$ và $\frac{7}{8}$; b) $\frac{9}{5}$ và $\frac{5}{8}$; c) $\frac{12}{16}$ và $\frac{28}{21}$.

3. So sánh hai phân số có cùng tử số :

a) *Ví dụ* : So sánh $\frac{4}{5}$ và $\frac{4}{7}$.

Ta có : $\frac{4}{5} = \frac{4 \times 7}{5 \times 7} = \frac{28}{35}$ và $\frac{4}{7} = \frac{4 \times 5}{7 \times 5} = \frac{20}{35}$,

vì $\frac{28}{35} > \frac{20}{35}$ nên $\frac{4}{5} > \frac{4}{7}$.

Nhận xét : *Trong hai phân số (khác 0) có tử số bằng nhau, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.*

b) So sánh hai phân số : $\frac{9}{11}$ và $\frac{9}{14}$; $\frac{8}{9}$ và $\frac{8}{11}$.

4. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{6}{7}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{5}{7}$. b) $\frac{2}{3}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{3}{4}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 

$\frac{9}{14} \dots \frac{11}{14}$ $\frac{4}{25} \dots \frac{4}{23}$ $\frac{14}{15} \dots 1$

$\frac{8}{9} \dots \frac{24}{27}$ $\frac{20}{19} \dots \frac{20}{27}$ $1 \dots \frac{15}{14}$

2 Với hai số tự nhiên 3 và 5, hãy viết :

a) Phân số bé hơn 1 ;

b) Phân số lớn hơn 1.

3 Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) $\frac{6}{11}$; $\frac{6}{5}$; $\frac{6}{7}$. b) $\frac{6}{20}$; $\frac{9}{12}$; $\frac{12}{32}$.

4 Tính :

a) $\frac{2 \times 3 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5 \times 6}$; b) $\frac{9 \times 8 \times 5}{6 \times 4 \times 15}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tìm chữ số thích hợp để viết vào ô trống, sao cho :

a) 75☐ chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5.

b) 75☐ chia hết cho 2 và chia hết cho 5.
Số vừa tìm được có chia hết cho 3 không ?

c) 75☐ chia hết cho 9.
Số vừa tìm được có chia hết cho 2 và 3 không ?

2 Một lớp học có 14 học sinh trai và 17 học sinh gái.

a) Viết phân số chỉ phần học sinh trai trong số học sinh của cả lớp học đó.

b) Viết phân số chỉ phần học sinh gái trong số học sinh của cả lớp học đó.

③ Trong các phân số $\frac{20}{36}$; $\frac{15}{18}$; $\frac{45}{25}$; $\frac{35}{63}$ phân số nào bằng $\frac{5}{9}$?

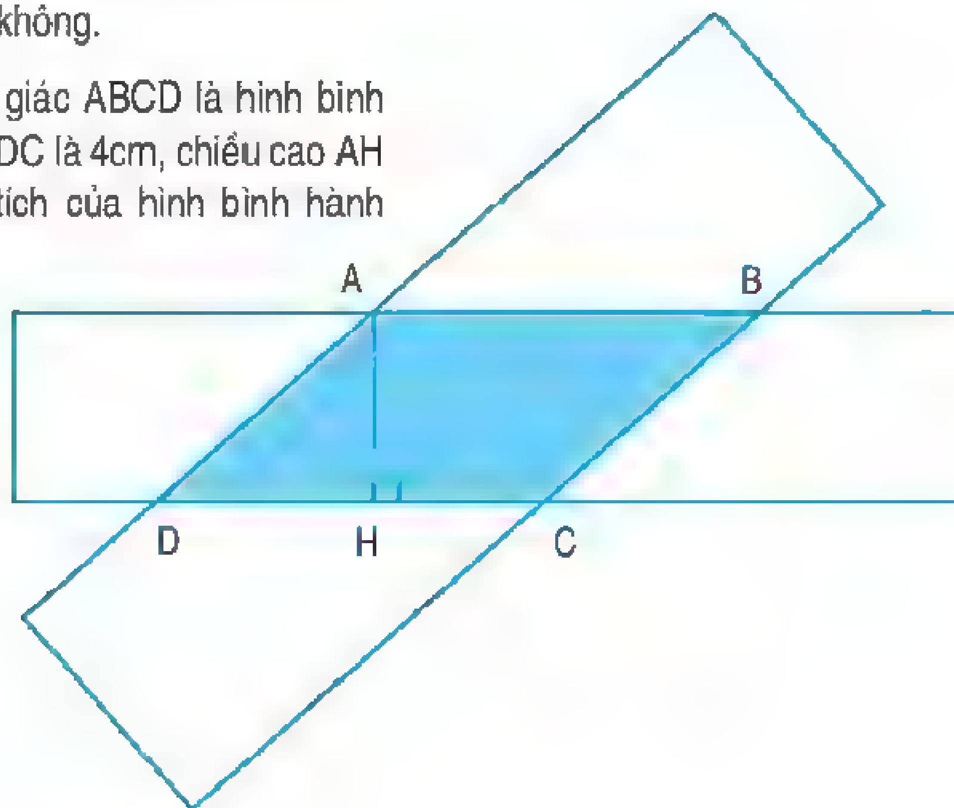
④ Viết các phân số $\frac{8}{12}$; $\frac{12}{15}$; $\frac{15}{20}$ theo thứ tự từ lớn đến bé.

⑤ Hai hình chữ nhật có phần chung là hình tứ giác ABCD (xem hình vẽ).

a) Giải thích tại sao hình tứ giác ABCD có từng cặp cạnh đối diện song song.

b) Đo độ dài các cạnh của hình tứ giác ABCD rồi nhận xét xem từng cặp cạnh đối diện có bằng nhau không.

c) Cho biết hình tứ giác ABCD là hình bình hành có độ dài đáy DC là 4cm, chiều cao AH là 2cm. Tính diện tích của hình bình hành ABCD.





LUYỆN TẬP CHUNG

① Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Trong các số 5451 ; 5514 ; 5145 ; 5541 số chia hết cho 5 là :

A. 5451　　B. 5514　　C. 5145　　D. 5541

b) Hùng có 8 viên bi gồm 4 viên bi màu xanh, 3 viên bi màu đỏ, 1 viên bi màu vàng. Phân số chỉ phần các viên bi màu đỏ trong số viên bi của Hùng là :

A. $\frac{4}{8}$　　B. $\frac{3}{4}$　　C. $\frac{1}{8}$　　D. $\frac{3}{8}$

c) Phân số $\frac{5}{9}$ bằng phân số nào dưới đây ?

A. $\frac{10}{27}$ B. $\frac{15}{18}$ C. $\frac{15}{27}$ D. $\frac{20}{27}$

d) Trong các phân số $\frac{9}{8}$; $\frac{9}{9}$; $\frac{8}{8}$; $\frac{8}{9}$ phân số nào bé hơn 1 ?

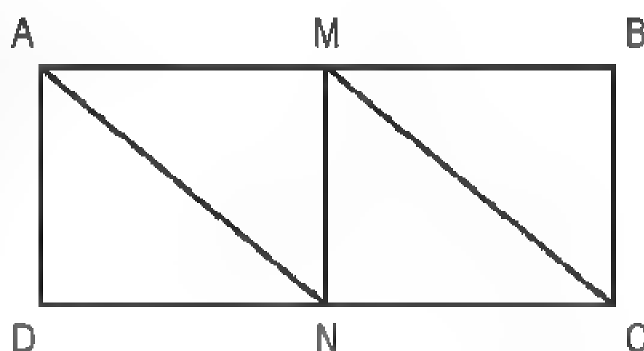
A. $\frac{9}{8}$ B. $\frac{9}{9}$ C. $\frac{8}{8}$ D. $\frac{8}{9}$

2 Đặt tính rồi tính :

a) 53867 + 49608 ; b) 482 × 307 ;

c) 864752 – 91846 ; d) 18490 : 215.

3 Cho hình chữ nhật ABCD có chiều dài 12cm, chiều rộng 5cm. Nối đỉnh A với trung điểm N của cạnh DC. Nối đỉnh C với trung điểm M của cạnh AB. Cho biết hình tứ giác AMCN là hình bình hành có chiều cao MN bằng chiều rộng của hình chữ nhật.



a) Giải thích tại sao đoạn thẳng AN và MC song song và bằng nhau.

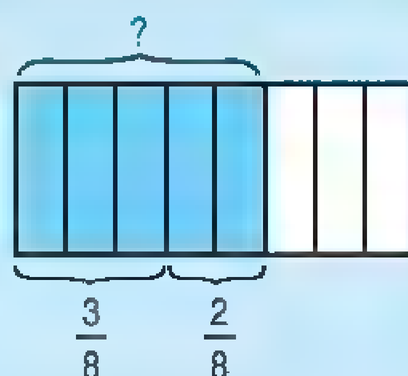
b) Diện tích hình chữ nhật ABCD gấp mấy lần diện tích hình bình hành AMCN ?

2. CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ



PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

Ví dụ : Có một băng giấy, bạn Nam tô màu $\frac{3}{8}$ băng giấy, sau đó Nam tô màu tiếp $\frac{2}{8}$ băng giấy. Hỏi bạn Nam đã tô màu bao nhiêu phần của băng giấy ?



Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8}$.

Ta có : $\frac{3}{8} + \frac{2}{8} = \frac{3+2}{8} = \frac{5}{8}$.

Muốn cộng hai phân số cùng mẫu số, ta cộng hai tử số với nhau và giữ nguyên mẫu số.

1 Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{3}{5}$; b) $\frac{3}{4} + \frac{5}{4}$; c) $\frac{3}{8} + \frac{7}{8}$; d) $\frac{35}{25} + \frac{7}{25}$.

2 *Tính chất giao hoán*

Viết tiếp vào chỗ chấm :

$\frac{3}{7} + \frac{2}{7} = \dots$; $\frac{2}{7} + \frac{3}{7} = \dots$

$\frac{3}{7} + \frac{2}{7} \dots \frac{2}{7} + \frac{3}{7}$.

Khi ta đổi chỗ hai phân số trong một tổng thì tổng của chúng không thay đổi.

3 Hai ô tô cùng chuyển gạo ở một kho. Ô tô thứ nhất chuyển được $\frac{2}{7}$ số gạo trong kho, ô tô thứ hai chuyển được $\frac{3}{7}$ số gạo trong kho. Hỏi cả hai ô tô chuyển được bao nhiêu phần số gạo trong kho ?



PHÉP CỘNG PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Có một băng giấy màu, bạn Hà lấy $\frac{1}{2}$ băng giấy, bạn An lấy $\frac{1}{3}$ băng giấy.

Hỏi cả hai bạn đã lấy bao nhiêu phần của băng giấy màu ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$.

Ta cần đưa phép cộng này về phép cộng hai phân số cùng mẫu số :

- Quy đồng mẫu số hai phân số :

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3}{2 \times 3} = \frac{3}{6}$$

$$\frac{1}{3} = \frac{1 \times 2}{3 \times 2} = \frac{2}{6}$$

- Cộng hai phân số : $\frac{1}{2} + \frac{1}{3} = \frac{3}{6} + \frac{2}{6} = \frac{5}{6}$.

Muốn cộng hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi cộng hai phân số đó.

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{3}{4}$; b) $\frac{9}{4} + \frac{3}{5}$; c) $\frac{2}{5} + \frac{4}{7}$; d) $\frac{3}{5} + \frac{4}{3}$.

2 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{13}{21} + \frac{5}{7} = \frac{13}{21} + \frac{5 \times 3}{7 \times 3} = \frac{13}{21} + \frac{15}{21} = \frac{28}{21}$.

a) $\frac{3}{12} + \frac{1}{4}$; b) $\frac{4}{25} + \frac{3}{5}$; c) $\frac{26}{81} + \frac{4}{27}$; d) $\frac{5}{64} + \frac{7}{8}$.

3 Một xe ô tô giờ đầu chạy được $\frac{3}{8}$ quãng đường, giờ thứ hai chạy được $\frac{2}{7}$ quãng đường. Hỏi sau hai giờ ô tô đó chạy được bao nhiêu phần của quãng đường ?



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{3}$; b) $\frac{6}{5} + \frac{9}{5}$; c) $\frac{12}{27} + \frac{7}{27} + \frac{8}{27}$.

2 Tính :

a) $\frac{3}{4} + \frac{2}{7}$; b) $\frac{5}{16} + \frac{3}{8}$; c) $\frac{1}{3} + \frac{7}{5}$.

3 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{3}{15} + \frac{2}{5}$; b) $\frac{4}{6} + \frac{18}{27}$; c) $\frac{15}{25} + \frac{6}{21}$.

4 Trong một buổi sinh hoạt, chi đội lớp 4A có $\frac{3}{7}$ số đội viên tập hát và $\frac{2}{5}$ số đội viên tham gia đá bóng. Hỏi số đội viên tham gia hai hoạt động trên bằng bao nhiêu phần số đội viên của chi đội ?



LUYỆN TẬP

1 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $3 + \frac{4}{5} = \frac{3}{1} + \frac{4}{5} = \frac{15}{5} + \frac{4}{5} = \frac{19}{5}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $3 + \frac{4}{5} = \frac{15}{5} + \frac{4}{5} = \frac{19}{5}$.

a) $3 + \frac{2}{3}$; b) $\frac{3}{4} + 5$; c) $\frac{12}{21} + 2$.

2 *Tính chất kết hợp*

Viết tiếp vào chỗ chấm :

$\left(\frac{3}{8} + \frac{2}{8}\right) + \frac{1}{8} = \ldots$; $\frac{3}{8} + \left(\frac{2}{8} + \frac{1}{8}\right) = \ldots$

$\left(\frac{3}{8} + \frac{2}{8}\right) + \frac{1}{8} \ldots \frac{3}{8} + \left(\frac{2}{8} + \frac{1}{8}\right)$.

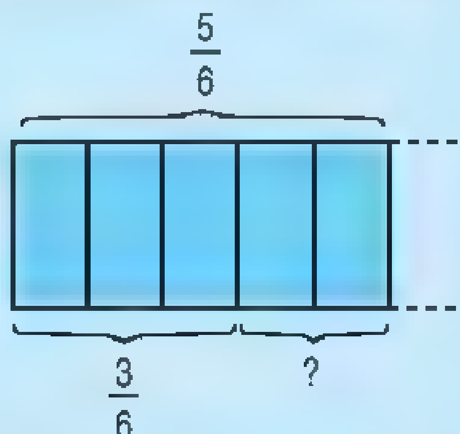
Khi cộng một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể cộng phân số thứ nhất với tổng của phân số thứ hai và phân số thứ ba.

3 Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{2}{3}$m, chiều rộng $\frac{3}{10}$m. Tính nửa chu vi của hình chữ nhật đó.



PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

Ví dụ : Từ $\frac{5}{6}$ băng giấy màu, lấy $\frac{3}{6}$ băng giấy để cắt chữ. Hỏi còn lại bao nhiêu phần của băng giấy ?



Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{5}{6} - \frac{3}{6}$.

Ta có : $\frac{5}{6} - \frac{3}{6} = \frac{5-3}{6} = \frac{2}{6}$.

Muốn trừ hai phân số cùng mẫu số, ta trừ tử số của phân số thứ nhất cho tử số của phân số thứ hai và giữ nguyên mẫu số.

1 Tính :

a) $\frac{15}{16} - \frac{7}{16}$; b) $\frac{7}{4} - \frac{3}{4}$; c) $\frac{9}{5} - \frac{3}{5}$; d) $\frac{17}{49} - \frac{12}{49}$.

2 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{2}{3} - \frac{3}{9}$; b) $\frac{7}{5} - \frac{15}{25}$; c) $\frac{3}{2} - \frac{4}{8}$; d) $\frac{11}{4} - \frac{6}{8}$.

3 Tại Hội khoẻ Phù Đổng toàn quốc lần thứ VI năm 2004, số huy chương vàng của đoàn học sinh tỉnh Đồng Tháp bằng $\frac{5}{19}$ tổng số huy chương của đoàn đã giành được, còn lại là huy chương bạc và huy chương đồng. Hỏi số huy chương bạc và huy chương đồng của đoàn Đồng Tháp bằng bao nhiêu phần tổng số huy chương mà đoàn đã giành được ?



PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (tiếp theo)

Ví dụ : Một cửa hàng có $\frac{4}{5}$ tấn đường, cửa hàng đã bán được $\frac{2}{3}$ tấn đường. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu phần của tấn đường ?

Ta phải thực hiện phép tính : $\frac{4}{5} - \frac{2}{3}$.

Ta cần đưa phép trừ này về phép trừ hai phân số cùng mẫu số.

- Quy đồng mẫu số hai phân số :

$$\frac{4}{5} = \frac{4 \times 3}{5 \times 3} = \frac{12}{15} \text{ và } \frac{2}{3} = \frac{2 \times 5}{3 \times 5} = \frac{10}{15}.$$

- Trừ hai phân số : $\frac{4}{5} - \frac{2}{3} = \frac{12}{15} - \frac{10}{15} = \frac{2}{15}$.

Muốn trừ hai phân số khác mẫu số, ta quy đồng mẫu số hai phân số, rồi trừ hai phân số đó.

1 Tính :

a) $\frac{4}{5} - \frac{1}{3}$; b) $\frac{5}{6} - \frac{3}{8}$; c) $\frac{8}{7} - \frac{2}{3}$; d) $\frac{5}{3} - \frac{3}{5}$.

2 Tính :

a) $\frac{20}{16} - \frac{3}{4}$; b) $\frac{30}{45} - \frac{2}{5}$; c) $\frac{10}{12} - \frac{3}{4}$; d) $\frac{12}{9} - \frac{1}{4}$.

3 Trong một công viên có $\frac{6}{7}$ diện tích đã trồng hoa và cây xanh, trong đó $\frac{2}{5}$ diện tích của công viên đã trồng hoa. Hỏi diện tích để trồng cây xanh là bao nhiêu phần diện tích của công viên ?



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $\frac{8}{3} - \frac{5}{3}$; b) $\frac{16}{5} - \frac{9}{5}$; c) $\frac{21}{8} - \frac{3}{8}$.

2 Tính :

a) $\frac{3}{4} - \frac{2}{7}$; b) $\frac{3}{8} - \frac{5}{16}$; c) $\frac{7}{5} - \frac{2}{3}$; d) $\frac{31}{36} - \frac{5}{6}$.

3 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 - \frac{3}{4} = \frac{8}{4} - \frac{3}{4} = \frac{5}{4}$.

a) $2 - \frac{3}{2}$; b) $5 - \frac{14}{3}$; c) $\frac{37}{12} - 3$.

4 Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{3}{15} - \frac{5}{35}$; b) $\frac{18}{27} - \frac{2}{6}$; c) $\frac{15}{25} - \frac{3}{21}$; d) $\frac{24}{36} - \frac{6}{12}$.

5 Trong một ngày thời gian để học và ngủ của bạn Nam là $\frac{5}{8}$ ngày, trong đó thời gian học của Nam là $\frac{1}{4}$ ngày. Hỏi thời gian ngủ của bạn Nam là bao nhiêu phần của một ngày ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{4}$; b) $\frac{3}{5} + \frac{9}{8}$; c) $\frac{3}{4} - \frac{2}{7}$; d) $\frac{11}{5} - \frac{4}{3}$.

2 Tính :

a) $\frac{4}{5} + \frac{17}{25}$; b) $\frac{7}{3} - \frac{5}{6}$; c) $1 + \frac{2}{3}$; d) $\frac{9}{2} - 3$.

③ Tìm x :

a) $x + \frac{4}{5} = \frac{3}{2}$; b) $x - \frac{3}{2} = \frac{11}{4}$; c) $\frac{25}{3} - x = \frac{5}{6}$.

④ Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{12}{17} + \frac{19}{17} + \frac{8}{17}$; b) $\frac{2}{5} + \frac{7}{12} + \frac{13}{12}$.

⑤ Trong một giờ học tự chọn, lớp 4A có $\frac{2}{5}$ số học sinh học Tiếng Anh và $\frac{3}{7}$ số học sinh học Tin học. Hỏi số học sinh học Tin học và Tiếng Anh bằng bao nhiêu phần tổng số học sinh cả lớp ?

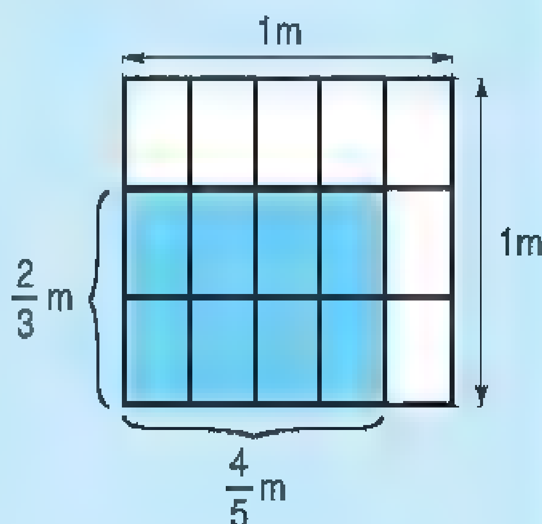


PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

Ví dụ : Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$m và chiều rộng $\frac{2}{3}$m.

a) Để tính diện tích của hình chữ nhật trên ta phải thực hiện phép nhân :

$$\frac{4}{5} \times \frac{2}{3}.$$



b) Ta tính diện tích này dựa vào hình vẽ bên.

Nhìn trên hình vẽ ta thấy :

Hình vuông có diện tích bằng $1m^2$ và gồm 15 ô, mỗi ô có diện tích bằng $\frac{1}{15}m^2$.

– Hình chữ nhật (phần tô màu) chiếm 8 ô.

Do đó diện tích hình chữ nhật bằng $\frac{8}{15}m^2$.

c) Ta thực hiện phép nhân như sau :

$$\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = \frac{4 \times 2}{5 \times 3} = \frac{8}{15}.$$

Muốn nhân hai phân số, ta lấy tử số nhân với tử số, mẫu số nhân với mẫu số.

1. Tính :

a) $\frac{4}{5} \times \frac{6}{7}$; b) $\frac{2}{9} \times \frac{1}{2}$; c) $\frac{1}{2} \times \frac{8}{3}$; d) $\frac{1}{8} \times \frac{1}{7}$.

2. Rút gọn rồi tính :

a) $\frac{2}{6} \times \frac{7}{5}$; b) $\frac{11}{9} \times \frac{5}{10}$; c) $\frac{3}{9} \times \frac{6}{8}$.

3. Một hình chữ nhật có chiều dài $\frac{6}{7}$m và chiều rộng $\frac{3}{5}$m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{2}{9} \times 5 = \frac{2}{9} \times \frac{5}{1} = \frac{2 \times 5}{9 \times 1} = \frac{10}{9}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $\frac{2}{9} \times 5 = \frac{2 \times 5}{9} = \frac{10}{9}$.

a) $\frac{9}{11} \times 8$; b) $\frac{5}{6} \times 7$; c) $\frac{4}{5} \times 1$; d) $\frac{5}{8} \times 0$.

2. Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 \times \frac{3}{7} = \frac{2}{1} \times \frac{3}{7} = \frac{2 \times 3}{1 \times 7} = \frac{6}{7}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $2 \times \frac{3}{7} = \frac{2 \times 3}{7} = \frac{6}{7}$.

a) $4 \times \frac{6}{7}$; b) $3 \times \frac{4}{11}$; c) $1 \times \frac{5}{4}$; d) $0 \times \frac{2}{5}$.

3. Tính rồi so sánh kết quả : $\frac{2}{5} \times 3$ và $\frac{2}{5} + \frac{2}{5} + \frac{2}{5}$.

4. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{5}{3} \times \frac{4}{5}$; b) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{7}$; c) $\frac{7}{13} \times \frac{13}{7}$.

5. Tính chu vi và diện tích hình vuông có cạnh $\frac{5}{7}$m.



LUYỆN TẬP

1 a) Viết tiếp vào chỗ chấm :

- Nhận xét : $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} = ...$; $\frac{4}{5} \times \frac{2}{3} = ...$

Vậy : $\frac{2}{3} \times \frac{4}{5} ... \frac{4}{5} \times \frac{2}{3}$.

Tính chất giao hoán : *Khi đổi chỗ các phân số trong một tích thì tích của chúng không thay đổi.*

- Nhận xét : $\left(\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}\right) \times \frac{3}{4} = ...$; $\frac{1}{3} \times \left(\frac{2}{5} \times \frac{3}{4}\right) = ...$

Vậy : $\left(\frac{1}{3} \times \frac{2}{5}\right) \times \frac{3}{4} ... \frac{1}{3} \times \left(\frac{2}{5} \times \frac{3}{4}\right)$.

Tính chất kết hợp : *Khi nhân một tích hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân phân số thứ nhất với tích của phân số thứ hai và phân số thứ ba.*

- Nhận xét : $\left(\frac{1}{5} + \frac{2}{5}\right) \times \frac{3}{4} = ...$; $\frac{1}{5} \times \frac{3}{4} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4} = ...$

Vậy : $\left(\frac{1}{5} + \frac{2}{5}\right) \times \frac{3}{4} ... \frac{1}{5} \times \frac{3}{4} + \frac{2}{5} \times \frac{3}{4}$.

Khi nhân một tổng hai phân số với phân số thứ ba, ta có thể nhân từng phân số của tổng với phân số thứ ba rồi cộng các kết quả lại.

b) Tính bằng hai cách :

$\frac{3}{22} \times \frac{3}{11} \times 22$; $\left(\frac{1}{2} + \frac{1}{3}\right) \times \frac{2}{5}$; $\frac{3}{5} \times \frac{17}{21} + \frac{17}{21} \times \frac{2}{5}$.

2 Tính chu vi hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$m và chiều rộng $\frac{2}{3}$m.

3 May một chiếc túi hết $\frac{2}{3}$m vải. Hỏi may 3 chiếc túi như thế hết mấy mét vải ?



TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ



Bài toán : Một rổ cam có 12 quả.

Hỏi $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là bao nhiêu quả cam ?

Nhận xét :

a) $\frac{1}{3}$ số cam trong rổ là : $12 : 3 = 4$ (quả)

$\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là : $4 \times 2 = 8$ (quả)

b) Ta có thể tìm $\frac{2}{3}$ số cam trong rổ như sau :

$12 \times \frac{2}{3} = 8$ (quả).

Bài giải

$\frac{2}{3}$ số cam trong rổ là :

$12 \times \frac{2}{3} = 8$ (quả)

Đáp số : 8 quả cam.

Muốn tìm $\frac{2}{3}$ của số 12 ta lấy số 12 nhân với $\frac{2}{3}$.

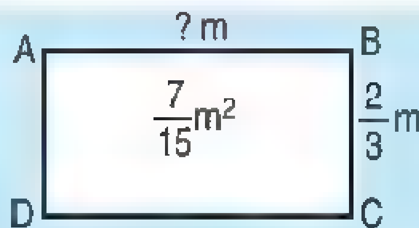
1. Một lớp học có 35 học sinh, trong đó $\frac{3}{5}$ số học sinh được xếp loại khá. Tính số học sinh xếp loại khá của lớp học đó.

2. Một sân trường hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{5}{6}$ chiều dài. Tính chiều rộng của sân trường.

3. Lớp 4A có 16 học sinh nam và số học sinh nữ bằng $\frac{9}{8}$ số học sinh nam. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh nữ ?



PHÉP CHIA PHÂN SỐ



a) **Ví dụ :** Hình chữ nhật ABCD có diện tích $\frac{7}{15}m^2$, chiều rộng là $\frac{2}{3}$m. Tính chiều dài của hình đó.

Để tính chiều dài hình chữ nhật ta làm phép chia : $\frac{7}{15} : \frac{2}{3}$

b) Để thực hiện phép chia hai phân số, ta làm như sau : ***Lấy phân số thứ nhất nhân với phân số thứ hai đảo ngược.***

Phân số $\frac{3}{2}$ gọi là phân số đảo ngược của phân số $\frac{2}{3}$.

Ta có : $\frac{7}{15} : \frac{2}{3} = \frac{7}{15} \times \frac{3}{2} = \frac{21}{30}$.

1. Viết phân số đảo ngược của mỗi phân số sau : $\frac{2}{3}$; $\frac{4}{7}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{9}{4}$; $\frac{10}{7}$.

2. Tính :

a) $\frac{3}{7} : \frac{5}{8}$; b) $\frac{8}{7} : \frac{3}{4}$; c) $\frac{1}{3} : \frac{1}{2}$.

3. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{5}{7}$; $\frac{10}{21} : \frac{5}{7}$; $\frac{10}{21} : \frac{2}{3}$;

b) $\frac{1}{5} \times \frac{1}{3}$; $\frac{1}{15} : \frac{1}{5}$; $\frac{1}{15} : \frac{1}{3}$.

4. Một hình chữ nhật có diện tích $\frac{2}{3}m^2$, chiều rộng $\frac{3}{4}m$. Tính chiều dài của hình đó.



LUYỆN TẬP

1. Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{3}{5} : \frac{3}{4}$; $\frac{2}{5} : \frac{3}{10}$; $\frac{9}{8} : \frac{3}{4}$;

b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{2}$; $\frac{1}{8} : \frac{1}{6}$; $\frac{1}{5} : \frac{1}{10}$.

2. Tìm x :

a) $\frac{3}{5} \times x = \frac{4}{7}$; b) $\frac{1}{8} : x = \frac{1}{5}$.

3. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{2}$; b) $\frac{4}{7} \times \frac{7}{4}$; c) $\frac{1}{2} \times \frac{2}{1}$.

4. Một hình bình hành có diện tích $\frac{2}{5}m^2$, chiều cao $\frac{2}{5}m$. Tính độ dài đáy của hình đó.



LUYỆN TẬP

1 Tính rồi rút gọn :

a) $\frac{2}{7} : \frac{4}{5}$; b) $\frac{3}{8} : \frac{9}{4}$; c) $\frac{8}{21} : \frac{4}{7}$; d) $\frac{5}{8} : \frac{15}{8}$.

2 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $2 : \frac{3}{4} = \frac{2}{1} : \frac{3}{4} = \frac{2}{1} \times \frac{4}{3} = \frac{8}{3}$

Ta có thể viết gọn như sau : $2 : \frac{3}{4} = \frac{2 \times 4}{3} = \frac{8}{3}$

a) $3 : \frac{5}{7}$; b) $4 : \frac{1}{3}$; c) $5 : \frac{1}{6}$.

3 Tính bằng hai cách :

a) $\left(\frac{1}{3} + \frac{1}{5}\right) \times \frac{1}{2}$; b) $\left(\frac{1}{3} - \frac{1}{5}\right) \times \frac{1}{2}$.

4 Cho các phân số $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{6}$. Hỏi mỗi phân số đó gấp mấy lần $\frac{1}{12}$?

Mẫu : $\frac{1}{2} : \frac{1}{12} = \frac{1}{2} \times \frac{12}{1} = \frac{12}{2} = 6$. Vậy : $\frac{1}{2}$ gấp 6 lần $\frac{1}{12}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{5}{9} : \frac{4}{7}$; b) $\frac{1}{5} : \frac{1}{3}$; c) $1 : \frac{2}{3}$.

2 Tính (theo mẫu) :

Mẫu : $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4} : \frac{2}{1} = \frac{3}{4} \times \frac{1}{2} = \frac{3}{8}$.

Ta có thể viết gọn như sau : $\frac{3}{4} : 2 = \frac{3}{4 \times 2} = \frac{3}{8}$.

a) $\frac{5}{7} : 3$; b) $\frac{1}{2} : 5$; c) $\frac{2}{3} : 4$.

3 Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{2}{9} + \frac{1}{3}$; b) $\frac{1}{4} : \frac{1}{3} - \frac{1}{2}$.

4 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 60m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính chu vi và diện tích mảnh vườn đó.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{4}{5}$; b) $\frac{5}{12} + \frac{1}{6}$; c) $\frac{3}{4} + \frac{5}{6}$.

2 Tính :

a) $\frac{23}{5} - \frac{11}{3}$; b) $\frac{3}{7} - \frac{1}{14}$; c) $\frac{5}{6} - \frac{3}{4}$.

3 Tính :

a) $\frac{3}{4} \times \frac{5}{6}$; b) $\frac{4}{5} \times 13$; c) $15 \times \frac{4}{5}$.

4 Tính :

a) $\frac{8}{5} : \frac{1}{3}$; b) $\frac{3}{7} : 2$; c) $2 : \frac{2}{4}$.

5 Một cửa hàng có 50kg đường. Buổi sáng đã bán 10kg đường, buổi chiều bán $\frac{3}{8}$ số đường còn lại. Hỏi cả hai buổi cửa hàng đã bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Trong các phép tính sau, phép tính nào làm đúng ?

a) $\frac{5}{6} + \frac{1}{3} = \frac{5+1}{6+3} = \frac{6}{9} = \frac{2}{3}$; b) $\frac{5}{6} - \frac{1}{3} = \frac{5-1}{6-3} = \frac{4}{3}$;

c) $\frac{5}{6} \times \frac{1}{3} = \frac{5 \times 1}{6 \times 3} = \frac{5}{18}$; d) $\frac{5}{6} : \frac{1}{3} = \frac{1}{3} \times \frac{5}{6} = \frac{1 \times 5}{3 \times 6} = \frac{5}{18}$.

2. Tính :

a) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{4} \times \frac{1}{6}$; b) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{4} : \frac{1}{6}$; c) $\frac{1}{2} : \frac{1}{4} \times \frac{1}{6}$.

3. Tính :

a) $\frac{5}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$; b) $\frac{5}{2} + \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}$; c) $\frac{5}{2} - \frac{1}{3} : \frac{1}{4}$.

4. Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước. Lần thứ nhất chảy vào $\frac{3}{7}$ bể, lần thứ hai chảy vào thêm $\frac{2}{5}$ bể. Hỏi còn mấy phần của bể chưa có nước ?

5. Một kho chứa 23 450kg cà phê. Lần đầu lấy ra 2710kg cà phê, lần sau lấy ra gấp đôi lần đầu. Hỏi trong kho còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cà phê ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1. Cho các phân số : $\frac{3}{5}$; $\frac{5}{6}$; $\frac{25}{30}$; $\frac{9}{15}$; $\frac{10}{12}$; $\frac{6}{10}$.

a) Rút gọn các phân số trên ;

b) Cho biết trong các phân số trên có những phân số nào bằng nhau.

2. Lớp 4A có 32 học sinh được chia đều thành 4 tổ. Hỏi :

a) 3 tổ chiếm mấy phần số học sinh của lớp ?

b) 3 tổ có bao nhiêu học sinh ?

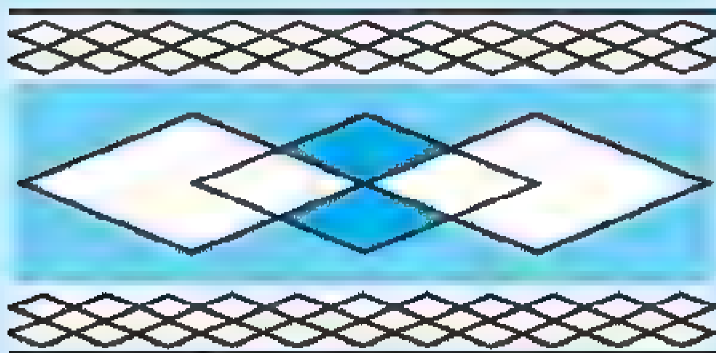
3. Quãng đường từ nhà anh Hải đến thị xã dài 15km. Anh Hải đi từ nhà ra thị xã, khi đi được $\frac{2}{3}$ quãng đường thì dừng lại nghỉ một lúc. Hỏi anh Hải còn phải đi tiếp bao nhiêu ki-lô-mét nữa thì đến thị xã ?

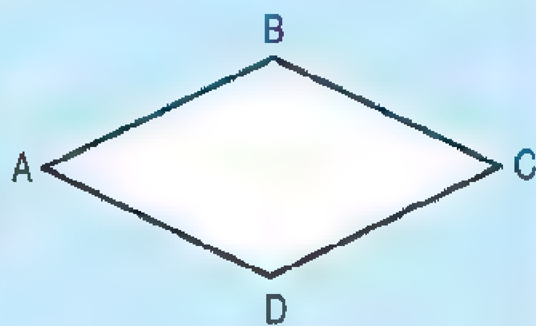
4. Có một kho chứa xăng. Lần đầu người ta lấy ra 32 850*l* xăng, lần sau lấy ra bằng $\frac{1}{3}$ lần đầu thì trong kho còn lại 56 200*l* xăng. Hỏi lúc đầu trong kho có bao nhiêu lít xăng ?

3. GIỚI THIỆU HÌNH THOI



HÌNH THOI





Hình thoi ABCD

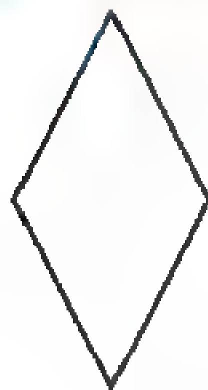
Hình thoi ABCD có :

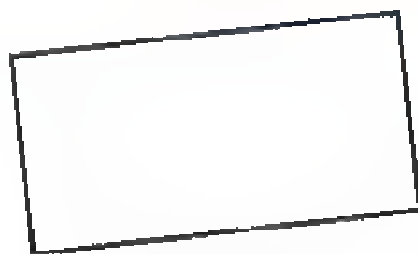
– Cạnh AB song song với cạnh DC.
  Cạnh AD song song với cạnh BC.

– AB = BC = CD = DA.

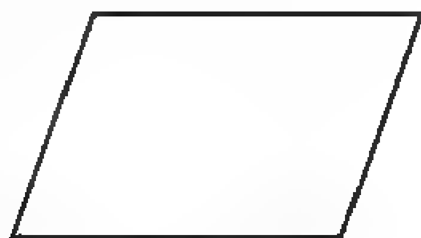
Hình thoi có hai cặp cạnh đối diện song song và bốn cạnh bằng nhau.

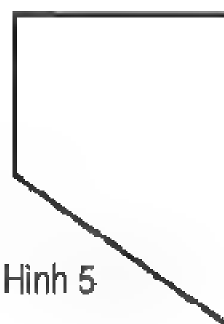
1 Trong các hình dưới đây :


Hình 1


Hình 2


Hình 3


Hình 4


Hình 5

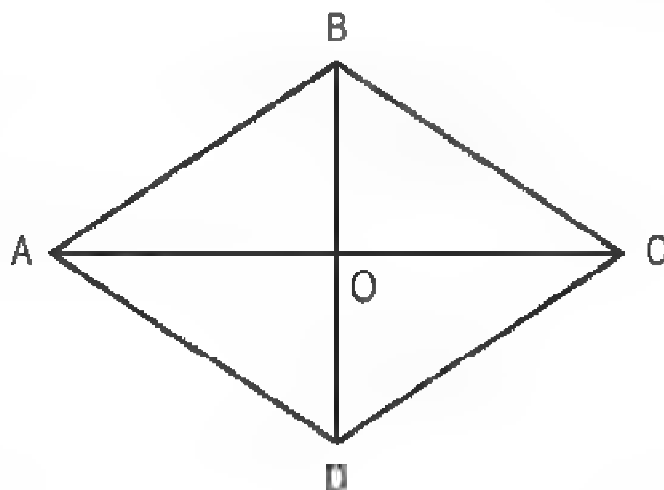
– Hình nào là hình thoi ?

– Hình nào là hình chữ nhật ?

2. Trong hình thoi ABCD, AC và BD là hai đường chéo của hình thoi, chúng cắt nhau tại điểm O.

a) Dùng ê ke để kiểm tra xem hai đường chéo có vuông góc với nhau hay không.

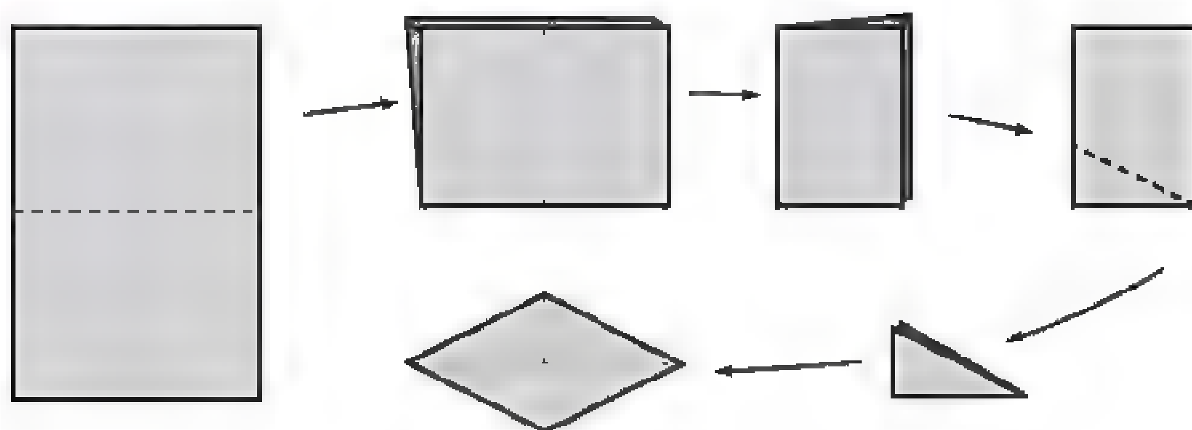
b) Dùng thước có vạch chia xăng-ti-mét để kiểm tra xem hai đường chéo có cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường hay không.



Nhận xét : *Hình thoi có hai đường chéo vuông góc với nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.*

3. Thực hành :

Gấp và cắt tờ giấy (theo hình vẽ) để tạo thành hình thoi.

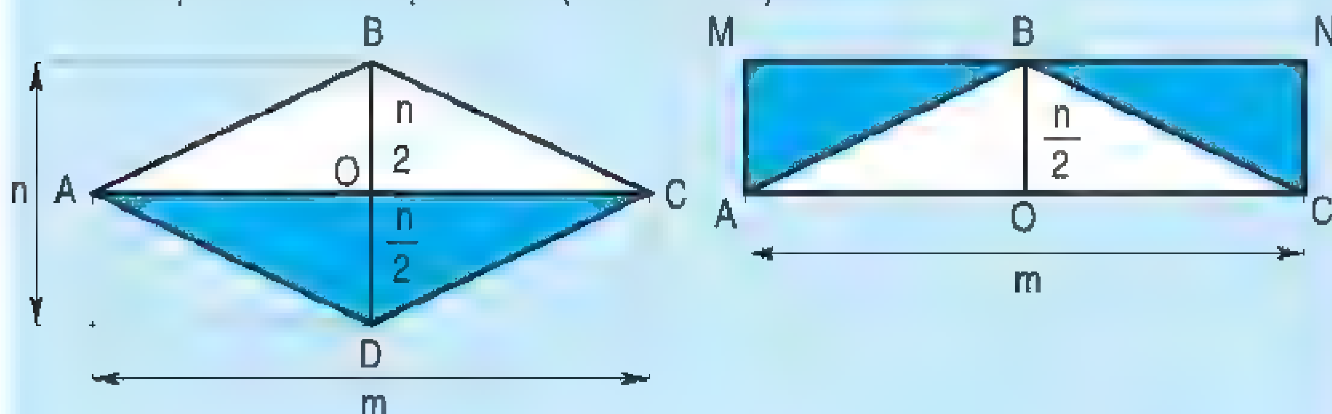




DIỆN TÍCH HÌNH THOI

Cho hình thoi ABCD có AC = m, BD = n.

Cắt hình tam giác AOD và hình tam giác COD rồi ghép với hình tam giác ABC để được hình chữ nhật MNCA (xem hình vẽ).



Dựa vào hình vẽ ta có :

Diện tích hình thoi ABCD bằng diện tích hình chữ nhật MNCA.

Diện tích hình chữ nhật MNCA là $m \times \frac{n}{2}$. Mà $m \times \frac{n}{2} = \frac{m \times n}{2}$.

Vậy diện tích hình thoi ABCD là $\frac{m \times n}{2}$.

Diện tích hình thoi bằng tích của độ dài hai đường chéo chia cho 2 (cùng một đơn vị đo).

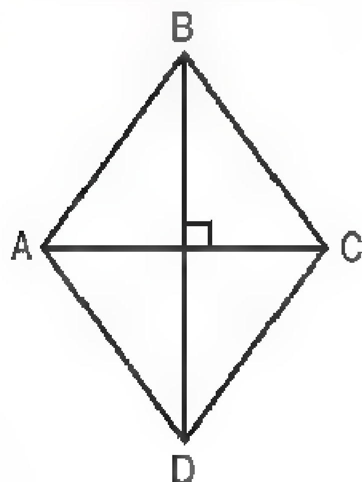
$$S = \frac{m \times n}{2}$$

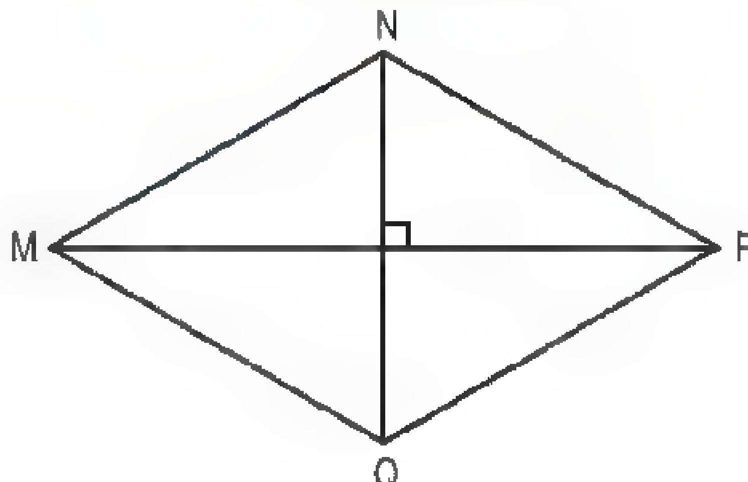
(S là diện tích của hình thoi ; m, n là độ dài của hai đường chéo).

1 Tính diện tích của :

a) Hình thoi ABCD, biết :
AC = 3cm ; BD = 4cm.

b) Hình thoi MNPQ, biết :
MP = 7cm ; NQ = 4cm.



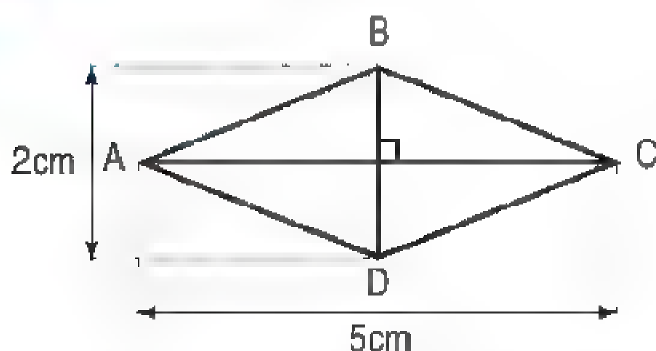


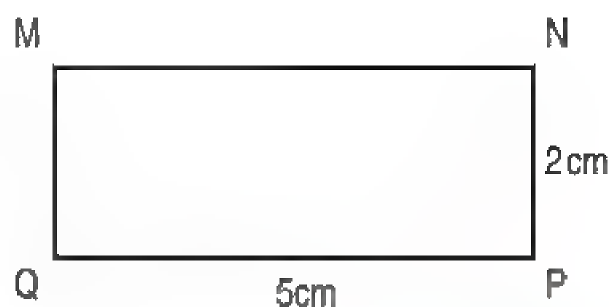
2. Tính diện tích hình thoi, biết :

a) Độ dài các đường chéo là 5dm và 20dm ;

b) Độ dài các đường chéo là 4m và 15dm.

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :





a) Diện tích hình thoi bằng diện tích hình chữ nhật. ☐

b) Diện tích hình thoi bằng $\frac{1}{2}$ diện tích hình chữ nhật. ☐



LUYỆN TẬP

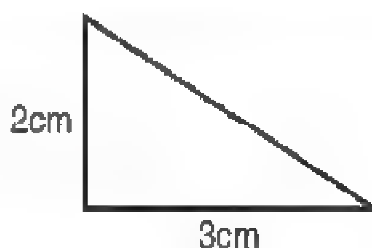
1. Tính diện tích hình thoi, biết :

a) Độ dài các đường chéo là 19cm và 12cm ;

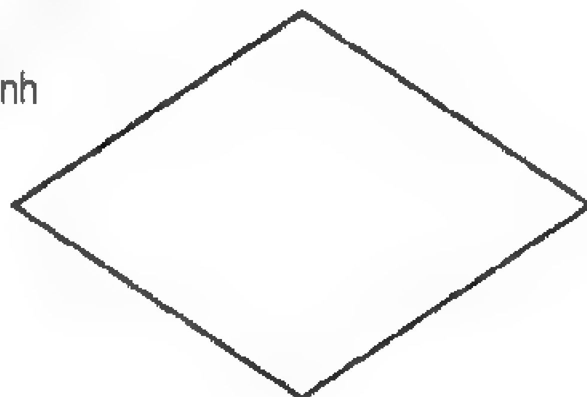
b) Độ dài các đường chéo là 30cm và 7dm.

2. Một miếng kính hình thoi có độ dài các đường chéo là 14cm và 10cm. Tính diện tích miếng kính đó.

3. Cho bốn hình tam giác, mỗi hình như hình bên :



a) Hãy xếp bốn hình tam giác đó thành một hình thoi như hình bên :



b) Tính diện tích hình thoi.

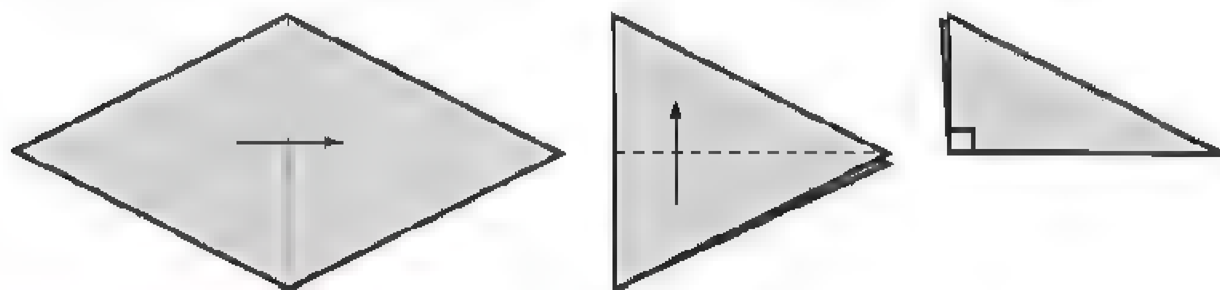
4 Thực hành :

Gấp tờ giấy hình thoi (theo hình vẽ) để kiểm tra các đặc điểm sau đây của hình thoi :

– Bốn cạnh đều bằng nhau.

– Hai đường chéo vuông góc với nhau.

- Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.

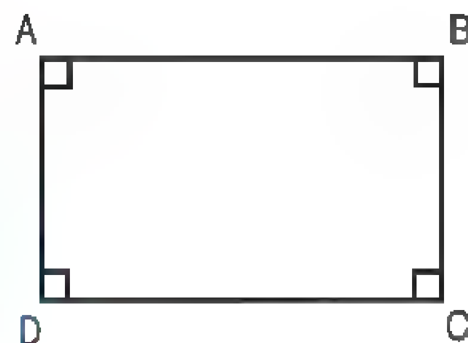




LUYỆN TẬP CHUNG

1 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trong hình bên :



a) AB và DC là hai cạnh đối diện song song và bằng nhau. ☐

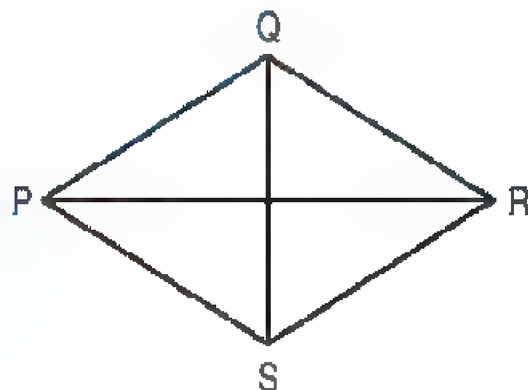
b) AB vuông góc với AD. ☐

c) Hình tứ giác ABCD có 4 góc vuông. ☐

d) Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau. ☐

2 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trong hình thoi PQRS (xem hình bên) :



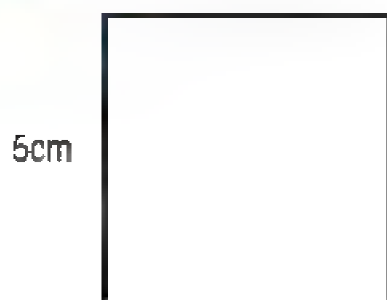
a) PQ và SR không bằng nhau. ☐

b) PQ không song song với PS. ☐

c) Các cặp cạnh đối diện song song. ☐

d) Bốn cạnh đều bằng nhau. ☐

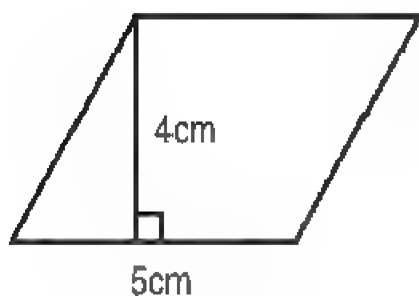
③ Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



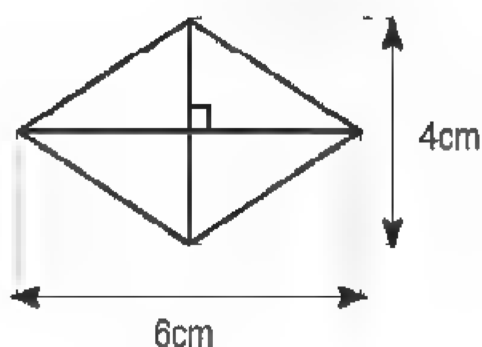
Hình vuông



Hình chữ nhật



Hình bình hành



Hình thoi

Trong các hình trên, hình có diện tích lớn nhất là :

A. Hình vuông

B. Hình chữ nhật

C. Hình bình hành

D. Hình thoi

④ Chu vi của hình chữ nhật la 56m, chiều dài là 18m. Tính diện tích hình chữ nhật.

1 Viết tỉ số của a và b, biết :

a) a = 2, b = 3 b) a = 7, b = 4 c) a = 6, b = 2 d) a = 4, b = 10

2 Trong hộp có 2 bút đỏ và 8 bút xanh.

a) Viết tỉ số của số bút đỏ và số bút xanh ;

b) Viết tỉ số của số bút xanh và số bút đỏ.

3 Trong một tổ có 5 bạn trai và 6 bạn gái.

a) Viết tỉ số của số bạn trai và số bạn của cả tổ ;

b) Viết tỉ số của số bạn gái và số bạn của cả tổ.

4 Trên bãi cỏ có 20 con bò và có số trâu bằng $\frac{1}{4}$ số bò. Hỏi trên bãi đó có mấy con trâu ?

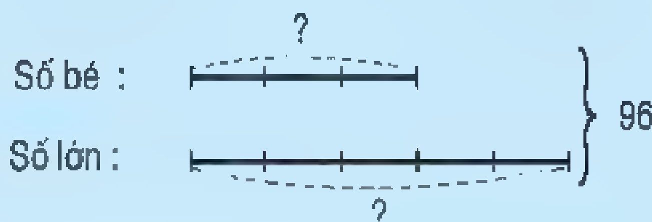


TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài toán 1 : Tổng của hai số là 96. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

3 + 5 = 8 (phần)

Số bé là :

96 : 8 × 3 = 36

Số lớn là :

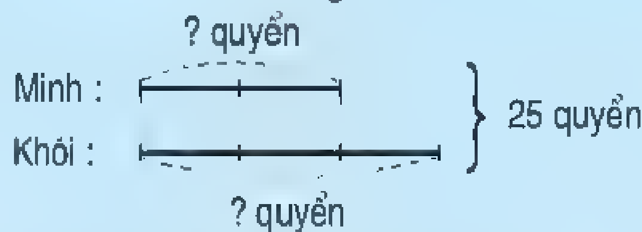
96   36 = 60

Đáp số : Số bé : 36 ;
Số lớn : 60.

Bài toán 2 : Minh và Khôi có 25 quyển vở. Số vở của Minh bằng $\frac{2}{3}$ số vở của Khôi. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu quyển vở ?

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là :

$2 + 3 = 5$ (phần)

Số vở của Minh là :

$25 : 5 \times 2 = 10$ (quyển)

Số vở của Khôi là :

$25 - 10 = 15$ (quyển)

Đáp số : Minh : 10 quyển vở ;
Khôi : 15 quyển vở.

1. Tổng của hai số là 333. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{7}$. Tìm hai số đó.
2. Hai kho chứa 125 tấn thóc, trong đó số thóc ở kho thứ nhất bằng $\frac{3}{2}$ số thóc ở kho thứ hai. Hỏi mỗi kho chứa bao nhiêu tấn thóc ?
3. Tổng của hai số bằng số lớn nhất có hai chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{5}$. Tìm hai số đó.



LUYỆN TẬP

1. Tìm hai số, biết tổng của chúng bằng 198 và tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{8}$.
2. Một người đã bán được 280 quả cam và quýt, trong đó số cam bằng $\frac{2}{5}$ số quýt. Tìm số cam, số quýt đã bán.
3. Lớp 4A và lớp 4B trồng được 330 cây. Lớp 4A có 34 học sinh, lớp 4B có 32 học sinh. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau ?
4. Một hình chữ nhật có chu vi là 350m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình chữ nhật đó.



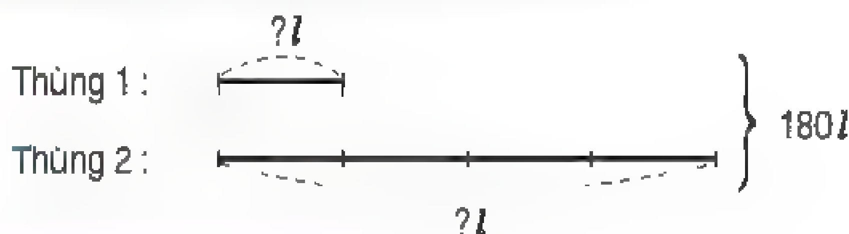
LUYỆN TẬP

1. Một sợi dây dài 28m được cắt thành hai đoạn, đoạn thứ nhất dài gấp 3 lần đoạn thứ hai. Hỏi mỗi đoạn dài bao nhiêu mét ?

2. Một nhóm học sinh có 12 bạn, trong đó số bạn trai bằng một nửa số bạn gái. Hỏi nhóm đó có mấy bạn trai, mấy bạn gái ?

3. Tổng của hai số là 72. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số lớn giảm 5 lần thì được số bé.

4. Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :





LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết tỉ số của a và b, biết :

a) a = 3
b = 4

b) a = 5m
b = 7m

c) a = 12kg
b = 3kg

d) a = 6l
b = 8l

2. Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	72	120	45
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{5}$	$\frac{1}{7}$	$\frac{2}{3}$
Số bé			
Số lớn			

3. Hai số có tổng bằng 1080. Tìm hai số đó, biết rằng gấp 7 lần số thứ nhất thì được số thứ hai.

4. Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 125m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.

5. Một hình chữ nhật có chu vi là 64m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài 8m. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.

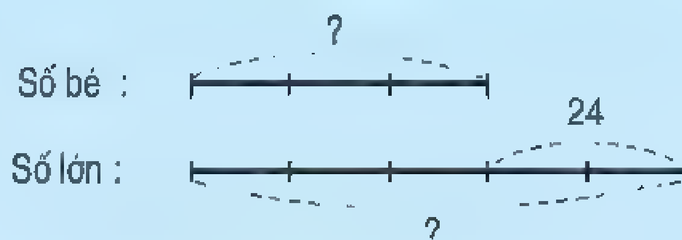


TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

Bài toán 1 : Hiệu của hai số là 24. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{5}$. Tìm hai số đó.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

5   3 = 2 (phần)

Số bé là :

$24 : 2 \times 3 = 36$

Số lớn là :

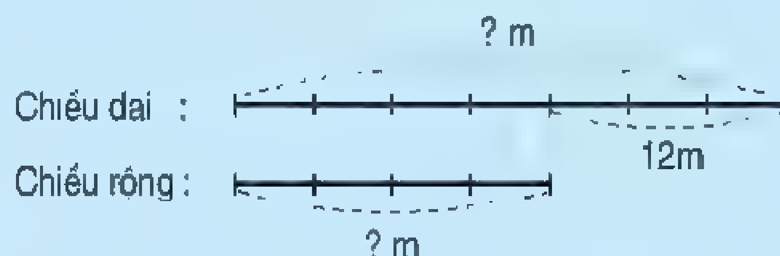
$36 + 24 = 60$

Đáp số : Số bé : 36 ;
Số lớn : 60.

Bài toán 2 : Một hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 12m. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó, biết rằng chiều dài bằng $\frac{7}{4}$ chiều rộng.

Bài giải

Ta có sơ đồ :



Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau là :

$7 - 4 = 3$ (phần)

Chiều dài hình chữ nhật là :

$12 : 3 \times 7 = 28$ (m)

Chiều rộng hình chữ nhật là :

28   12 = 16 (m)

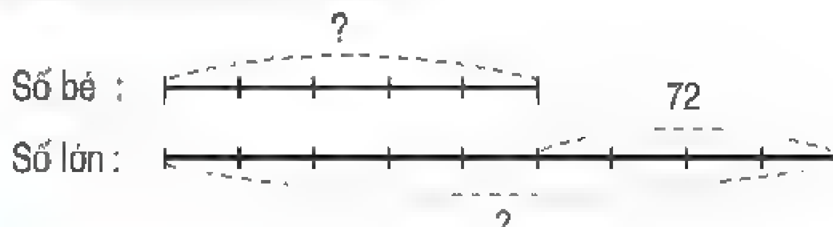
Đáp số : Chiều dài : 28m ;
Chiều rộng : 16m.

1. Số thứ nhất kém số thứ hai là 123. Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{5}$. Tìm hai số đó.
2. Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Tính tuổi của mỗi người.
3. Hiệu của hai số bằng số bé nhất có ba chữ số. Tỉ số của hai số đó là $\frac{9}{5}$. Tìm hai số đó.



LUYỆN TẬP

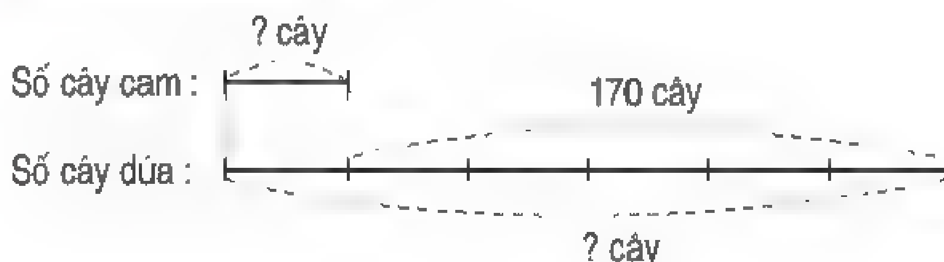
1. Hiệu của hai số là 85. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{8}$. Tìm hai số đó.
2. Người ta dùng số bóng đèn màu nhiều hơn số bóng đèn trắng là 250 bóng đèn. Tìm số bóng đèn mỗi loại, biết rằng số bóng đèn màu bằng $\frac{5}{3}$ số bóng đèn trắng.
3. Lớp 4A có 35 học sinh và lớp 4B có 33 học sinh cùng tham gia trồng cây. Lớp 4A trồng nhiều hơn lớp 4B là 10 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây, biết rằng mỗi học sinh đều trồng số cây như nhau ?
4. Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :





LUYỆN TẬP

1. Hiệu của hai số là 30. Số thứ nhất gấp 3 lần số thứ hai. Tìm hai số đó.
2. Số thứ hai hơn số thứ nhất là 60. Nếu số thứ nhất gấp lên 5 lần thì được số thứ hai. Tìm hai số đó.
3. Một cửa hàng có số gạo nếp ít hơn số gạo tẻ là 540kg. Tính số gạo mỗi loại, biết rằng số gạo nếp bằng $\frac{1}{4}$ số gạo tẻ.
4. Nêu bài toán rồi giải bài toán theo sơ đồ sau :





LUYỆN TẬP CHUNG

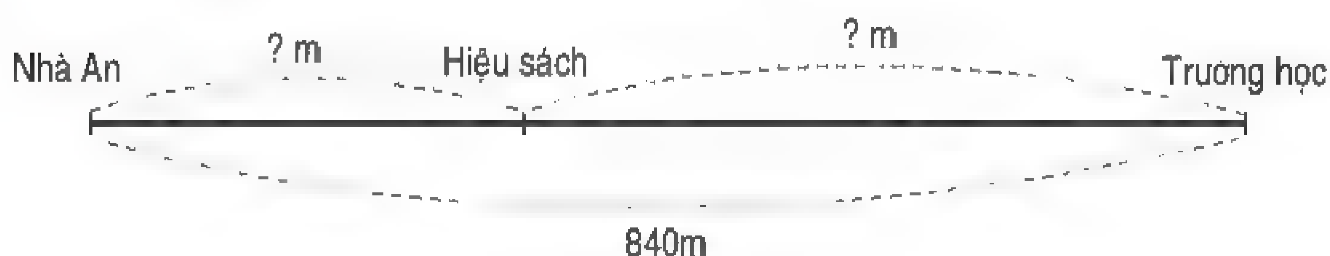
1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Hiệu hai số	Tỉ số của hai số	Số bé	Số lớn
15	$\frac{2}{3}$		
36	$\frac{1}{4}$		

2. Hiệu của hai số là 738. Tìm hai số đó, biết rằng số thứ nhất giảm 10 lần thì được số thứ hai.

3. Có 10 túi gạo nếp và 12 túi gạo tẻ cân nặng tất cả là 220kg. Biết rằng số gạo trong mỗi túi đều cân nặng bằng nhau. Hỏi có bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại ?

4. Quãng đường từ nhà An đến trường học dài 840m gồm hai đoạn đường (xem hình vẽ), đoạn đường từ nhà An đến hiệu sách bằng $\frac{3}{5}$ đoạn đường từ hiệu sách đến trường học. Tính độ dài mỗi đoạn đường đó.





LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $\frac{3}{5} + \frac{11}{20}$;   b) $\frac{5}{8} - \frac{4}{9}$;   c) $\frac{9}{16} \times \frac{4}{3}$;

d) $\frac{4}{7} : \frac{8}{11}$;   e) $\frac{3}{5} + \frac{4}{5} : \frac{2}{5}$.

2 Tính diện tích của một hình bình hành có độ dài đáy là 18cm, chiều cao bằng $\frac{5}{9}$ độ dài đáy.

3 Một gian hàng có 63 đồ chơi gồm ô tô và búp bê, số búp bê bằng $\frac{2}{5}$ số ô tô. Hỏi gian hàng đó có bao nhiêu chiếc ô tô ?

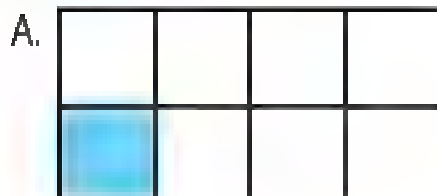
4 Năm nay tuổi con ít hơn tuổi bố 35 tuổi và bằng $\frac{2}{9}$ tuổi bố. Hỏi năm nay con bao nhiêu tuổi ?

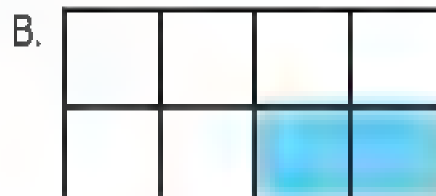
5 Khoanh vào chữ đặt trước hình thích hợp :

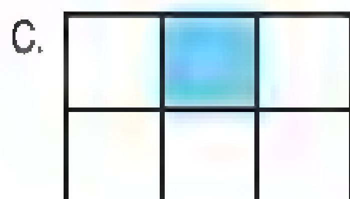


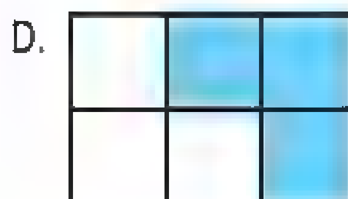
Hình $\mathscr{H}$

Phân số chỉ phần đã tô màu của hình $\mathscr{H}$ bằng phân số chỉ phần đã tô màu của hình :

A. 

B. 

C. 

D. 

2. TỈ LỆ BẢN ĐỒ VÀ ỨNG DỤNG



TỈ LỆ BẢN ĐỒ

TRUNG QUỐC

HÀ NỘI

VIỆT NAM

LÀO

THÁI LAN

HUẾ

QĐ Hoàng Sa
(Việt Nam)

BIỂN ĐÔNG

CAM-PU-CHIA

Thành phố
HỒ CHÍ MINH

Đ. Phú Quốc

QĐ. Trường Sa
(Việt Nam)

Đ. Côn Sơn

Tỉ lệ 1 : 10 000 000

Ở góc phía dưới của một bản đồ nước Việt Nam có ghi : *Tỉ lệ 1 : 10 000 000*.
Tỉ lệ đó là *tỉ lệ bản đồ*

– Tỉ lệ 1 : 10 000 000 hay $\frac{1}{10\ 000\ 000}$ cho biết hình nước Việt Nam được vẽ thu nhỏ lại 10 000 000 lần. Chẳng hạn : Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là 10 000 000cm hay 100km.

– Tỉ lệ bản đồ có thể viết dưới dạng một phân số có tử số là 1.

Ví dụ : $\frac{1}{1000}$; $\frac{1}{500}$; $\frac{1}{1\ 000\ 000}$; ...

1. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000, mỗi độ dài 1mm, 1cm, 1dm ứng với độ dài thật nào cho dưới đây ?

1000dm ; 1000cm ; 1000mm.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 1000	1 : 300	1 : 10 000	1 : 500
Độ dài thu nhỏ	1cm	1dm	1mm	1m
Độ dài thật	... cm	... dm	... mm	... m

3. Đúng ghi Đ, sai ghi S :

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000, quãng đường từ A đến B đo được 1dm. Như vậy độ dài thật của quãng đường từ A đến B là :

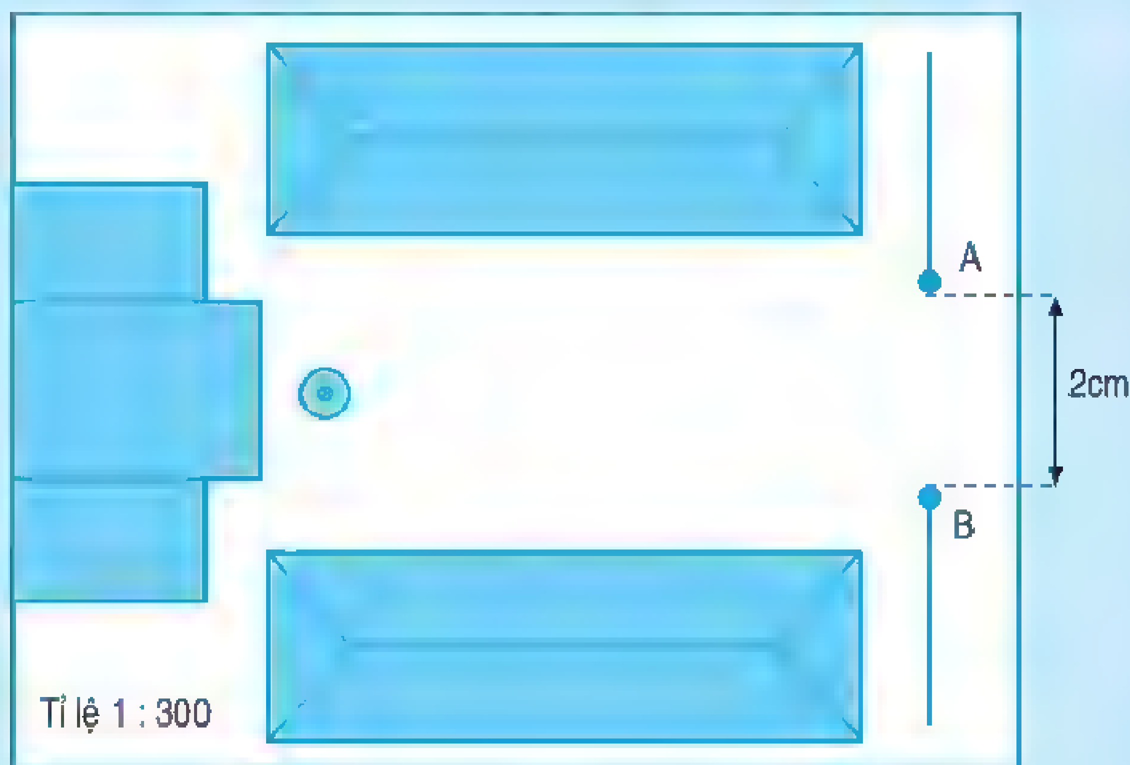
a) 10 000m ☐ b) 10 000dm ☐

c) 10 000cm ☐ d) 1km ☐



ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ

Bài toán 1 : Bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi vẽ theo tỉ lệ 1 : 300.



Bản đồ Trường Mầm non xã Thắng Lợi

Trên bản đồ, cổng trường rộng 2cm (khoảng cách từ A đến B). Hỏi chiều rộng thật của cổng trường là mấy mét ?

Bài giải

Chiều rộng thật của cổng trường là :

$2 \times 300 = 600$ (cm)

600cm = 6m

Đáp số : 6m.

Bài toán 2 : Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường Hà Nội - Hải Phòng đo được 102mm. Tìm độ dài thật của quãng đường Hà Nội - Hải Phòng.

Bài giải

Quãng đường Hà Nội - Hải Phòng dài là :

$102 \times 1000000 = 102000000$ (mm)

102 000 000mm = 102km.

Đáp số : 102km.

① Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 500 000	1 : 15 000	1 : 2000
Độ dài thu nhỏ	2cm	3dm	50mm
Độ dài thật	... cm	... dm	... mm

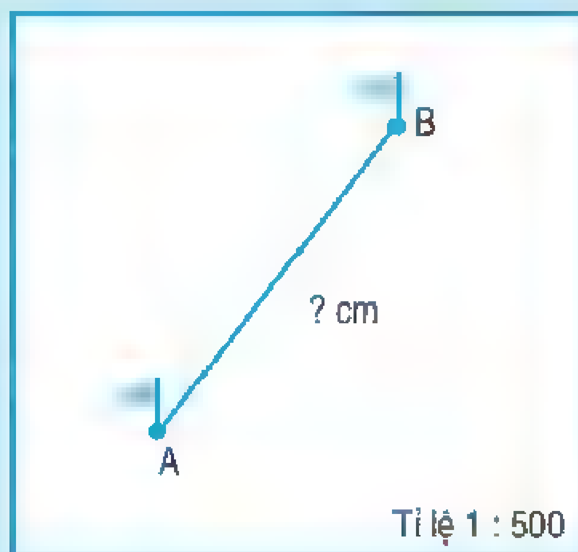
② Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 200, chiều dài phòng học lớp em đo được 4cm. Hỏi chiều dài thật của phòng học đó là mấy mét ?

③ Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 500 000, quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh - Quy Nhơn đo được 27cm. Tìm độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh - Quy Nhơn.



ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ (tiếp theo)

Bài toán 1 : Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên sân trường là 20m. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500, khoảng cách giữa hai điểm đó là mấy xăng-ti-mét ?



Bài giải

20m = 2000cm.

Khoảng cách giữa hai điểm A và B trên bản đồ là :

2000 : 500 = 4 (cm)

Đáp số : 4cm.

Bài toán 2 : Quãng đường từ trung tâm Hà Nội đến Sơn Tây là 41km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1 000 000, quãng đường đó dài bao nhiêu mi-li-mét ?

Bài giải

41km = 41 000 000mm.

Quãng đường từ trung tâm Hà Nội đến Sơn Tây trên bản đồ dài là :

41000000 : 1000000 = 41 (mm)

Đáp số : 41mm.

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tỉ lệ bản đồ	1 : 10 000	1 : 5000	1 : 20 000
Độ dài thật	5km	25m	2km
Độ dài trên bản đồ	... cm	... mm	... dm

2. Quãng đường từ bản A đến bản B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, quãng đường đó dài bao nhiêu xăng-ti-mét ?

3. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 15m, chiều rộng 10m được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 500. Hỏi trên bản đồ đó, độ dài của mỗi cạnh hình chữ nhật là mấy xăng-ti-mét ?



THỰC HÀNH

a) *Đo đoạn thẳng trên mặt đất*

Muốn đo độ dài đoạn thẳng (không quá dài) trên mặt đất, người ta thường dùng thước dây.

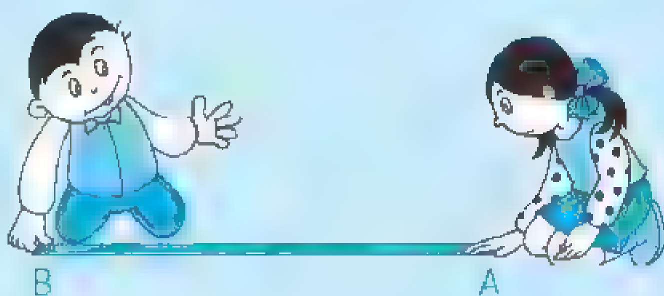
Ví dụ : Đo độ dài đoạn thẳng AB trên mặt đất.

Ta có thể thực hiện như sau :

– Cố định một đầu thước dây tại điểm A sao cho vạch 0 của thước trùng với điểm A.

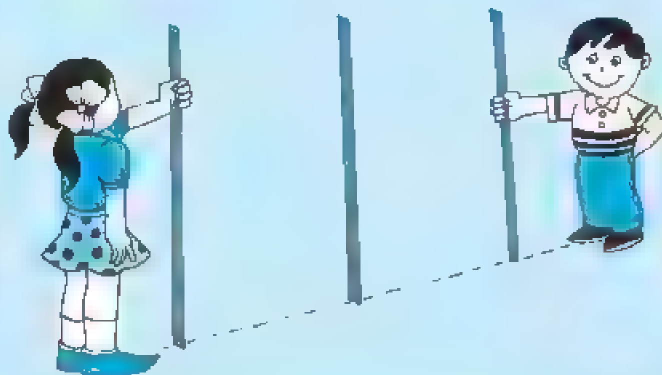
– Kéo thẳng dây thước cho đến điểm B.

– Đọc số đo ở vạch trùng với điểm B. Số đo đó là độ dài đoạn thẳng AB.



b) *Gióng thẳng hàng các cọc tiêu trên mặt đất*

Người ta thường dùng các cọc tiêu gióng thẳng hàng để xác định ba điểm thẳng hàng trên mặt đất (xem hình vẽ).



① Đo độ dài rồi ghi kết quả đo vào ô trống :

Chiều dài bảng của lớp học	Chiều rộng phòng học	Chiều dài phòng học

② Em bước đi 10 bước dọc thẳng theo sân trường từ A đến B.

– Em ước lượng xem đoạn thẳng AB dài mấy mét ?

– Em hãy kiểm tra bằng cách dùng thước dây để đo độ dài đoạn thẳng AB.



THỰC HÀNH (tiếp theo)

Ví dụ : Một bạn đo độ dài đoạn thẳng AB trên mặt đất được 20m. Hãy vẽ đoạn thẳng AB đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 400.

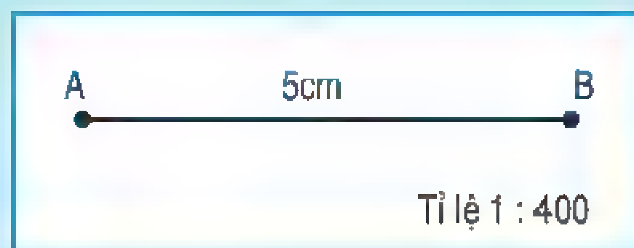
Ta có thể thực hiện như sau :

– Đổi 20m = 2000cm.

– Tính độ dài của đoạn thẳng AB trên bản đồ :

2000 : 400 = 5 (cm).

– Vẽ đoạn thẳng AB có độ dài 5cm trên bản đồ.

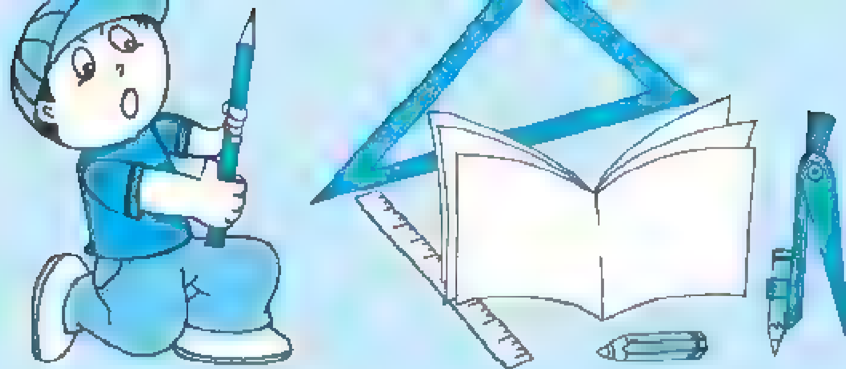


① Chiều dài bảng của lớp học là 3m. Em hãy vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 50.

② Nền của một phòng học là hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng 6m. Em hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị nền phòng học đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 200.



Chương sáu
ÔN TẬP





ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1 Viết theo mẫu :

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Hai mươi tư nghìn ba trăm linh tám	24 308	2 chục nghìn, 4 nghìn, 3 trăm, 8 đơn vị
Một trăm sáu mươi nghìn hai trăm bảy mươi tư		
	1 237 005	
		8 triệu, 4 nghìn, 9 chục

2 Viết mỗi số sau thành tổng (theo mẫu) :

1763 ; 5794 ; 20 292 ; 190 909.

Mẫu : 1763 = 1000 + 700 + 60 + 3.

3 a) Đọc các số sau và nêu rõ chữ số 5 trong mỗi số thuộc hàng nào, lớp nào :

67 358 ; 851 904 ; 3 205 700 ; 195 080 126.

b) Nêu giá trị của chữ số 3 trong mỗi số sau :

103 ; 1379 ; 8932 ; 13 064 ; 3 265 910.

4 a) Trong dãy số tự nhiên, hai số liên tiếp hơn (hoặc kém) nhau mấy đơn vị ?

b) Số tự nhiên bé nhất là số nào ?

c) Có số tự nhiên lớn nhất không ? Vì sao ?

⑤ Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có :

a) Ba số tự nhiên liên tiếp :

67 ; ... ; 69.   798 ; 799 ; ... . ; 1000 ; 1001.

b) Ba số chẵn liên tiếp :

8 ; 10 ; ... .   98 ; ... ; 102.   ... ; 1000 ; 1002.

c) Ba số lẻ liên tiếp :

51 ; 53 ; ... .   199 ; ... ; 203.   ... ; 999 ; 1001.



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

① 

989 ... 1321	34 579 ... 34 601
27 105 ... 7985	150 482 ... 150 459
8300 : 10 ... 830	72 600 ... 726×100

② Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 7426 ; 999 ; 7642 ; 7624.   b) 3158 ; 3518 ; 1853 ; 3190.

③ Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé :

a) 1567 ; 1590 ; 897 ; 10261.   b) 2476 ; 4270 ; 2490 ; 2518.

④ a) Viết số bé nhất : có một chữ số ; có hai chữ số , có ba chữ số.

b) Viết số lớn nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

c) Viết số lẻ bé nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

d) Viết số chẵn lớn nhất : có một chữ số ; có hai chữ số ; có ba chữ số.

⑤ Tìm x, biết $57 < x < 62$ và :

a) x là số chẵn ;   b) x là số lẻ ;   c) x là số tròn chục.



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

① Trong các số 605 ; 7362 ; 2640 ; 4136 ; 1207 ; 20 601 :

a) Số nào chia hết cho 2 ? Số nào chia hết cho 5 ?

b) Số nào chia hết cho 3 ? Số nào chia hết cho 9 ?

c) Số nào chia hết cho cả 2 và 5 ?

d) Số nào chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 3 ?

e) Số nào không chia hết cho cả 2 và 9 ?

2 Viết chữ số thích hợp vào ô trống để được :

a) ☐52 chia hết cho 3 ;

b) 1☐8 chia hết cho 9 ;

c) 92☐ chia hết cho cả 2 và 5 ;

d) 25☐ chia hết cho cả 5 và 3.

3 Tìm x, biết $23 < x < 31$ và x là số lẻ chia hết cho 5.

4 Với ba chữ số 0 ; 5 ; 2 hãy viết các số có ba chữ số (mỗi số có cả ba chữ số đó) vừa chia hết cho 5 và vừa chia hết cho 2.

5 Mẹ mua một số cam rồi xếp vào các đĩa. Nếu xếp mỗi đĩa 3 quả thì vừa hết số cam, nếu xếp mỗi đĩa 5 quả thì cũng vừa hết số cam đó. Biết rằng số cam ít hơn 20 quả, hỏi mẹ mua bao nhiêu quả cam ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

1 Đặt tính rồi tính :

a) 6195 + 2785
   47836 + 5409
   10592 + 79438

b) 5342 – 4185
   29041 – 5987
   80200 – 19194

2 Tìm x :

a) $x + 126 = 480$;

b) $x - 209 = 435$.

3 Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

a + b = b + ...

(a + b) + c = ... + (b + c)

a + 0 = ... + a = ...

a – ... = a

... – a = 0

④ Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 1268 + 99 + 501
745 + 268 + 732
1295 + 105 + 1460

b) 168 + 2080 + 32
87 + 94 + 13 + 6
121 + 85 + 115 + 469

⑤ Trong đợt quyên góp ủng hộ học sinh vùng lũ lụt, Trường Tiểu học Thành Công đã quyên góp được 1475 quyển vở, Trường Tiểu học Thắng Lợi quyên góp được ít hơn Trường Tiểu học Thành Công 184 quyển vở. Hỏi cả hai trường quyên góp được bao nhiêu quyển vở ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

① Đặt tính rồi tính :

a) 2057 × 13
428 × 125
3167 × 204

b) 7368 : 24
13498 : 32
285120 : 216

② Tìm x :

a) $40 \times x = 1400$;

b) $x : 13 = 205$.

③ Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm :

a × b = ... × a
(a × b) × c = a × (b × ...)
a × 1 = ... × a = ...
a × (b + c) = a × b + a × ...

a : ... = a
... : a = 1 (a khác 0)
... : a = 0 (a khác 0)

④ > < = ?

13 500 ... 135 × 100
26 × 11 ... 280
1600 : 10 ... 1006

257 ... 8762 × 0
320 : (16 × 2) ... 320 : 16 : 2
15 × 8 × 37 ... 37 × 15 × 8

⑤ Một ô tô cứ đi 12km thì tiêu hao hết 1l xăng, giá tiền 1l xăng là 7500 đồng. Tính số tiền phải mua xăng để ô tô đó đi được quãng đường dài 180km.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1 Tính giá trị của các biểu thức : m + n ; m   n ; m × n ; m : n, với :

a) m = 952, n = 28 ;   b) m = 2006, n = 17.

2 Tính :

a) 12054 : (15 + 67)
   29150 – 136 × 201

b) 9700 : 100 + 36 × 12
   (160 × 5 – 25 × 4) : 4

3 Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) 36 × 25 × 4
   18 × 24 : 9
   41 × 2 × 8 × 5

b) 108 × (23 + 7)
   215 × 86 + 215 × 14
   53 × 128   43 × 128

4 Một cửa hàng tuần đầu bán được 319m vải, tuần sau bán được nhiều hơn tuần đầu 76m. Hỏi trong hai tuần đó, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải, biết rằng cửa hàng mở cửa tất cả các ngày trong tuần ?

5 Một hộp bánh giá 24 000 đồng và một chai sữa giá 9800 đồng. Sau khi mua 2 hộp bánh và 6 chai sữa, mẹ còn lại 93 200 đồng. Hỏi lúc đầu mẹ có bao nhiêu tiền ?



ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

1 Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi sau :

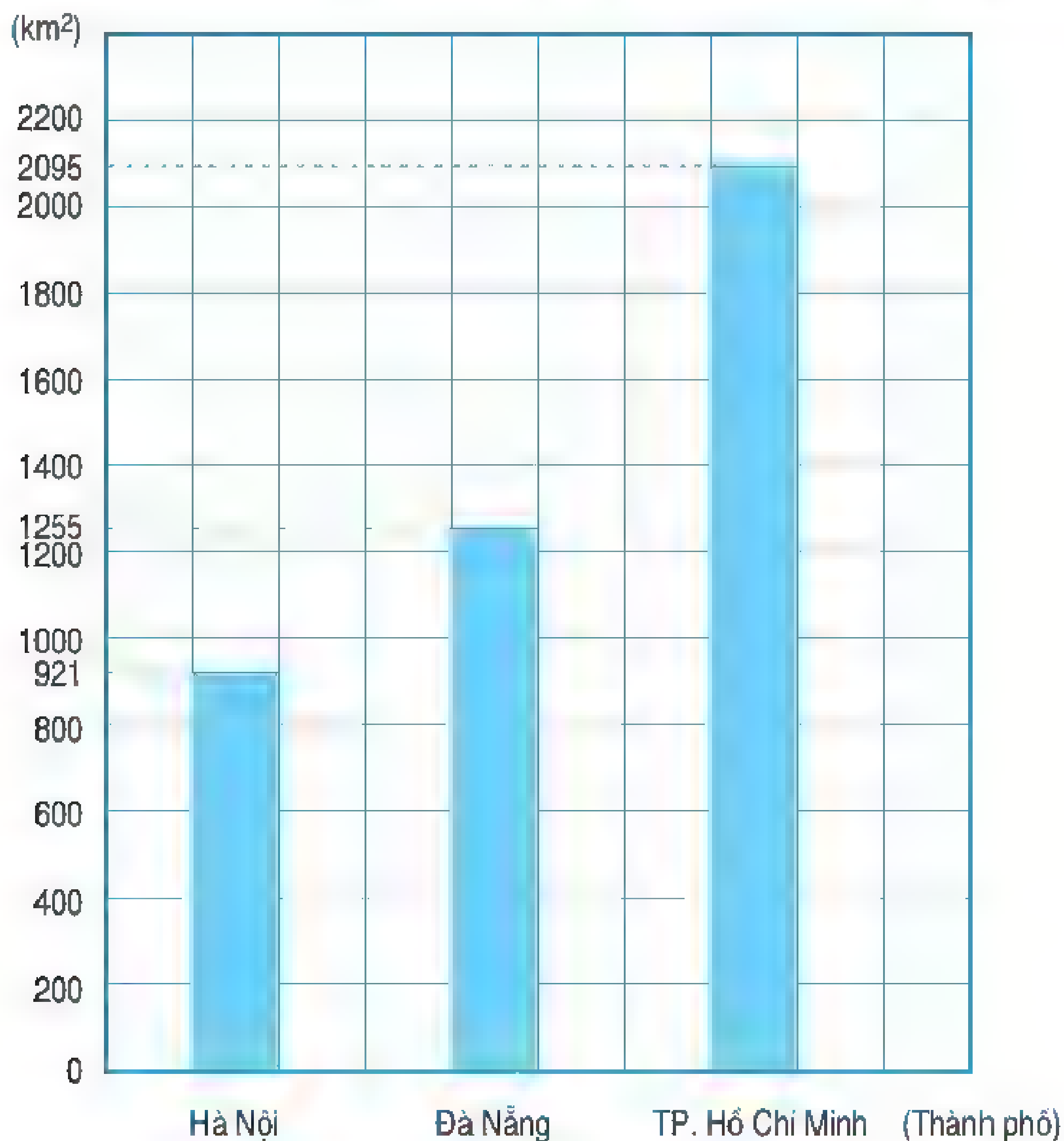
SỐ HÌNH CỦA BỐN TỔ ĐÃ CẮT ĐƯỢC

Tổ 1	▲	▲		■	■			
Tổ 2	▲			■			▬	▬
Tổ 3	▲			■	■		▬	
Tổ 4				■	■		▬	▬

a) Cả bốn tổ cắt được bao nhiêu hình ? Trong đó có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình vuông và bao nhiêu hình chữ nhật ?

b) Tổ 3 cắt được nhiều hơn tổ 2 bao nhiêu hình vuông nhưng ít hơn tổ 2 bao nhiêu hình chữ nhật ?

2 Biểu đồ dưới đây nói về diện tích của ba thành phố của nước ta (theo số liệu năm 2002).

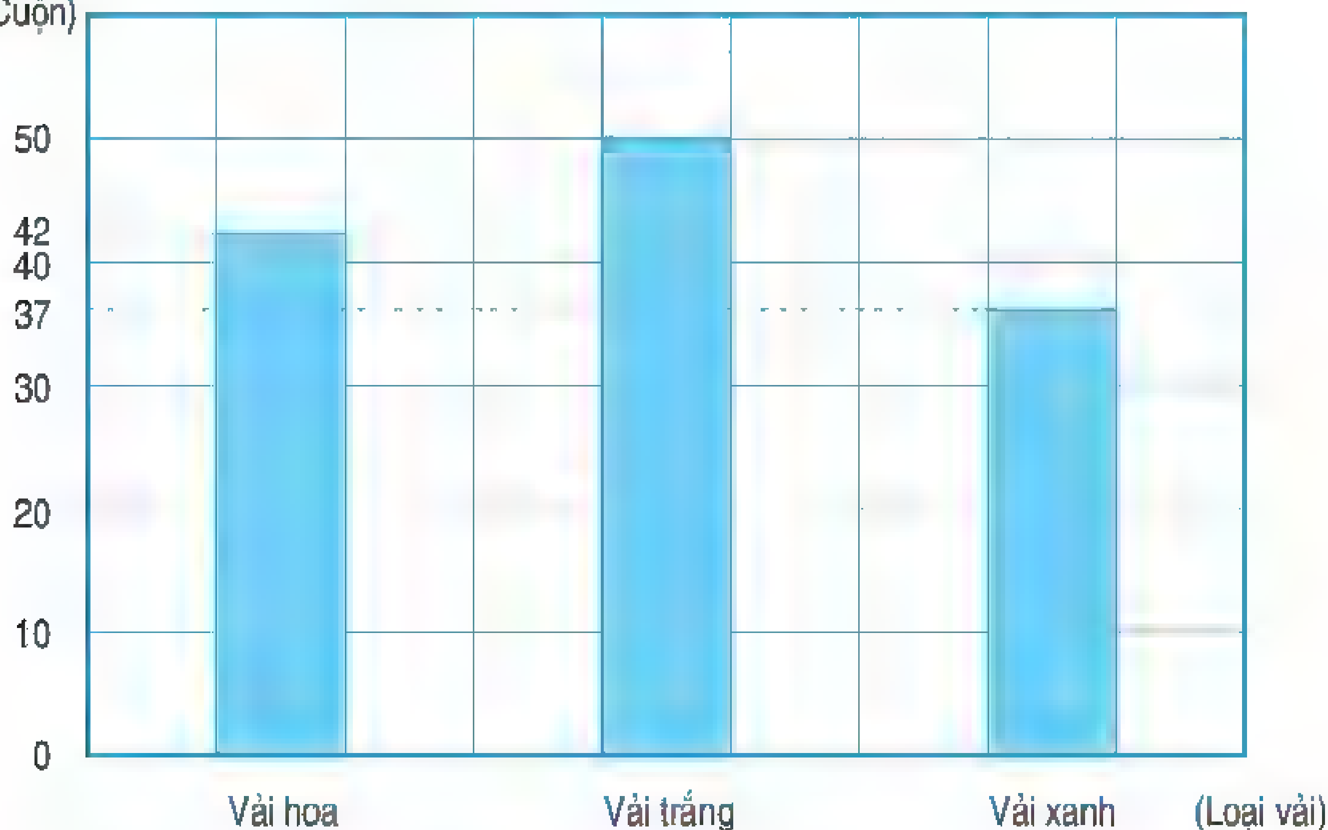


Dựa vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi sau :

a) Diện tích Hà Nội là bao nhiêu ki-lô-mét vuông, diện tích Đà Nẵng là bao nhiêu ki-lô-mét vuông và diện tích Thành phố Hồ Chí Minh là bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

b) Diện tích Đà Nẵng lớn hơn diện tích Hà Nội bao nhiêu ki-lô-mét vuông và bé hơn diện tích Thành phố Hồ Chí Minh bao nhiêu ki-lô-mét vuông ?

③ Biểu đồ dưới đây nói về số vải của một cửa hàng bán được trong tháng 12 :



Cho biết mỗi cuộn vải dài 50m. Dựa vào biểu đồ, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây :

a) Trong tháng 12 cửa hàng bán được bao nhiêu mét vải hoa ?

b) Trong tháng 12 cửa hàng bán được tất cả bao nhiêu mét vải ?



ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

① Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

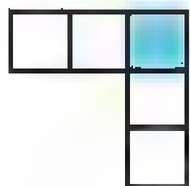
$\frac{2}{5}$ là phân số chỉ phần đã tô màu của hình nào ?

A. Hình 1

B. Hình 2

C. Hình 3

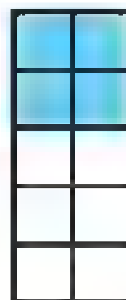
D. Hình 4



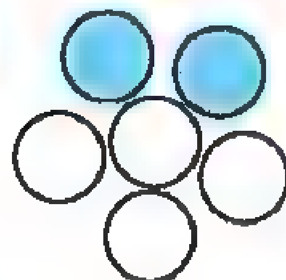
Hình 1



Hình 2

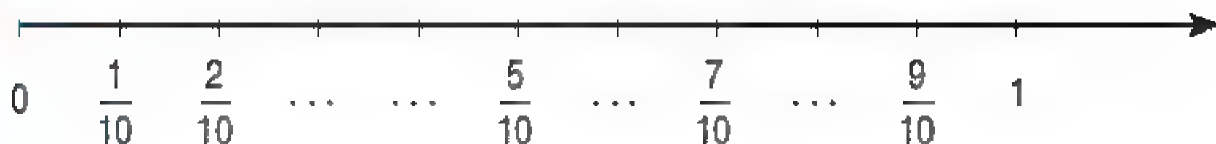


Hình 3



Hình 4

2 Viết tiếp phân số thích hợp vào chỗ chấm :



$0 \quad \frac{1}{10} \quad \frac{2}{10} \quad \ldots \quad \ldots \quad \frac{5}{10} \quad \ldots \quad \frac{7}{10} \quad \ldots \quad \frac{9}{10} \quad 1$

3 Rút gọn các phân số :

$$\frac{12}{18};\ \frac{4}{40};\ \frac{18}{24};\ \frac{20}{35};\ \frac{60}{12}.$$

4 Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{7}$; b) $\frac{4}{15}$ và $\frac{6}{45}$; c) $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{3}$.

5 Sắp xếp các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{6}$; $\frac{5}{2}$; $\frac{3}{2}$ theo thứ tự tăng dần.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

1 Tính :

a) $\frac{2}{7}+\frac{4}{7}$; $\frac{6}{7}-\frac{2}{7}$; $\frac{6}{7}-\frac{4}{7}$; $\frac{4}{7}+\frac{2}{7}$;

b) $\frac{1}{3}+\frac{5}{12}$; $\frac{9}{12}-\frac{1}{3}$; $\frac{9}{12}-\frac{5}{12}$; $\frac{5}{12}+\frac{1}{3}$.

2 Tính :

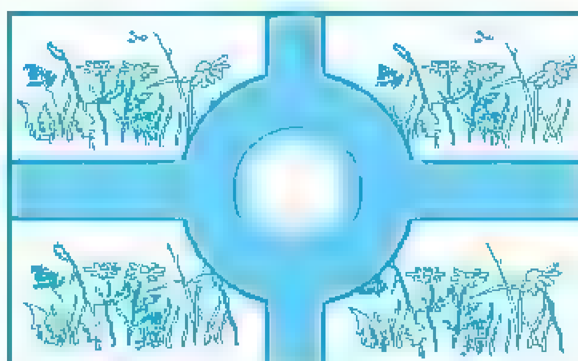
a) $\frac{2}{7}+\frac{3}{5}$; $\frac{31}{35}-\frac{2}{7}$; $\frac{31}{35}-\frac{3}{5}$; $\frac{3}{5}+\frac{2}{7}$;

b) $\frac{3}{4}+\frac{1}{6}$; $\frac{11}{12}-\frac{3}{4}$; $\frac{11}{12}-\frac{1}{6}$; $\frac{1}{6}+\frac{3}{4}$.

3 Tìm x :

a) $\frac{2}{9}+x=1$; b) $\frac{6}{7}-x=\frac{2}{3}$; c) $x-\frac{1}{2}=\frac{1}{4}$.

4. Diện tích của vườn hoa nhà trường được sử dụng như sau :

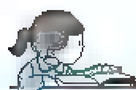


$\frac{3}{4}$ diện tích vườn hoa dùng để trồng các loại hoa, $\frac{1}{5}$ diện tích vườn hoa để làm đường đi, diện tích phần còn lại của vườn hoa để xây bể nước (như hình vẽ).

a) Hỏi diện tích để xây bể nước chiếm bao nhiêu phần diện tích vườn hoa ?

b) Biết vườn hoa là hình chữ nhật có chiều dài 20m, chiều rộng 15m. Hỏi diện tích để xây bể nước là bao nhiêu mét vuông ?

5. Con sên thứ nhất trong 15 phút bò được $\frac{2}{5}$m. Con sên thứ hai trong $\frac{1}{4}$ giờ bò được 45cm. Hỏi con sên nào bò nhanh hơn ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính :

a) $\frac{2}{3} \times \frac{4}{7}$; $\frac{8}{21} : \frac{2}{3}$; $\frac{8}{21} : \frac{4}{7}$; $\frac{4}{7} \times \frac{2}{3}$;

b) $\frac{3}{11} \times 2$; $\frac{6}{11} : \frac{3}{11}$; $\frac{6}{11} : 2$; $2 \times \frac{3}{11}$;

c) $4 \times \frac{2}{7}$; $\frac{8}{7} : \frac{2}{7}$; $\frac{8}{7} : 4$; $\frac{2}{7} \times 4$.

2. Tìm x :

a) $\frac{2}{7} \times x = \frac{2}{3}$; b) $\frac{2}{5} : x = \frac{1}{3}$; c) $x : \frac{7}{11} = 22$.

3. Tính :

a) $\frac{3}{7} \times \frac{7}{3}$; b) $\frac{3}{7} : \frac{3}{7}$;

c) $\frac{2}{3} \times \frac{1}{6} \times \frac{9}{11}$; d) $\frac{2 \times 3 \times 4}{2 \times 3 \times 4 \times 5}$.

4. Một tờ giấy hình vuông có cạnh $\frac{2}{5}$m.

a) Tính chu vi và diện tích tờ giấy hình vuông đó.

b) Bạn An cắt tờ giấy đó thành các ô vuông, mỗi ô có cạnh $\frac{2}{25}$m thì cắt được tất cả bao nhiêu ô vuông ?

c) Một tờ giấy hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$m và có cùng diện tích với tờ giấy hình vuông đó. Tìm chiều rộng tờ giấy hình chữ nhật.



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính bằng hai cách :

a) $\left(\frac{6}{11}+\frac{5}{11}\right)\times\frac{3}{7}$;

b) $\frac{3}{5}\times\frac{7}{9}-\frac{3}{5}\times\frac{2}{9}$;

c) $\left(\frac{6}{7}-\frac{4}{7}\right):\frac{2}{5}$;

d) $\frac{8}{15}:\frac{2}{11}+\frac{7}{15}:\frac{2}{11}$.

2. Tính :

a) $\frac{2\times3\times4}{3\times4\times5}$;

b) $\frac{2}{3}\times\frac{3}{4}\times\frac{4}{5}:\frac{1}{5}$;

c) $\frac{1\times2\times3\times4}{5\times6\times7\times8}$;

d) $\frac{2}{5}\times\frac{3}{4}\times\frac{5}{6}:\frac{3}{4}$.

3. Một tấm vải dài 20m. Đã may quần áo hết $\frac{4}{5}$ tấm vải đó. Số vải còn lại người ta đem may các túi, mỗi túi hết $\frac{2}{3}$m. Hỏi may được tất cả bao nhiêu cái túi như vậy ?

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Cho $\frac{4}{5}:\frac{\square}{5}=\frac{1}{5}$

Số thích hợp để viết vào ô trống là :

A. 1

B. 4

C. 5

D. 20



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1 Phân số thứ nhất là $\frac{4}{5}$, phân số thứ hai là $\frac{2}{7}$. Hãy tính tổng, hiệu, tích, thương của phân số thứ nhất và phân số thứ hai.

2 **Số** ?

a)

Số bị trừ	$\frac{4}{5}$		$\frac{7}{9}$
Số trừ	$\frac{1}{3}$	$\frac{1}{4}$	
Hiệu		$\frac{1}{2}$	$\frac{1}{5}$

b)

Thừa số	$\frac{2}{3}$		$\frac{2}{9}$
Thừa số	$\frac{4}{7}$	$\frac{1}{3}$	
Tích		$\frac{8}{9}$	$\frac{6}{11}$

3 Tính :

a) $\frac{2}{3} + \frac{5}{2} - \frac{3}{4}$; $\quad \frac{2}{5} \times \frac{1}{2} : \frac{1}{3}$; $\quad \frac{2}{9} : \frac{2}{9} \times \frac{1}{2}$.

b) $\frac{4}{5} - \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$; $\quad \frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$; $\quad \frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$.

4 Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước, giờ thứ nhất chảy được $\frac{2}{5}$ bể, giờ thứ hai chảy được $\frac{2}{5}$ bể.

a) Hỏi sau 2 giờ vòi nước đó chảy vào được mấy phần bể ?

b) Nếu đã dùng hết một lượng nước bằng $\frac{1}{2}$ bể thì số nước còn lại là mấy phần bể ?



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 yến = ... kg	1 tạ = ... yến
1 tạ = ... kg	1 tấn = ... tạ
1 tấn = ... kg	1 tấn = ... yến

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 10 yến = ... kg $\frac{1}{2}$ yến = ... kg

50kg = ... yến   1 yến 8kg = ... kg

b) 5 tạ = ... yến   1500kg = ... tạ

30 yến = ... tạ   7 tạ 20kg = ... kg

c) 32 tấn = ... tạ   4000kg = ... tấn

230 tạ = ... tấn   3 tấn 25kg = ... kg

3. $>$, $<$, $=$?

2kg 7hg ... 2700g   60kg 7g ... 6007g

5kg 3g ... 5035g   12 500g ... 12kg 500g

4. Một con cá cân nặng 1kg 700g, một bó rau cân nặng 300g. Hỏi cả cá và rau cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

5. Một xe ô tô chở được 32 bao gạo, mỗi bao cân nặng 50kg. Hỏi chiếc xe đó chở được tất cả bao nhiêu tạ gạo ?



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

1 giờ = ... phút   1 năm = ... tháng

1 phút = ... giây   1 thế kỉ = ... năm

1 giờ = ... giây   1 năm không nhuận = ... ngày

1 năm nhuận = ... ngày

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 5 giờ = ... phút   3 giờ 15 phút = ... phút

420 giây = ... phút $\frac{1}{12}$ giờ = ... phút

b) 4 phút = ... giây   3 phút 25 giây = ... giây

2 giờ = ... giây $\frac{1}{10}$ phút = ... giây

c) 5 thế kỉ = ... năm $\frac{1}{20}$ thế kỉ = ... năm

12 thế kỉ = ... năm   2000 năm = ... thế kỉ

3 

5 giờ 20 phút ... 300 phút $\qquad$ $\frac{1}{3}$ giờ ... 20 phút

495 giây ... 8 phút 15 giây $\qquad$ $\frac{1}{5}$ phút ... $\frac{1}{3}$ phút

4 Bảng dưới đây cho biết một số hoạt động của bạn Hà trong mỗi buổi sáng hằng ngày :

Thời gian	Hoạt động
Từ 6 giờ 10 phút đến 6 giờ 30 phút	Vệ sinh cá nhân và tập thể dục
Từ 6 giờ 30 phút đến 7 giờ	Ăn sáng
Từ 7 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút	Học và chơi ở trường

a) Hà ăn sáng trong bao nhiêu phút ?

b) Buổi sáng Hà ở trường trong bao lâu ?

5 Trong các khoảng thời gian sau, khoảng thời gian nào là dài nhất ?

a) 600 giây ; $\qquad$ b) 20 phút ; $\qquad$ c) $\frac{1}{4}$ giờ ; $\qquad$ d) $\frac{3}{10}$ giờ.



ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1m^2 = ...\ dm^2$ $\qquad$ $1km^2 = ...\ m^2$

$1m^2 = ...\ cm^2$ $\qquad$ $1dm^2 = ...\ cm^2$

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $15m^2 = ...\ cm^2$ $\qquad$ $\frac{1}{10}m^2 = ...\ dm^2$

$103m^2 = ...\ dm^2$ $\qquad$ $\frac{1}{10}dm^2 = ...\ cm^2$

$2110dm^2 = ...\ cm^2$ $\qquad$ $\frac{1}{10}m^2 = ...\ cm^2$

b) $500cm^2 = ... dm^2$ $\quad$ $1cm^2 = ... dm^2$

$1300dm^2 = ... m^2$ $\quad$ $1dm^2 = ... m^2$

$60\,000cm^2 = ... m^2$ $\quad$ $1cm^2 = ... m^2$

c) $5m^2\ 9dm^2 = ... dm^2$ $\quad$ $700dm^2 = ... m^2$

$8m^2\ 50cm^2 = ... cm^2$ $\quad$ $50\,000cm^2 = ... m^2$

3 

?

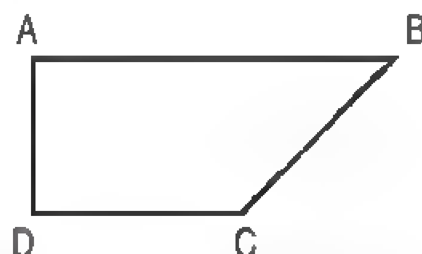
$2m^2\ 5dm^2\ ...\ 25dm^2$ $\quad$ $3m^2\ 99dm^2\ ...\ 4m^2$

$3dm^2\ 5cm^2\ ...\ 305cm^2$ $\quad$ $65m^2\ ...\ 6500dm^2$

4 Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 64m và chiều rộng 25m. Trung bình cứ $1m^2$ ruộng đó thì thu hoạch được $\frac{1}{2}$ kg thóc. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc ?



ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC



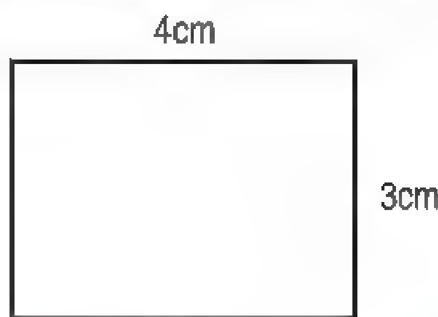
1 Quan sát hình bên, hãy chỉ ra :

a) Các cạnh song song với nhau ;

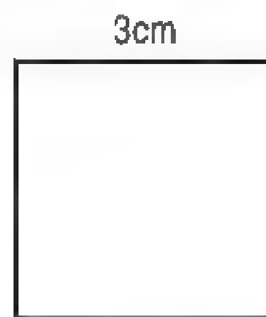
b) Các cạnh vuông góc với nhau.

2 Hãy vẽ một hình vuông có cạnh dài 3cm. Tính chu vi và diện tích hình vuông đó.

3 Đúng ghi Đ, sai ghi S :



Hình 1



Hình 2

a) Chu vi hình 1 bằng chu vi hình 2. 

b) Diện tích hình 1 bằng diện tích hình 2 

c) Diện tích hình 2 lớn hơn diện tích hình 1. 

d) Chu vi hình 1 lớn hơn chu vi hình 2. 

4 Để lát nền một phòng học hình chữ nhật, người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 20cm. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền phòng học đó, biết rằng nền phòng học có chiều rộng 5m, chiều dài 8m và phần mạch vữa không đáng kể ?

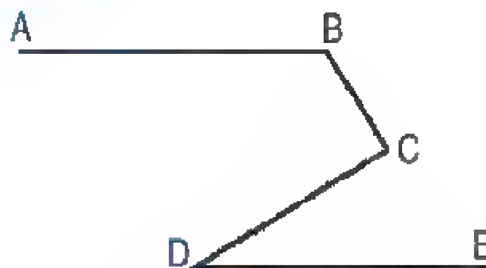


ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

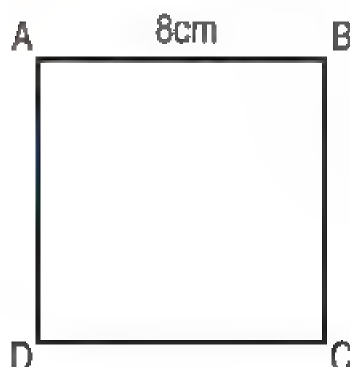
1 Quan sát hình bên, hãy chỉ ra :

a) Đoạn thẳng song song với AB ;

b) Đoạn thẳng vuông góc với BC.



2



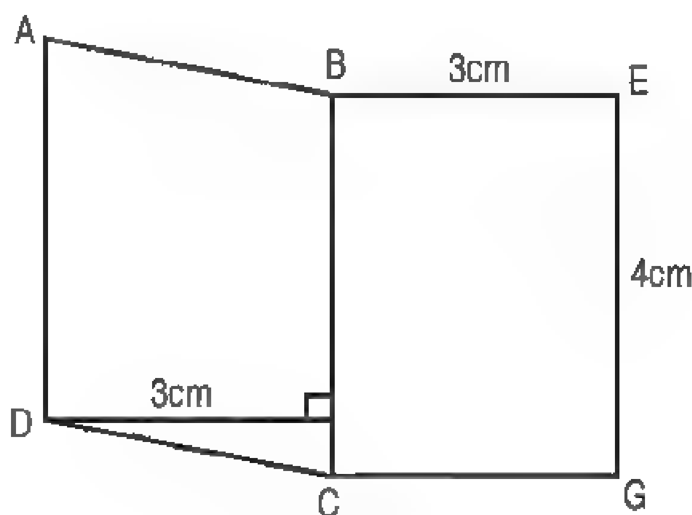


Hình vuông ABCD và hình chữ nhật MNPQ có cùng diện tích. Hãy chọn số đo chỉ đúng chiều dài của hình chữ nhật :

a) 64cm ; b) 32cm ; c) 16cm ; d) 12cm.

3 Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 4cm. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó.

4 Cho hình $\mathcal{H}$ tạo bởi hình bình hành ABCD và hình chữ nhật BEGC như hình vẽ bên. Tính diện tích hình $\mathcal{H}$.



Hình $\mathcal{H}$



ÔN TẬP VỀ TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau :

   a) 137 ; 248 và 395. b) 348 ; 219 ; 560 và 725.

2. Trong 5 năm liền số dân của một phường tăng lần lượt là : 158 người, 147 người, 132 người, 103 người, 95 người. Hỏi trong 5 năm đó, trung bình số dân tăng hằng năm là bao nhiêu người ?

3. Tổ Một góp được 36 quyển vở. Tổ Hai góp được nhiều hơn tổ Một 2 quyển nhưng lại ít hơn tổ Ba 2 quyển. Hỏi trung bình mỗi tổ góp được bao nhiêu quyển vở ?

4. Một công ti chuyển máy bơm bằng ô tô. Lần đầu có 3 ô tô, mỗi ô tô chở được 16 máy. Lần sau có 5 ô tô, mỗi ô tô chở được 24 máy. Hỏi trung bình mỗi ô tô chở được bao nhiêu máy bơm ?

5. Trung bình cộng của hai số bằng 15. Tìm hai số đó, biết số lớn gấp đôi số bé.

ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	318	1945	3271
Hiệu hai số	42	87	493
Số lớn			
Số bé			

2. Hai đội trồng rừng trồng được 1375 cây. Đội thứ nhất trồng nhiều hơn đội thứ hai 285 cây. Hỏi mỗi đội trồng được bao nhiêu cây ?

3. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 530m, chiều rộng kém chiều dài 47m. Tính diện tích của thửa ruộng.

4. Trung bình cộng của hai số bằng 135. Biết một trong hai số là 246. Tìm số kia.

5. Tìm hai số biết tổng của chúng bằng số lớn nhất có ba chữ số và hiệu của hai số đó bằng số lớn nhất có hai chữ số.



ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG HOẶC HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

① Viết số thích hợp vào ô trống :

Tổng hai số	91	170	216
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{6}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{3}{5}$
Số bé			
Số lớn			

② Viết số thích hợp vào ô trống :

Hiệu hai số	72	63	105
Tỉ số của hai số	$\frac{1}{5}$	$\frac{3}{4}$	$\frac{4}{7}$
Số bé			
Số lớn			

③ Hai kho chứa 1350 tấn thóc. Tìm số thóc của mỗi kho, biết rằng số thóc của kho thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thóc của kho thứ hai.

④ Một cửa hàng bán được 56 hộp kẹo và hộp bánh, trong đó số hộp kẹo bằng $\frac{3}{4}$ số hộp bánh. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu hộp mỗi loại ?

⑤ Mẹ hơn con 27 tuổi. Sau 3 năm nữa tuổi mẹ sẽ gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi của mỗi người hiện nay.



LUYỆN TẬP CHUNG

① Diện tích của bốn tỉnh (theo số liệu năm 2003) được cho trong bảng sau :

Tỉnh	Lâm Đồng	Đắk Lắk	Kon Tum	Gia Lai
Diện tích	9765km^2	19 599km^2	9615km^2	15 496km^2

Hãy nêu tên các tỉnh có diện tích theo thứ tự từ bé đến lớn.

2 Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{3}{10} - \frac{1}{2}$;

b) $\frac{8}{11} + \frac{8}{33} \times \frac{3}{4}$;

c) $\frac{7}{9} \times \frac{3}{14} : \frac{5}{8}$;

d) $\frac{5}{12} - \frac{7}{32} : \frac{21}{16}$.

3 Tìm x :

a) $x - \frac{3}{4} = \frac{1}{2}$;

b) $x : \frac{1}{4} = 8$.

4 Tìm ba số tự nhiên liên tiếp biết tổng của ba số đó là 84.

5 Bố hơn con 30 tuổi. Tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi bố. Tính tuổi của mỗi người.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 a) Đọc các số :

975 368 ; 6 020 975 ; 94 351 708 ; 80 060 090.

b) Trong mỗi số trên, chữ số 9 ở hàng nào và có giá trị là bao nhiêu ?

2 Đặt tính rồi tính :

a) 24579 + 43867

82604 – 35246

b) 235 × 325

101598 : 287

3 

$\frac{5}{7} \dots \frac{7}{9}$ $\frac{7}{8} \dots \frac{5}{6}$

$\frac{10}{15} \dots \frac{16}{24}$ $\frac{19}{43} \dots \frac{19}{34}$

4 Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ 100m^2 thu hoạch được 50kg thóc. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu tạ thóc ?

5 Thay chữ a, b bằng chữ số thích hợp :

a)
```
 _ ab0
    ab
 -----
   207
```

b)
```
 + ab0
    ab
 -----
   748
```



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Viết các số :

a) Ba trăm sáu mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi bảy ;

b) Mười sáu triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm sáu mươi tư ;

c) Một trăm linh năm triệu không trăm bảy mươi hai nghìn không trăm linh chín.

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2 yến = ... kg ; 2 yến 6kg = ... kg ; 40kg = ... yến.

b) 5 tạ = ... kg ; 5 tạ 75kg = ... kg ; 800kg = ... tạ ;

5 tạ = ... yến ; 9 tạ 9kg = ... kg ; $\frac{2}{5}$ tạ = ... kg.

c) 1 tấn = ... kg ; 4 tấn = ... kg ; 2 tấn 800kg = ... kg ;

1 tấn = ... tạ ; 7000kg = ... tấn ; 12 000kg = ... tấn ;

3 tấn 90kg = ... kg ; $\frac{3}{4}$ tấn = ... kg ; 6000kg = ... tạ.

3 Tính :

a) $\frac{2}{5} + \frac{1}{2} + \frac{7}{10}$;

b) $\frac{4}{9} + \frac{11}{8} - \frac{5}{6}$;

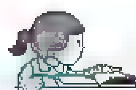
c) $\frac{9}{20} - \frac{8}{15} \times \frac{5}{12}$;

d) $\frac{2}{3} : \frac{4}{5} : \frac{7}{12}$.

4 Một lớp học có 35 học sinh, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh gái. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu học sinh gái ?

5 a) Hình vuông và hình chữ nhật cùng có những đặc điểm gì ?

b) Hình chữ nhật và hình bình hành cùng có những đặc điểm gì ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

a) Giá trị của chữ số 3 trong số 683 941 là .

A. 3 B. 300 C. 3000 D. 30 000

b) Trong phép nhân

$$\begin{array}{r} \times \begin{array}{r} 2346 \\ 35 \end{array} \\ \hline 11730 \\ \cdots\cdots\cdots \\ \hline 82110 \end{array}$$

số thích hợp để viết vào chỗ chấm là :

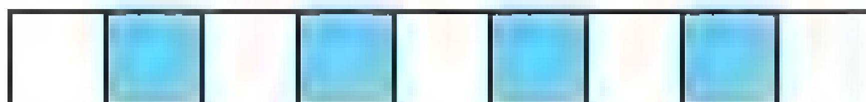
A. 7028

B. 7038

C. 6928

D. 6938

c) Phân số nào chỉ phần đã tô màu của hình dưới đây ?



A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{9}$ C. $\frac{5}{4}$ D. $\frac{4}{9}$

d) Số thích hợp để viết vào ô trống của $\frac{\square}{9} = \frac{4}{36}$ là :

A. 1 B. 4 C. 9 D. 36

e) Nếu một quả táo cân nặng 50g thì cần có bao nhiêu quả táo như thế để cân được 4kg ?

A. 80 B. 50 C. 40 D. 20

2 Tính :

a) $2 - \frac{1}{4}$;

b) $\frac{5}{8} + \frac{3}{8} \times \frac{4}{9}$.

3 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) Tượng đài Vua Lý Thái Tổ ở Hà Nội cao 1010cm, hay ...m ...cm.



b) Năm 2010 cả nước ta kỉ niệm "Một nghìn năm Thăng Long - Hà Nội". Như vậy, Thủ đô Hà Nội được thành lập năm ... thuộc thế kỉ ... .

4 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 24m và chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài.

a) Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh vườn ;

b) Tính diện tích của mảnh vườn.

MỤC LỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

Biên tập lần đầu : **VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH**
Biên tập tái bản và sửa bản in : **LÊ THỊ HỒNG VÂN**
Biên tập mĩ thuật : **TÀO THANH HUYỀN**
Thiết kế sách : **NGUYỄN THANH LONG**
Trình bày bìa : **TÀO THANH HUYỀN**
Minh hoạ : **NGUYỄN THỊ HỒNG VY - NGUYỄN QUANG VINH**
Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

TOÁN 4

Mã số : 1H403T8

In ...... bản, (QĐ....) khổ 17 x 24 cm.
Đơn vị in : .... địa chỉ ......
Cơ sở in : .... địa chỉ ......
Số ĐKXB : 02 - 2018/CXBIPH/136 - 932/GD.
Số QĐXB :   /QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 201
In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 201
Mã ISBN : 978-604-0-00049-1





SÁCH GIÁO KHOA LỚP 4

1. TIẾNG VIỆT 4 (tập một, tập hai)
2. TOÁN 4
3. KHOA HỌC 4
4. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 4
5. ÂM NHẠC 4
6. MĨ THUẬT 4
7. ĐẠO ĐỨC 4
8. KĨ THUẬT 4

mã vạch



Tem chống giả

Giá: ....